



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 647 / Kỳ I - 6/2023



**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÔNG ĐOÀN
CƠ QUAN TỔNG CỤC THỐNG KÊ
KHÓA 29, NHIỆM KỲ 2023 - 2028
THÀNH CÔNG RỰC RỠ**



**THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**



**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT NAM
CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN**



**BỨC TRANH VỀ GIỚI TỪ GÓC NHÌN
QUA LĂNG KÍNH THỐNG KÊ**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 6/2023 (647) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Đại hội đại biểu công đoàn cơ quan Tổng cục Thống kê khóa 29, nhiệm kỳ 2023 - 2028 - Thành công rực rỡ

KINH TẾ - XÃ HỘI

4. Tình hình kinh tế - xã hội 5 tháng đầu năm 2023

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng Năm năm 2023

9. Hiện thực hóa mục tiêu Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

12. Thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hiện nay

TS. Đinh Thị Trâm

15. Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn

ThS. Nguyễn Thị Hoa - TS. Dương Thị Hoàn

18. Du lịch nông nghiệp, nông thôn giải pháp trong phát triển kinh tế nông thôn

ThS. Nguyễn Thị Thùy

22. Bức tranh về giới từ góc nhìn qua lăng kính thống kê

Bích Ngọc

TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG

25. Các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc - Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư

TS. Bùi Thị Hoàng Lan

28. Tính hấp dẫn của điểm đến du lịch Quảng Ninh

Kiểu Mai Hương - Nguyễn Thị Anh Phương

32. Quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Đất Đỏ

Huỳnh Thị Ngọc Linh - TS. Cảnh Chí Hoàng

34. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

35. Một số giải pháp giáo dục kinh tế tuần hoàn cho sinh viên các trường đại học

TS. Trần Thị Minh Trâm

38. Chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất ở một số quốc gia và bài học cho các tỉnh biên giới Đông Bắc Việt Nam

ThS. NCS. Vi Anh Đức

SÁCH HAY THỐNG KÊ

41. Tổng điều tra Kinh tế năm 2021: Ứng dụng Công nghệ Thông tin trong sản xuất kinh doanh

QUỐC TẾ

42. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc: Điểm sáng của kinh tế toàn cầu

Tiến Long

LÀO CAI - HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

45. Lào Cai: Sản xuất nông nghiệp chuyển biến tích cực dưới tác động của Nghị quyết về chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa đến năm 2030

Thành Nam

46. Lào Cai: những thành công trong chuyển đổi số

Trịnh Long

48. VNPT: Cùng Lào Cai phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số

T.L

49. Sa Pa: Tập trung phát triển ngành kinh tế mũi nhọn du lịch và dịch vụ

Minh Hùng

51. Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà: Đổi mới để phát triển

Minh Châu

52. Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico: phát huy sức sáng tạo người lao động

Đình Long

Giá: 27.000 đ



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN TỔNG CỤC THỐNG KÊ KHÓA 29, NHIỆM KỲ 2023 - 2028 THÀNH CÔNG RỰC RỠ

Phiên họp thứ nhất

Chiều ngày 30/5/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Đại hội đại biểu Công đoàn cơ quan TCTK khóa 29, nhiệm kỳ 2023-2028. Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tới dự và chỉ đạo Đại hội.

Tham dự Đại hội có Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Lê Trung Hiếu cùng 99 đại biểu đoàn viên công đoàn đại diện cho 399 đoàn viên công đoàn đang sinh hoạt tại 20 công đoàn trực thuộc.

Sau nghi thức làm lễ chào cờ và tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, Đại hội đã tiến hành bầu Đoàn Chủ tịch gồm 3 đồng chí, Đoàn Thư ký gồm 2 đồng chí và Ban Thẩm tra tư cách đại biểu gồm 3 đồng chí.

Phát biểu khai mạc Đại hội, đồng chí Lê Tuấn Anh, Chủ tịch Công đoàn cơ quan TCTK cho biết, với phương châm dân chủ - đổi mới - đoàn kết - sáng tạo - phát triển, Đại hội đại biểu công đoàn cơ quan TCTK khóa 29, nhiệm kỳ 2023-2028 có nhiệm vụ thảo luận thông qua các báo cáo của BCH; Quyết định phương hướng nhiệm vụ của nhiệm kỳ mới công đoàn TCTK; Tham gia góp ý dự thảo các văn kiện để xuất kiến nghị trình Đại hội đại biểu công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ 25; Bầu BCH công đoàn TCTK nhiệm kỳ 2023 - 2028; Bầu đại biểu dự Đại hội đại biểu công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư lần thứ 25.



Với những nhiệm vụ đặt ra, Đại hội đại biểu công đoàn cơ quan TCTK khóa 29, nhiệm kỳ 2023-2028 có ý nghĩa quan trọng, thể hiện ý chí quyết tâm của toàn thể đoàn viên công đoàn TCTK phấn đấu khắc phục mọi khó khăn, phát huy cao độ trí tuệ, ý thức trách nhiệm, đoàn kết và thống nhất cao để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ Đại hội đề ra.

Tại phiên họp thứ nhất, các đại biểu đã nghe trình bày báo cáo Thẩm tra tư cách Đại biểu; Báo cáo kiểm điểm BCH Công đoàn khóa 28, nhiệm kỳ 2017-2023 và Thảo luận về nhân sự (Báo cáo Đề án nhân sự: tiêu chuẩn, số lượng, cơ cấu BCH; thông báo Danh sách ứng cử, đề cử vào BCH khóa 29).

Báo cáo Kiểm điểm hoạt động của BCH Công đoàn cơ quan TCTK, nhiệm kỳ 2017 - 2023 cho thấy, trong nhiệm kỳ khóa 28, BCH Công đoàn TCTK đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Phong trào của Công đoàn TCTK trong nhiệm kỳ qua đã được duy trì và có những tiến bộ rõ rệt, các hoạt động

đi vào nền nếp và có hiệu quả. Cụ thể, BCH Công đoàn cơ quan TCTK luôn bám sát Chương trình công tác toàn khóa, bám sát nhiệm vụ của tổ chức công đoàn, sự lãnh đạo của cấp ủy và chỉ đạo của Ban Thường vụ và Công đoàn cấp trên, từ đó định ra chương trình hoạt động phù hợp, tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả sát với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn của cơ quan; Giữ vững nguyên tắc tập trung, dân chủ trong sinh hoạt và hoạt động, bảo đảm tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, phát huy sức mạnh, trí tuệ tập thể, sự năng động, sáng tạo của từng ủy viên, tạo được sự đoàn kết, thống nhất, đồng thuận cao trong tập thể BCH.

Tại phiên họp thứ nhất, Đại hội cũng đã thông qua Chương trình làm việc, Quy chế làm việc của Đại hội; Thông qua danh sách bầu cử Ban Chấp hành Công đoàn khóa 29 và Danh sách bầu cử đại biểu tham dự Đại hội Đại biểu Công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư khóa 25 và Bầu Ban bầu cử.

Phiên họp họp thứ hai

Tiếp theo phiên họp họp thứ nhất, sáng ngày 31/5/2023, tại Hà Nội, Đại hội đại biểu Công đoàn cơ quan TCTK khóa 29, nhiệm kỳ 2023-2028 bước vào phiên làm việc thứ hai.

Khách mời tham dự Đại hội có đồng chí Lê Thị Tường Thu, Chủ tịch Công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT); đồng chí Đậu Ngọc Hùng, Cục trưởng Cục Thống kê TP. Hà Nội; các đồng chí Thủ trưởng các đơn vị hành chính và sự nghiệp thuộc và trực thuộc TCTK trên địa bàn TP. Hà Nội.

Tại Hội nghị, đồng chí Lê Tuấn Anh, Chủ tịch Công đoàn TCTK khóa 28 đã trình bày Báo cáo tổng kết công tác Công đoàn cơ quan TCTK khóa 28 nhiệm kỳ 2017-2023 và phương hướng nhiệm vụ khóa 29, nhiệm kỳ 2023 - 2028. Báo cáo nêu rõ, trong nhiệm kỳ 2017-2023, được sự ủng hộ, quan tâm và phối hợp chặt chẽ của Lãnh đạo Tổng cục, sự chỉ đạo của Đảng ủy và Công đoàn cấp trên, với tinh thần khắc phục khó khăn, tận tụy, sáng tạo trong công việc; cán bộ, đoàn viên Công đoàn TCTK đã thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội Công đoàn cơ quan lần thứ 28, hoàn thành kế hoạch công tác đề ra. Công đoàn đã khẳng định vai trò, chức năng trong công tác động viên công chức, viên chức và người lao động (CCVC) phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị của cơ quan. Đời sống vật chất và tinh thần của CCVC được quan tâm và cải thiện. Phong trào công đoàn được duy trì và từng bước phát triển. Các hoạt động công đoàn được tổ chức với các hình thức, nội dung phong phú, có sự chỉ đạo thống nhất và có sự phối kết hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, có tinh thần hợp tác giữa các đơn vị trong cơ quan, mở rộng giao lưu



và học hỏi kinh nghiệm các đơn vị bạn. Triển khai và thực hiện đầy đủ các Chỉ thị, Nghị quyết của Công đoàn cấp trên, các quy định của Điều lệ Công đoàn.

Tính đến ngày 15/5/2023, tổng số công chức, viên chức và người lao động (CCVC) của cơ quan TCTK là 402 người, trong đó 399 CCVC là đoàn viên công đoàn, chiếm 99,3% đang sinh hoạt tại 20 công đoàn trực thuộc. Trong tổng số đoàn viên, có 260 đoàn viên nữ, chiếm 65,2%; có 239 đồng chí là đảng viên, chiếm 59,9%. Đội ngũ công đoàn viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ khá, phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình trong công tác, trong đó 385 người có trình độ từ đại học trở lên, chiếm 96,5% (182 người có trình độ trên đại học, trong đó có 8 tiến sĩ và 174 thạc sĩ).

Cụ thể, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan TCTK thường xuyên tham gia giám sát kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với đoàn viên. Phối hợp chặt chẽ với Ban Đời sống cơ quan tích cực huy động các nguồn tiết kiệm

từ hoạt động của các dự án để có kinh phí thăm hỏi, động viên CCVC trong những dịp lễ, tết, khi có việc hiếu, hỷ, ốm đau, khó khăn đột xuất.

Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng các sự kiện chính trị, các ngày lễ lớn của dân tộc và của ngành Thống kê, tạo không khí sôi nổi, hào hứng trong toàn Ngành, góp phần động viên CCVC thêm yêu ngành, yêu nghề, gắn bó hơn với sự nghiệp Thống kê...

Bên cạnh chăm lo cho CCVC thuộc cơ quan TCTK, từng đoàn viên công đoàn của cơ quan TCTK cũng tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động xã hội, tình nghĩa do Công đoàn Bộ KH&ĐT và Công đoàn TCTK phát động. Hằng năm, Công đoàn TCTK triển khai tốt các đợt vận động quyên góp ủng hộ theo kế hoạch của Công đoàn Bộ KH&ĐT cho các Quỹ xã hội từ thiện; Quỹ Covid-19; Quỹ xây nhà tình nghĩa Bắc Kạn, Quảng Trị; Quỹ ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung...

Công tác tuyên truyền, giáo dục trong nhiệm kỳ qua được Công đoàn cơ quan TCTK chú trọng và tiến hành thường xuyên với nội dung và hình thức đa dạng, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức chính trị, tư tưởng cho CCVC; tuyên truyền, giáo dục, tập hợp đông đảo CCVC tự nguyện

gia nhập Công đoàn và tích cực tham gia các hoạt động do Công đoàn tổ chức, góp phần xây dựng tổ chức Công đoàn ngày càng vững mạnh.

Với những thành tích đã đạt được, trong nhiệm kỳ 2017-2023 vừa qua, Công đoàn TCTK đã được Công đoàn Viên chức Việt Nam và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khen thưởng nhiều danh hiệu thi đua cho các tập thể và cá nhân như: Công đoàn cơ quan TCTK được tặng Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Cờ thi đua của Công đoàn Viên chức Việt Nam; 2 cá nhân được tặng Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; 11 cá nhân được tặng Bằng khen của Công đoàn Viên chức Việt Nam.

Phát biểu tại Đại hội, đồng chí Lê Thị Tường Thu, Chủ tịch Công đoàn Bộ KH&ĐT đánh giá cao công tác tổ chức Đại hội. Công đoàn Bộ KH&ĐT luôn đánh giá cao vai trò, vị trí của công đoàn TCTK trong hệ thống công đoàn trực thuộc với số lượng đoàn viên công đoàn lớn nhất. Đồng chí Lê Thị Tường Thu bày tỏ sự ấn tượng về những nội dung được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động của BCH công đoàn trong nhiệm kỳ qua.

Đối với BCH nhiệm kỳ 2023 - 2028, đồng chí Lê Thị Tường Thu mong muốn BCH mới sẽ đại diện

tiêu biểu cho trí tuệ, bản lĩnh và nhiệt huyết của các cán bộ TCTK tham gia vào BCH công đoàn. Phát huy những thành tích đã đạt được trong nhiệm kỳ qua, BCH công đoàn mới tiếp tục triển khai hoạt động đạt hiệu quả để đưa công đoàn TCTK ngày càng lớn mạnh, phát triển và đóng góp nhiều hơn cho công đoàn Bộ.

Phát biểu tại Đại hội, thay mặt Đảng ủy và Lãnh đạo TCTK, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận những thành tích lớn mà công đoàn TCTK đã đạt được trong nhiệm kỳ qua và khẳng định trong những năm qua, cùng với sự chuyển biến đi lên của toàn Ngành với nhiều thành tích to lớn và có những bước phát triển tích cực đều có sự đóng góp hiệu quả vào các hoạt động của Công đoàn TCTK.

Năm 2023 là năm bản lề của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Song từ đầu năm đến nay, bối cảnh thế giới vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi. Trước bối cảnh đó, nhu cầu sử dụng thông tin thống kê để cung cấp thêm nguồn thông tin trong công tác quản lý, điều hành của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước là hết sức cấp thiết. Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng các mặt công tác, trong đó tập trung

nâng cao chất lượng số liệu, đổi mới phương pháp thống kê, tăng cường công tác phân tích và dự báo, Công đoàn cần phải phối hợp chặt chẽ với chính quyền thực hiện tốt 4 công tác lớn như: Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, động viên các đoàn viên công đoàn thi đua lao động, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của cơ quan về kỷ luật lao động, văn hóa công sở, tiết kiệm chống lãng phí; Tích cực vận động và tham gia xây dựng kế hoạch công tác của cơ quan và từng đơn vị; Tiếp tục thực hiện tốt chức năng đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng cán bộ công đoàn cơ sở, xây dựng tổ chức công đoàn cơ quan TCTK vững mạnh, gắn kết chặt chẽ với Công đoàn Bộ KH&ĐT để cùng phát triển.

Tại Đại hội, các đại biểu cũng được nghe các tham luận của Công đoàn Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Công đoàn Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và Công đoàn Viện Khoa học Thống kê và nghe ý kiến chia sẻ của các đoàn viên công đoàn về công tác công đoàn thời gian qua và nhiệm vụ thời gian tới.

Các đại biểu cũng đã tiến hành bầu BCH Công đoàn khóa 29, nhiệm kỳ 2023 - 2028 gồm 11 đồng chí; Bầu đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu Công đoàn Bộ KH&ĐT lần thứ 25, gồm 35 đại biểu chính thức và 3 đại biểu dự khuyết... Kết thúc Đại hội, các đại biểu đã biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội.

Sau 2 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc Đại hội đại biểu Công đoàn cơ quan TCTK khóa 29, nhiệm kỳ 2023-2028 đã thành công rực rỡ./.

Minh Thư - Trịnh Long



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Vụ lúa đông xuân năm 2023 cả nước gieo cấy được 2.952,1 nghìn ha, bằng 98,7% vụ đông xuân năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.067,3 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam đạt 1.884,8 nghìn ha, bằng 98,5%. Năng suất gieo trồng ước đạt 68,3 tạ/ha, tăng 1,5 tạ/ha; sản lượng thu hoạch ước đạt 20,2 triệu tấn, tăng 184,6 nghìn tấn. Diện tích lúa đông xuân năm nay giảm 40,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc giảm 10,8 nghìn ha, các địa phương phía Nam giảm 29,4 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Ở phía Bắc, tiến độ thu hoạch dự kiến chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do thời tiết lạnh kéo dài. Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân ước đạt 64 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước do thời tiết thuận lợi, cơ cấu giống lúa phù hợp có khả năng chống chịu sâu bệnh cao; sản lượng lúa đông xuân ước đạt 6,8 triệu tấn, tăng 128,2 nghìn tấn.

Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam đã gieo trồng được 1.126,7 nghìn ha lúa hè thu, bằng 97,9% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.035,6 nghìn ha, bằng 97,4%.

5 tháng đầu năm 2023, ngành chăn nuôi phát triển tương đối ổn định. Chăn nuôi lợn và gia cầm hồi phục do dịch bệnh kiểm soát tốt, người chăn nuôi chủ động được nguồn giống và giá thịt lợn

hơi có dấu hiệu khởi sắc: Đàn lợn tăng 2,6% so cùng kỳ; Đàn gia cầm tăng 1,3%; đàn trâu giảm 2,0%; đàn bò tăng 1,2%.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 97,9 nghìn ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 41,7 triệu cây, tăng 5,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 6.583,2 nghìn m³, tăng 3,3%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước có 886,7 ha rừng bị thiệt hại, tăng 78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 444,5 ha, giảm 1,4%; diện tích rừng bị cháy là 422,2 ha, gấp 11,7 lần.

c) Thủy sản

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 3.420,3 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.509 nghìn tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 385,8 nghìn tấn, tăng 1,9%; thủy sản khác đạt 525,5 nghìn tấn, tăng 0,8%. Trong tổng sản lượng thủy sản, thủy sản nuôi trồng đạt 1.837,2 nghìn tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ; sản lượng khai thác đạt 1.583,1 nghìn tấn, giảm 0,3% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính giảm 2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,1%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo giảm 2,5% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,9%), làm giảm 1,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 3,5%, làm giảm 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp

nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2023 của một số ngành trọng điểm cấp II giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ giảm 10,1%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 8,5%; sản xuất trang phục giảm 8,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,6%; sản xuất kim loại giảm 5,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 5,1%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Khai thác quặng kim loại tăng 13%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 8,6%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị cùng tăng 8,1%; sản xuất đồ uống tăng 6,5%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao, điển hình: Bắc Giang: 15,4%; Phú Thọ: 15,2%... Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện giảm, như Hà Giang: - 33,2%; Lai Châu: - 26,5%...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp

tại thời điểm 01/5/2023 tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 4,8% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi so với thời điểm tháng trước và giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,4% và giảm 2,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,1% và giảm 5,9%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước có hơn 61,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 568,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 405,9 nghìn lao động, giảm 1,6% về số doanh nghiệp, giảm 25,3% về vốn đăng ký và giảm 7,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 824,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 21,1 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 5 tháng đầu năm 2023 là 1.393,7 nghìn tỷ đồng, giảm 43% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 33 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2023 lên gần 95 nghìn doanh nghiệp (giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước). Bình quân một tháng có 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, có 55,2 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước; 25,5 nghìn doanh nghiệp

ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 34,1%; 7,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6,5%. Bình quân một tháng có 17,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 177 nghìn tỷ đồng, bằng 25,5% kế hoạch năm và tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 24,9% và tăng 10,8%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, bằng 25,3% kế hoạch năm và tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 143,4 nghìn tỷ đồng, bằng 25,6% kế hoạch năm và tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/5/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 10,86 tỷ USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký cấp mới có 962 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 5,26 tỷ USD, tăng 66,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 27,8% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4,43 tỷ USD, chiếm 84,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 396 triệu USD, chiếm 7,5%; các ngành còn lại đạt 437,6 triệu USD, chiếm 8,3%.

Trong số 53 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023, Xin-ga-po

là nhà đầu tư lớn nhất với 1,73 tỷ USD, chiếm 32,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,09 tỷ USD, chiếm 20,6%; ...

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7,65 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,25 tỷ USD, chiếm 81,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 546,6 triệu USD, chiếm 7,1%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 368,3 triệu USD, chiếm 4,8%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 5 tháng đầu năm 2023 có 47 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 142,7 triệu USD, giảm 51,4% so với cùng kỳ năm trước; có 16 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 173,7 triệu USD, gấp 3,9 lần so với cùng kỳ.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 316,4 triệu USD, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 47,5% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 107,6 triệu USD, chiếm 34%; Lào 26,3 triệu USD, chiếm 8,3%;

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước Thu ngân sách Nhà nước:

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 769,6 nghìn tỷ đồng, bằng 47,5% dự toán năm và giảm 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 638,7 nghìn tỷ đồng, bằng 47,9% dự toán năm và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ dầu thô ước đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, bằng 61% dự toán năm và giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 105,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,0% dự toán năm và giảm 20% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước:

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 653,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,5% dự toán năm và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 452,4 nghìn tỷ đồng, bằng 38,6% dự toán năm và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 157,1 nghìn tỷ đồng, bằng 21,6% và tăng 35,5%; chi trả nợ lãi 43 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% và giảm 1,3%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.527,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 6%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2023 đạt tốc độ tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm từ 2015 trở lại đây và tăng 28,3% so với 5 tháng đầu năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.993,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%); Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 268,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 89,4% so với cùng kỳ năm trước

do trong tháng có nhiều ngày nghỉ lễ; Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 253,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 262,54 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 136,17 tỷ USD, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 35,19 tỷ USD, giảm 13,2%, chiếm 25,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 100,98 tỷ USD, giảm 11,1%, chiếm 74,2%.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 87,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 65,4%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 1,77 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 120,24 tỷ USD, chiếm 88,3%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 10,79 tỷ USD, chiếm 7,9%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 3,37 tỷ USD, chiếm 2,5%.

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 126,37 tỷ USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 43,95 tỷ USD, giảm 18,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 82,42 tỷ USD, giảm 17,5%.

Trong 5 tháng đầu năm 2023 có 24 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 81,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 03 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 41,6%).

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 118,31 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 43,9%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 8,06 tỷ USD, chiếm 6,4%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 37,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 43,4 tỷ USD.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 9,8 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 0,24 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 8,76 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 18,56 tỷ USD.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 1.855,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 giảm 2,9%) và luân chuyển đạt 99,5 tỷ lượt khách.km, tăng 41,9% (cùng kỳ năm trước tăng 4,0%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.847,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước và 82,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 21,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 8,1 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 13,8 lần và 17 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 7,9 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong 5 tháng đầu năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa: Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 930,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 5,2%) và luân chuyển 194,6 tỷ tấn.km, tăng 17,9% (cùng kỳ năm trước tăng 12,5%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 912,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 18,3% và 124 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 28,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 18,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 5,1% và 70,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 2,8%.

Xét theo ngành vận tải, vận tải đường bộ và đường thủy 5 tháng đầu năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng không giảm nhẹ về vận chuyển nhưng tăng mạnh về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước. Riêng vận tải đường sắt giảm mạnh do các đơn hàng xuất nhập khẩu giảm và phải cạnh tranh với vận tải đường thủy khi chi phí cao hơn.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt gần 4,6 triệu lượt người, gấp 12,6 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 63% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong đó: khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 4 triệu lượt người, chiếm 88% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 12,6 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 503,2 nghìn lượt người, chiếm 10,9% và gấp 11,3 lần; bằng đường biển đạt 50,9 nghìn lượt người, chiếm 1,1% và gấp 535,5 lần. Khách đến từ Châu Á đạt 3.400,3 nghìn lượt người, gấp 14,7 lần so cùng kỳ năm trước; từ châu Âu đạt 621,1 nghìn lượt người, gấp 9,5 lần; từ châu Mỹ đạt 396,0 nghìn lượt người, gấp 8,0 lần; từ Châu Úc đạt 172,1 nghìn lượt người, gấp 9,7 lần...

7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Trong 5 tháng đầu năm 2023, có gần 10,3% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 6,7%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 3,5%; từ các chương trình, chính sách chung của Quốc gia là 3,1%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và 0,02% từ các nguồn khác.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 18,2 nghìn tấn gạo cho 204,7 nghìn hộ với hơn 1,2 triệu nhân khẩu.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, cả nước có hơn 31,5 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 126 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 7.261 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng;..

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, các địa phương tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống và kiểm soát dịch. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 27/5/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 26/5/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,4 triệu liều.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Về thể thao thành tích cao, tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 (SEA Games 32) diễn ra từ ngày 5 đến ngày 17 tháng 5 tại Campuchia, đoàn Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích cao, chiếm ngôi vị số 1 với 359 huy chương, trong đó có 136 huy chương Vàng,

105 huy chương Bạc và 118 huy chương Đồng. Đây được xem là SEA Games thành công nhất của Việt Nam khi không phải là nước chủ nhà.

d) Tai nạn giao thông

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.991 vụ tai nạn giao thông làm 2.343 người chết, 1.619 người bị thương và 1.154 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm nay giảm 15,7%, số người chết giảm 15,1%; số người bị thương giảm 1,8% và số người bị thương nhẹ giảm 19,2%. Bình quân 1 ngày trong 5 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, gồm 19 vụ tai nạn giao thông tử tử nghiêm trọng trở lên và 7 vụ va chạm giao thông, làm 16 người chết, 11 người bị thương và 8 người bị thương nhẹ.

đ) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 14 người chết, 19 người bị thương; hơn 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; gần 6,4 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 26,1 nghìn ha lúa và 4,6 nghìn hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 380,6 tỷ đồng, giảm 91% so với cùng kỳ năm 2022.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

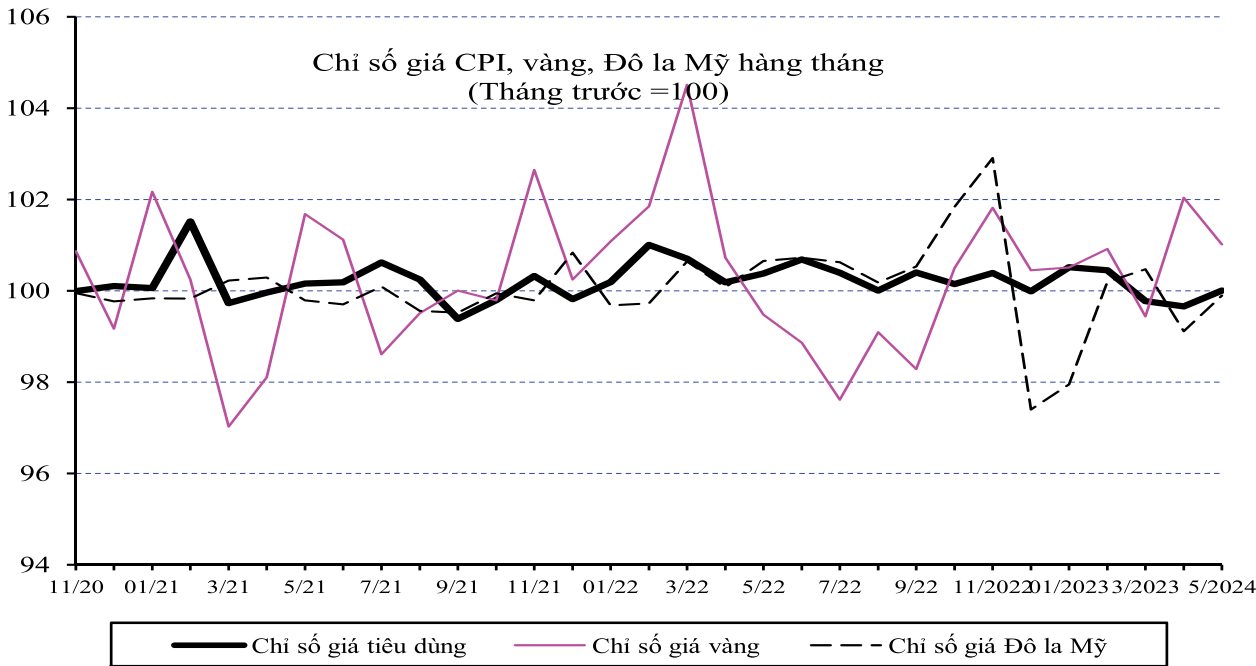
Tính chung 5 tháng đầu năm nay đã phát hiện 8.350 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 7.251 vụ với tổng số tiền phạt là 119 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 716 vụ cháy, nổ, làm 37 người chết và 39 người bị thương, thiệt hại ước tính gần 67 tỷ đồng, giảm 40,5% so với cùng kỳ năm trước./.

(Trích Báo cáo Tình hình Kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2023 của TCTK)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

THÁNG NĂM NĂM 2023



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2023 SO VỚI				5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 5 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 4 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,30	102,43	100,40	100,01	103,55
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,56	103,58	99,92	100,24	104,30
1- Lương thực	115,04	103,85	102,03	100,29	103,77
2- Thực phẩm	112,75	102,89	98,97	100,22	103,80
3- Ăn uống ngoài gia đình	118,96	105,20	101,42	100,26	105,80
II. Đồ uống và thuốc lá	109,91	103,43	101,19	100,13	103,80
III. May mặc, mũ nón, giày dép	105,94	102,22	100,54	100,10	102,50
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	113,34	106,40	102,24	101,01	106,62
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,28	102,23	100,67	100,16	102,56
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,33	100,63	100,21	100,04	100,63
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,55	100,10	100,07	100,00	100,09
VII. Giao thông	106,70	91,06	100,71	97,02	96,36
VIII. Bưu chính viễn thông	97,31	99,49	99,57	99,83	99,68
IX. Giáo dục	110,83	105,70	96,21	99,90	108,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,84	105,90	95,63	99,87	108,96
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,03	102,49	100,33	100,24	104,03
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	110,52	103,38	101,64	100,23	103,35
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	151,52	100,44	103,97	101,02	100,62
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,54	101,73	97,63	99,89	102,91

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TS. Nguyễn Thị Phương Thảo
Học viện Ngân hàng

Ngày 15/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quy hoạch điện VIII). Theo Quy hoạch cơ cấu nguồn điện Việt Nam sẽ có nhiều thay đổi theo hướng ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; giảm và bỏ hẳn nhiệt điện than, nhằm đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi năng lượng công bằng. Để từng bước hiện thực hóa mục tiêu phát triển điện lực quốc gia, Quy hoạch đã nêu rõ các phương án phát triển điện lực quốc gia cùng nhiều nhóm giải pháp thống nhất và đồng bộ.

Quy hoạch điện VIII - phác họa tương lai hệ thống điện Việt Nam

Quy hoạch điện VIII với phạm vi, ranh giới quy hoạch là phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải ở cấp điện áp từ 220 kV trở lên, công nghiệp và dịch vụ về năng lượng tái tạo, năng lượng mới trên lãnh thổ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm cả các công trình liên kết lưới điện với các quốc gia láng giềng. Trong đó, Quy hoạch điện VIII khẳng định, Điện là ngành hạ tầng quan trọng, phát triển điện lực phải đi trước một bước tạo nền tảng thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao đời sống Nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch phát triển điện phải có tầm nhìn dài hạn, hiệu quả, bền vững và đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết.

Cùng với đó, việc phát triển điện phải bám sát xu thế phát triển của khoa học - công nghệ trên thế giới, nhất là về năng lượng tái tạo,

năng lượng mới, gắn với quá trình chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp. Chuyển dịch năng lượng phải phù hợp với xu hướng quốc tế và đảm bảo bền vững, công bằng, công lý. Nhà nước tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế để phát triển nhanh ngành điện trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường về giá bán điện, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia đầu tư, sử dụng điện và đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng, miền.

Với việc khẳng định cơ cấu nguồn điện Việt Nam sẽ có nhiều thay đổi theo hướng ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; giảm và bỏ hẳn nhiệt điện than, Quy hoạch điện VIII định hướng đến năm 2050, tổng công suất các nhà máy điện là 490.529-573.129 MW (không bao gồm xuất khẩu, năng lượng tái tạo để sản xuất năng lượng mới). Trong đó điện gió trên bờ từ 60.050-77.050 MW

(12,2-13,4%); điện gió ngoài khơi 70.000-91.5000 MW (14,3-16%); điện mặt trời từ 168.594-189.294 MW (33-34,4%); thủy điện là 36.016 MW (6,3-7,3%). Đáng chú ý sẽ không còn sử dụng than để phát điện và nhập khẩu điện là 11.042 MW (1,9-2,3%).

Với mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Quy hoạch điện VIII cũng đồng thời đặt ra mục tiêu thực hiện thành công chuyển đổi năng lượng công bằng gắn với hiện đại hóa sản xuất, xây dựng lưới điện thông minh, quản trị hệ thống điện tiên tiến, phù hợp với xu thế chuyển đổi xanh, giảm phát thải, phát triển khoa học công nghệ của thế giới. Hình thành hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tổng thể dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng mới.

Trong đó, về mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp đủ nhu cầu điện trong nước, đáp ứng mục tiêu phát triển

kinh tế - xã hội với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2021-2030, khoảng 6,5-7,5%/năm trong giai đoạn 2031-2050; Bảo đảm cung cấp điện an toàn, tin cậy. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN; Phấn đấu đến năm 2030 có 50% các tòa nhà công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu (phục vụ tiêu thụ tại chỗ, không bán điện vào hệ thống điện quốc gia).

Đáng chú ý, Quy hoạch điện VIII ưu tiên phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 30,9-39,2% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo 47% với điều kiện các cam kết theo Tuyên bố chính trị về thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng với Việt Nam (JETP) được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất. Định hướng đến năm 2050, tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5-71,5%. Kiểm soát mức phát thải khí nhà kính từ sản xuất điện đạt khoảng 204-254 triệu tấn năm 2030 và còn khoảng 27-31 triệu tấn vào năm 2050. Hướng tới đạt mức phát thải đỉnh không quá 170 triệu tấn vào năm 2030 với điều kiện các cam kết theo JETP được các đối tác quốc tế thực hiện đầy đủ, thực chất. Đồng thời xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, đủ khả năng tích hợp, vận hành an toàn hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo quy mô lớn.

Về phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo, dự kiến đến năm 2030, hình thành 2 trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng bao gồm sản xuất, truyền tải

và tiêu thụ điện; công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng tái tạo, xây dựng, lắp đặt, dịch vụ liên quan, xây dựng hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tái tạo tại các khu vực có nhiều tiềm năng như: Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ khi có các điều kiện thuận lợi.

Bên cạnh đó, phát triển các nguồn điện từ năng lượng tái tạo và sản xuất năng lượng mới phục vụ xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2030, quy mô công suất xuất khẩu điện đạt khoảng 5.000-10.000 MW.

Một số nhóm giải pháp nhằm hiện thực hóa mục tiêu tại Quy hoạch điện VIII

Để đạt được các mục tiêu trên, Quy hoạch điện VIII đã xác định các phương án phát triển nguồn điện, phương án phát triển lưới điện, liên kết lưới điện với các nước trong khu vực, định hướng phát triển điện nông thôn, định hướng phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ về năng lượng tái tạo và nhu cầu vốn đầu tư. Theo đó, giai đoạn 2021-2030, ước tính tổng vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện truyền tải tương đương 134,7 tỷ USD. Định hướng giai đoạn 2031-2050, ước tính nhu cầu vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện truyền tải tương đương 399,2 - 523,1 tỷ USD. Trong đó, đầu tư cho nguồn điện khoảng 364,4-511,2 tỷ USD, lưới điện truyền tải khoảng 34,8-38,6 tỷ USD, sẽ được chuẩn xác trong các quy hoạch tiếp theo.

Một số nhóm giải pháp nhằm hiện thực hóa các mục tiêu tại Quy hoạch điện VIII, bao gồm:

Nhóm giải pháp bảo đảm an ninh cung cấp điện, sẽ tập trung đa dạng hóa nguồn nhiên liệu sử dụng cho phát điện, kết hợp hài hòa nguồn năng lượng sơ cấp trong nước và nhập khẩu. Đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng

khai thác than, dầu khí trong nước phục vụ sản xuất điện để giảm phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu. Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu khí thiên nhiên, LNG, nhập khẩu than, phù hợp với cơ cấu nguồn nhiệt điện và xu thế chuyển dịch năng lượng.

Phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hóa thạch. Kịp thời cập nhật tiến bộ khoa học - công nghệ trên thế giới về các nguồn năng lượng mới (hydro, amoniac...) để sử dụng cho phát điện. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ chuyển đổi nhiên liệu các nhà máy nhiệt điện chạy than, khí sang nhiên liệu sinh khối, amoniac, hydro... Tổ chức nghiên cứu, đánh giá tiềm năng các nguồn năng lượng phi truyền thống.

Nhóm giải pháp nhằm tạo nguồn vốn và huy động vốn đầu tư phát triển ngành điện: Nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế tài chính và huy động vốn cho đầu tư phát triển ngành điện. Đa dạng hóa các nguồn vốn, các hình thức huy động vốn, thu hút có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước vào phát triển điện lực, đảm bảo quốc phòng, an ninh và cạnh tranh trong thị trường điện. Đa dạng hóa hình thức đầu tư (nhà nước, tư nhân, đối tác hợp tác công-tư...) đối với các dự án điện. Phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước, thu hút mạnh khu vực tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển điện. Tiếp tục đàm phán, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ, hỗ trợ thu xếp vốn của các đối tác quốc tế trong quá trình thực hiện chuyển dịch năng lượng và hướng tới phát thải ròng bằng "0" của Việt Nam. Khuyến khích người dân và doanh nghiệp đầu tư phát triển điện mặt trời mái nhà, nguồn điện tự sản, tự tiêu.

Tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch, thu hút, khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển các dự án điện. Từng bước tăng khả năng huy động tài chính của các doanh nghiệp trong lĩnh vực điện lực theo yêu cầu của các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế. Thực hiện chính sách tín dụng linh hoạt, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn để phát triển các dự án điện.

Nhóm giải pháp về pháp luật, chính sách: Hoàn thiện khung chính sách, pháp luật về phát triển điện lực, phát triển năng lượng tái tạo (bao gồm cả điện mặt trời mái nhà, điện mặt trời tự sản, tự tiêu), sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả và các quy định khác có liên quan. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tham gia phát triển năng lượng tái tạo, phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng mới phục vụ trong nước và xuất khẩu, phát triển công nghiệp chế tạo thiết bị ngành điện. Xây dựng chính sách nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong ngành điện để nâng cao tính độc lập tự chủ, giảm giá thành. Xây dựng cơ chế chính sách để thúc đẩy nhập khẩu điện, đặc biệt từ Lào thông qua các Hiệp định, Biên bản ghi nhớ giữa hai Chính phủ...

Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai: Thực hiện chuyển dịch năng lượng, trong đó trọng tâm là chuyển đổi từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo và năng lượng mới; tăng quy mô bể hấp thụ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thu giữ các-bon. Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý chất thải, đặc biệt là từ công nghiệp năng lượng tái tạo theo nguyên tắc giảm thiểu, thu hồi,

tái sử dụng, tái chế để giảm tối đa lượng chất thải, tận dụng vật liệu thải bỏ làm nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác. Thực hiện các giải pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và hiện tượng thời tiết cực đoan ngay từ quá trình lựa chọn vị trí dự án, thiết kế, xây dựng công trình đến sản xuất vận hành. Hạn chế tối đa việc phát triển các công trình điện và cơ sở hạ tầng ở những vị trí có nguy cơ ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích và di sản văn hóa đã được xếp hạng, phù hợp với phân vùng bảo vệ môi trường quốc gia.

Nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ: Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) về điện lực. Hình thành các trung tâm nghiên cứu cơ bản và trung tâm phát triển về năng lượng tái tạo, năng lượng mới, công nghệ lưu trữ các-bon tại Việt Nam để nâng cao trình độ, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ, quản trị nhằm đẩy nhanh và mở rộng quy mô triển khai năng lượng tái tạo và quản lý hệ thống điện sạch tại Việt Nam và khu vực. Sử dụng công nghệ hiện đại cho các công trình điện xây dựng mới; từng bước nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi các công trình hiện có...

Nhóm giải pháp về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả: Tăng cường nhận thức sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường. Khuyến khích đầu tư và sử dụng công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng; tăng cường kiểm toán năng lượng; đẩy mạnh triển khai mô hình các công ty dịch vụ năng lượng. Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc kèm theo chế tài về sử dụng điện hiệu quả đối với những lĩnh vực, ngành có mức tiêu thụ điện cao. Đẩy mạnh thực hiện

các chương trình Quản lý nhu cầu điện (DSM), chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực phát điện, truyền tải, phân phối, điều độ, thị trường điện, lưới điện thông minh... Xây dựng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao trong lĩnh vực điện lực; xây dựng các đơn vị mạnh về khoa học - công nghệ điện lực. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý ngành điện ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới. Đổi mới chương trình, nội dung đào tạo, đa dạng hóa hình thức đào tạo nhân lực, gắn đào tạo với thực tế sản xuất, đảm bảo đủ trình độ năng lực vận hành hệ thống điện quy mô lớn, tích hợp tỷ trọng cao các nguồn năng lượng tái tạo, ứng dụng công nghệ lưới điện thông minh.

Ngoài ra, Quy hoạch điện VIII cũng đề cập tới các nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế, tăng cường năng lực trong nước, nội địa hóa thiết bị ngành điện, xây dựng phát triển ngành cơ khí điện và tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động điện lực...

Có thể thấy, việc Quy hoạch điện VIII được phê duyệt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mở ra không gian phát triển mới cho ngành Năng lượng Việt Nam theo hướng bền vững, công bằng, phù hợp với xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế các bon thấp; đồng thời thể hiện rõ sự quyết tâm và nỗ lực lớn của các cấp, các ngành trong toàn hệ thống chính trị nhằm xây dựng phát triển mạng lưới điện quốc gia bền vững, đảm bảo mục tiêu an toàn, hướng tới năng lượng sạch của quốc gia./

THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

TS. Đinh Thị Trâm

Trường Đại học Lao động Xã hội

Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong thu hút đầu tư nước ngoài

Sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành vào năm 1987 và đặc biệt là sau Diễn đàn Đầu tư năm 1991, các làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài đã dồn dập đổ vào Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn và an toàn trong khu vực và trên toàn cầu.

Được xác định là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, ĐTNN luôn được Đảng, Nhà nước khuyến khích tạo điều kiện để phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng với các khu vực kinh tế khác của nền kinh tế. Kết quả sau 35 năm, thúc đẩy phát triển khu vực ĐTNN, tính lũy kế đến ngày 20/12/2022, Việt Nam đã thu hút được gần 438,7 tỷ USD vốn ĐTNN. Trong số này, đã có 274 tỷ USD đã được giải ngân, bằng 62,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Các nhà ĐTNN đã có mặt ở tất cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Về đối tác, có 141 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Các dự án ĐTNN đi vào hoạt động đã có những đóng góp to lớn cho kinh tế - xã hội Việt Nam trong 35 năm qua.

Với các chính sách thu hút đầu tư cởi mở, thông thoáng và môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, ổn định, không ngừng

Trải qua hành trình 35 năm thu hút đầu tư nước ngoài (từ năm 1987), Việt Nam được xem là hình mẫu thành công trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhờ môi trường đầu tư hấp dẫn, nền tảng chính trị ổn định và tiềm năng tăng trưởng kinh tế khá cao. Bước vào giai đoạn hợp tác đầu tư nước ngoài (ĐTNN) mới với mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả của dòng vốn ĐTNN trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm và kinh tế đất nước đối mặt với nhiều khó khăn, song Việt Nam vẫn được các nhà ĐTNN tiếp tục đánh giá là thị trường đầu tư đầy tiềm năng ở cả trước mắt cũng như lâu dài...

được cải thiện, Việt Nam là một trong những quốc gia đi đầu và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thu hút ĐTNN. theo báo cáo của Liên hiệp Quốc tế về Thương mại và phát triển, trong năm 2020, bất chấp những tác động của đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn lọt vào 1 trong 20 quốc gia,

nền kinh tế có nhiều dòng vốn ĐTNN được thu hút lớn nhất trong năm. Điều này đã chứng minh cho những thành công của Việt Nam trong nỗ lực thu hút được nguồn vốn ĐTNN.

Với số lượng dự án và vốn đầu tư ngày càng gia tăng, khu vực vốn ĐTNN đã và đang trở thành một khu vực kinh tế năng động và là một động lực tăng trưởng quan trọng, hiệu quả của nền kinh tế. Trong 35 năm, khu vực có vốn ĐTNN đã góp phần quan trọng hình thành nên một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, đóng góp vào ngân sách Nhà nước, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước cùng phát triển và tham gia vào hoạt động an sinh xã hội của đất nước. Đồng thời, đóng góp quan trọng giúp Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng hơn nữa quan hệ với các nước, nâng cao vai trò, vị trí của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực; giúp Việt Nam vươn ra biển lớn, tạo động lực và góp phần để Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy cải cách và cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Đặc biệt, trong những năm gần đây, nhiều tập đoàn đa quốc gia đã đầu tư những dự án quy mô lớn

vào lĩnh vực công nghệ hiện đại với chất lượng, hiệu quả ngày càng tăng, đưa Việt Nam bước lên một nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hiện nay

Việt Nam đang chứng kiến sự thay đổi đáng kể của môi trường kinh doanh và đầu tư toàn cầu dưới tác động của những yếu tố địa chính trị phức tạp, những biến cố chưa từng có tiền lệ như đại dịch Covid-19... ảnh hưởng lớn đến dòng vốn đầu tư toàn cầu, trong đó có Việt Nam, cộng thêm một số vấn đề phát sinh như từ năm 2024 dự kiến áp dụng thuế xuất tối thiểu toàn cầu 15%... do đó, ĐTNN vào Việt Nam cũng đang có sự chậm lại theo xu hướng chung. Tính đến ngày 20/4/2023, tổng vốn ĐTNN đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 8,88 tỷ USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tình hình đầu tư trong nước vẫn cho thấy tín hiệu khả quan khi số dự án đăng ký đầu tư mới vẫn tăng cao. Theo đó, vốn đăng ký cấp mới có 750 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 4,11 tỷ USD, tăng 65,2% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 11,1% về số vốn đăng ký. Tính đến cuối tháng 4/2023, Việt Nam đã thu hút được khoảng gần 446 tỷ USD vốn ĐTNN. Trong đó, khoảng 280 tỷ USD đã được giải ngân.

Tính đến ngày 20/5/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà ĐTNN tại Việt đạt gần 10,86 tỷ USD, bằng 92,7% so với cùng kỳ. Ngoài vốn đầu tư điều chỉnh giảm thì vốn đầu tư mới và góp vốn mua cổ phần tiếp tục tăng hơn so



với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, có 962 dự án đầu tư mới được cấp phép với tổng vốn đăng ký đạt 5,26 tỷ USD, tăng 66,4% về số dự án và tăng 27,8% về số vốn. Có 485 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư (tăng 22,8% so với cùng kỳ), tổng vốn tăng thêm 2,28 tỷ USD (giảm 59,4% so với cùng kỳ). Theo đánh giá của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), mặc dù vốn đầu tư thực hiện của các dự án ĐTNN giảm so với cùng kỳ song đã có cải thiện so với các tháng đầu năm 2023 (giảm 0,8% so với cùng kỳ, tăng nhẹ 0,4 điểm phần trăm so với 4 tháng, tăng 1,4 điểm phần trăm so với 3 tháng và tăng 4,1 điểm phần trăm so với 2 tháng năm 2023).

Là quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao và tiềm năng lớn, Việt Nam có nhiều cơ hội thu hút các dòng vốn đầu tư mới. Nhiều tổ chức uy tín quốc tế đánh giá cao triển vọng, tính ổn định, khả năng phát triển cũng như tiếp tục nâng hạng tín nhiệm và dự báo tích cực về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 cũng như những năm tiếp theo.

Trong khi đó, các nhà đầu tư nước ngoài cũng đánh giá cao về "điểm đến" Việt Nam. Khi trả lời câu hỏi khảo sát của JETRO, có đến 60% các nhà đầu tư Nhật Bản tại Việt Nam cho biết sẽ mở rộng

kinh doanh tại Việt Nam trong 1-2 năm tới. Tỷ lệ này cao nhất trong khối ASEAN. Hay các nhà đầu tư châu Âu, họ xếp Việt Nam trong top 5 điểm đến đầu tư toàn cầu. Theo khảo sát của EuroCham, có tới 41% số doanh nghiệp được hỏi cho biết, họ đang chuyển hoạt động từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Nhìn chung, doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài đều bày tỏ sự tin tưởng vào tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế và nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam. Thực tế cho thấy, vượt qua những ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi và đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Điều này càng khẳng định, Việt Nam đã và vẫn luôn là một điểm đến an toàn và hấp dẫn cho các nhà ĐTNN.

Với tinh thần lạc quan nhưng không chủ quan, xác định năm 2023 là năm bản lề trong thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025, tạo tiền đề để thực hiện mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, Chính phủ đã và đang chỉ đạo quyết liệt

và hiệu quả các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Cùng với đó, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dòng vốn ĐTNN, Chính phủ cũng đã chỉ đạo tiếp tục cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp, trong đó có các nhà đầu tư nước ngoài, trên phương châm “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ”.

Với định hướng thu hút ĐTNN có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu, ngày 02/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 667/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược hợp tác ĐTNN giai đoạn 2021-2030.

Chiến lược đặt ra mục tiêu cụ thể là nâng cao tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký của các quốc gia và vùng lãnh thổ trong một số khu vực trong tổng số vốn ĐTNN cả nước lên hơn 70% trong giai đoạn 2021-2025 và 75% trong giai đoạn 2026-2030; Tăng 50% số lượng Tập đoàn đa quốc gia thuộc nhóm 500 Tập đoàn lớn nhất thế giới do Tạp chí Fortune (Hoa Kỳ) xếp hạng có hiện diện và hoạt động tại Việt Nam; Đến năm 2030, nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.

Để thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược trong thời gian tới, ĐTNN cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp đã ban hành như: Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị; Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”...

Hai là, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong đó, tăng cường sự vào cuộc chủ động, mạnh mẽ, đồng đều và thực chất của các bộ, ngành, địa phương nhằm kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh công bằng, thông thoáng và minh bạch. Bảo đảm môi trường đầu tư, pháp luật ổn định, thống nhất, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện thích ứng kịp thời với vấn đề mới, xử lý được các bất cập để nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐTNN; Hoàn thiện quy định của pháp luật về phòng ngừa tranh chấp đầu tư: Ban hành danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng chất lượng cao để giảm chi phí vận tải, chi phí đầu vào của doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Ba là, phát triển hệ sinh thái về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc thúc đẩy và nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền về tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo; Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với cơ chế quản lý linh hoạt, phù hợp với môi trường kinh doanh số để tạo không gian thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

sáng tạo, tạo nền tảng thu hút, phát triển các ngành công nghệ cao; Có chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ và quản trị dựa trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện cho doanh nghiệp Việt Nam; Hoàn thiện khung pháp lý về xác lập, bảo vệ và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động sáng tạo.

Bốn là, đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút ĐTNN với việc xây dựng chính sách thu hút ĐTNN cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền; Từng bước chuyển từ thu hút ĐTNN phù hợp với nhóm sản phẩm hiện có trong nước sang đón đầu và xây dựng cơ chế, chính sách để nâng cao khả năng thu hút đầu tư sản xuất sản phẩm ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn; Xây dựng thể chế, chính sách cho khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

Năm là, phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết, lan tỏa. Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng để tăng liên kết giữa ĐTNN và đầu tư trong nước, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư; nâng cao năng lực hấp thụ, dẫn tiến tới tự chủ công nghệ; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

(Xem tiếp trang 21)

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT NAM CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN

ThS. Nguyễn Thị Hoa - TS. Dương Thị Hoàn
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Kết quả kinh doanh ở mức thấp

Kết quả Khảo sát chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2022 cho thấy, quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp tư nhân (DNTN) đều ở mức thấp kể từ đại dịch Covid-19. Cụ thể, một doanh nghiệp trung bình có quy mô vốn khoảng 15,6 tỷ đồng và 21 lao động; trong khi năm 2019, quy mô vốn và lao động của một doanh nghiệp trung bình là 22,3 tỷ đồng và 23 lao động.

Một số chỉ tiêu cơ bản của DNTN giai đoạn 2006 -2022

Năm	Quy mô vốn (Tỷ đồng)	Quy mô lao động (số người)	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)
2006	6,20	29,95	26,13	21,58	77,06	10,99
2007	7,39	30,48	27,05	20,77	82,41	8,79
2008	8,97	37,17	28,73	21,64	83,85	7,82
2009	10,37	43,26	14,40	11,39	69,12	19,70
2010	11,91	46,06	21,88	16,42	75,86	15,00
2011	10,86	43,70	14,93	11,04	73,56	13,75
2012	10,08	24,68	6,17	5,93	59,55	20,77
2013	14,05	25,40	6,12	6,25	65,00	19,83
2014	13,80	25,47	10,53	11,11	62,50	24,27
2015	15,05	25,73	10,99	12,24	63,39	23,30
2016	16,40	23,47	10,64	13,59	66,35	21,88
2017	17,52	23,08	9,57	11,21	63,89	23,08
2018	16,12	20,26	9,38	11,67	64,96	21,17
2019	22,29	23,39	8,26	11,49	63,01	23,36
2020	21,19	22,52	9,09	7,84	54,90	29,82
2021	15,80	20,11	4,27	4,84	47,86	34,62
2022	15,59	20,71	5,11	4,90	42,55	35,29

Trong năm 2022, chỉ 5,1% doanh nghiệp tăng vốn đầu tư và 4,9% doanh nghiệp tăng quy mô lao động, giảm đáng kể so với mức tương ứng của năm 2019 (với tỷ lệ lần lượt là 8,3% và 11,5%). Về hiệu quả kinh doanh, năm 2022, chỉ 42,6% doanh nghiệp tư nhân cho biết họ có lãi, thấp hơn đáng kể con số 63% của năm 2019; tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ năm 2022 là 35,3%, trong khi năm 2019 chỉ ở mức 23,4%. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi hoặc báo lỗ của 3 năm gần đây là những chỉ báo cho thấy, các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã trải qua một quãng thời gian chật vật trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2022, cộng đồng doanh nghiệp trong nước đối diện sức ép chi phí lớn khi giá cả hàng hóa, dịch vụ và lãi suất tín dụng có xu hướng gia tăng, đặc biệt ở ba tháng cuối năm. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp vốn đã gặp vô vàn khó khăn sau hơn hai năm chống chịu đại dịch Covid-19. Mặc dù vậy, cộng đồng doanh nghiệp Việt vẫn luôn tin tưởng vào các giải pháp tạo thuận lợi môi trường kinh doanh của Chính phủ và chính quyền địa phương nhằm hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân vượt qua các thách thức, phục hồi và phát triển ổn định.

Tình trạng khó khăn của doanh nghiệp tư nhân trong nước được thể hiện rõ qua sự suy giảm tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính ở cả thị trường trong nước và nước ngoài kể từ đại dịch Covid-19. Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính là

doanh nghiệp FDI và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam lần lượt ở mức 17,2% và 9,6%; năm 2022, những con số này chỉ lần lượt ở mức 7,4% và 3,7%. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng ở nước ngoài năm 2022 cũng giảm so với trước dịch Covid-19. Cụ thể, năm 2019, có 10,9% doanh nghiệp cho biết xuất khẩu trực tiếp và 8,7% xuất khẩu gián tiếp qua bên thứ ba; những con số này đã giảm dần trong những năm sau đó. Năm 2022, chỉ còn 3,9% doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp và 2,6% doanh nghiệp cho biết có xuất khẩu gián tiếp.

Dấu hiệu tương tự có thể quan sát thấy trên tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính đến từ khu vực tư nhân trong nước. Nếu như năm 2019, có 68% doanh nghiệp cho biết khách hàng chính của họ là doanh nghiệp tư nhân, thì tới năm 2022, con số này chỉ còn 57,1%; tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính là cá nhân trong nước cũng đã giảm từ 65,3% năm 2019 xuống còn 55,1% vào năm 2022. Cuối cùng, năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước có khách hàng chính là doanh nghiệp nhà nước và cơ quan nhà nước lần lượt ở mức 25% và 29,4%. Đến năm 2022, chỉ có 14,3% doanh nghiệp có khách hàng chính là doanh nghiệp nhà nước và gần 15% có khách hàng chính là các cơ quan nhà nước.

Những khó khăn về thị trường của doanh nghiệp tư nhân trong nước ghi nhận được qua Khảo sát PCI 2022 khá tương đồng với số liệu do Tổng cục Thống kê công bố. Chỉ tính riêng các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, quý IV/2022 có tới 49,7% doanh nghiệp cho biết nhu cầu từ thị trường trong nước thấp, tiếp tục tăng so với mức 49,3%

của năm 2021. Nhu cầu thấp của thị trường quốc tế được phản ánh bởi 32,6% doanh nghiệp vào cuối năm 2022, tăng mạnh từ con số 22,4% của năm 2021. Rõ ràng, các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong 3 năm qua, đặc biệt là năm 2022, đã đối mặt rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường cho hàng hóa, dịch vụ của mình.

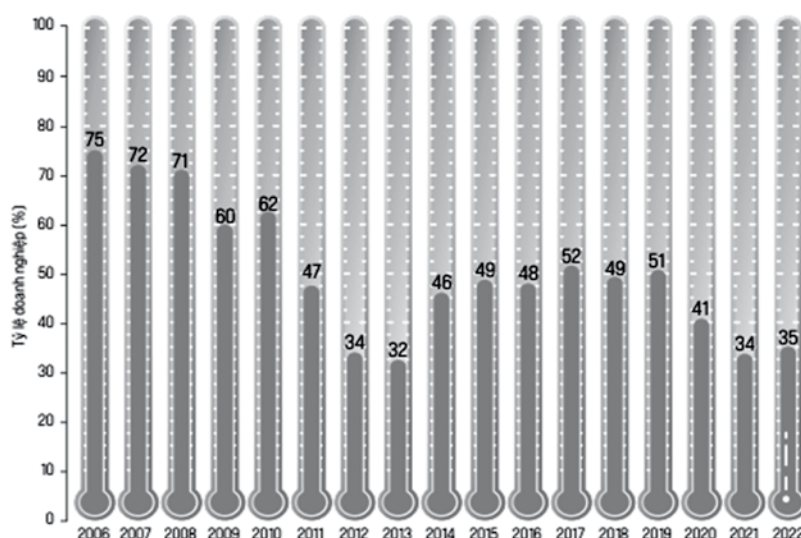
Nhiệt kế doanh nghiệp ở mức thấp

Nhiệt kế doanh nghiệp là một chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ lạc quan của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân về triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế, tăng trưởng đầu tư và thu nhập của doanh nghiệp.

Một trong những vấn đề đáng báo động là niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp ở mức rất thấp, các doanh nghiệp thận trọng với triển vọng trung hạn.

Kết quả Điều tra PCI 2022 cho thấy, chỉ 35% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong hai năm tiếp theo. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp dự định giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp là 10,7%, tiếp tục ở mức cao kể từ khi dịch Covid-19 xuất hiện. Con số này cho thấy "nhiệt kế doanh nghiệp" đang có phần nguội đi, bởi trước đó, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh có thời điểm lên tới 60% năm 2017. Mặc dù, năm 2022, nhiệt kế doanh nghiệp có tăng nhẹ so với năm 2021 (năm ảnh hưởng bởi dịch Covid-19) song vẫn ở mức thấp xét theo chuỗi thời gian.

Hình 1. Mức độ lạc quan của các DNTN giai đoạn 2006 -2022



Tiếp cận tín dụng - khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát PCI, khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đang gặp phải là tiếp cận tín dụng. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. Cụ thể, tại thời điểm năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng là 49,4%. Đến các năm 2018 và 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có tiếp cận tín dụng lần lượt là 45% và 43%. Năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 bắt đầu xuất hiện, vẫn có 42,9% doanh nghiệp đang có khoản vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đang có khoản vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng chỉ còn 35,4% trong năm 2021. Đến năm 2022, tỷ lệ này chỉ còn là 17,8%.

Tiếp cận tín dụng là khó khăn chung của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, song các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ đang là nhóm khó tiếp cận tín dụng hơn cả trong năm 2022. Cụ thể, với nhóm các doanh nghiệp có quy mô vốn từ 3 tỷ đồng trở xuống, tỷ lệ doanh nghiệp đang tiếp cận tín dụng chỉ là 11,3%, thấp hơn đáng kể so với các nhóm còn lại. Với nhóm có quy mô vốn từ trên 3 tỷ đến 10 tỷ đồng, tỷ lệ này là 20,5%. Tỷ lệ doanh nghiệp đang có khoản vay ngân hàng ở nhóm doanh nghiệp quy mô vốn 10-20 tỷ đồng là 28,3%. Ở các nhóm còn lại, tỷ lệ doanh nghiệp đang tiếp cận vốn cũng chỉ xung quanh mức 25-35%.

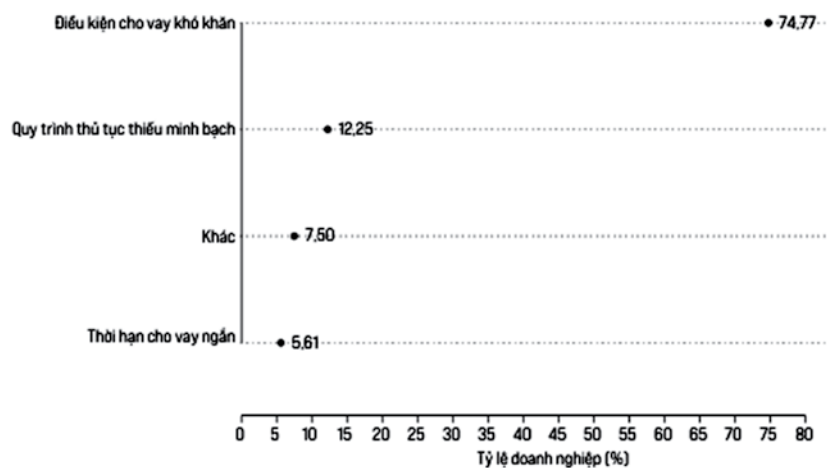
Khảo sát PCI 2022 cho thấy, trở ngại lớn nhất là việc doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (79,4%). Đáng lưu ý là một loạt các khó khăn tiếp cận tín dụng khác có dấu hiệu gia tăng đáng kể trong năm 2022. Cụ thể là “các ngân hàng, tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp tư nhân” (58,7%, tăng mạnh từ con số 41,8% của năm 2021); “thủ tục vay vốn phiền hà” (58,6% so với 46,2% năm 2021); tình trạng “doanh nghiệp phải ‘bồi dưỡng’ cho cán bộ tín dụng để vay vốn” (55,8% trong khi năm 2021 là 37,3%), và “cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp” (49,8% trong khi năm 2021 là 27,4%).

Trong năm 2022, một trong những chương trình hỗ trợ tín dụng quan trọng cho doanh nghiệp là gói hỗ trợ lãi suất 2% triển khai qua hệ thống ngân hàng thương mại nhằm giúp các doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch Covid-19. Kết quả khảo sát cho thấy, 29,5% doanh nghiệp

có biết tới chương trình này song chỉ khoảng 2% doanh nghiệp cho biết đã nhận được khoản vay theo chương trình hỗ trợ lãi suất 2%. Con số này tương đối thấp và khá sát với những phản ánh liên tục trên báo chí trong thời gian gần đây (khi tính đến cuối tháng 12/2022, số tiền lãi đã hỗ trợ mới đạt khoảng 135 tỷ đồng cho hơn 1700 khách hàng).

Đáng lưu ý, có tới 56,7% doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục tiếp cận khoản vay theo gói hỗ trợ này. Có 74,8% doanh nghiệp cho biết điều kiện cho vay khó khăn là trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục tiếp cận khoản vay theo gói hỗ trợ lãi suất 2%. Bên cạnh đó, cũng có 12,3% doanh nghiệp phản ánh về sự thiếu minh bạch trong quy trình thủ tục, 5,6% doanh nghiệp cho biết thời hạn cho vay ngắn và 7,5% doanh nghiệp gặp những khó khăn khác trong quá trình thực hiện thủ tục tiếp cận khoản vay theo gói hỗ trợ lãi suất 2%.

Hình 2. Các yếu tố hạn chế trong gói hỗ trợ lãi suất 2%



Bên cạnh khó khăn trong tiếp cận tín dụng, tìm kiếm khách hàng là khó khăn lớn thứ hai của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong năm 2022, với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là 55,1%.

Tiếp đến là khó khăn từ tác động của dịch bệnh Covid-19, song dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp bị ảnh hưởng đã giảm xuống 34,1%, thấp hơn so với năm 2021. Năm 2021, có tới 67,4% doanh nghiệp phản ánh vấn đề này và đây là khó khăn có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lớn thứ hai. Điều này cho thấy những tác động tiêu cực của đại dịch này vẫn đang dai dẳng đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Các khó khăn đáng chú ý khác gồm biến động thị trường (23,5%) và tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (21,4%), có cải thiện so với năm 2021. Ngoài ra, một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp phản ánh trong năm 2022 gặp khó trong tìm kiếm nhà cung cấp (10,2%), biến động chính sách pháp luật (9,5%) và biến đổi khí hậu, thiên tai (9,3%).

Hiện nay, định hướng của Chính phủ là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, tháo gỡ các rào cản về quy định pháp luật để khơi thông các nguồn lực phát triển cho cộng đồng doanh nghiệp. Do vậy, việc quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số và thứ hạng PCI là giải pháp quan trọng để hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp, thể hiện một cách thiết thực, cụ thể nhất cam kết đồng hành vượt khó với doanh nghiệp của các cấp, các ngành, từ đó góp phần tích cực phục hồi và phát triển kinh tế bền vững./.

DU LỊCH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GIẢI PHÁP TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

ThS. Nguyễn Thị Thùy
Trường Đại học Lâm nghiệp

Du lịch nông nghiệp, nông thôn là lựa chọn mới, phù hợp với những thay đổi trong thói quen tiêu dùng và đi lại của du khách; khi ngành du lịch mở cửa sau những tác động của đại dịch Covid-19. Phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn đang mang lại những giá trị trong phát triển kinh tế nông thôn như: Chuyển đổi sinh kế, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nông dân, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; góp phần bảo tồn các giá trị cảnh quan, sinh thái, môi trường, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Du lịch nông nghiệp, nông thôn - giải pháp trong phát triển kinh tế nông thôn

Việt Nam có diện tích nông thôn rộng lớn, trải dài khắp các địa phương, vùng miền. Kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy, tại thời điểm 01/7/2020, khu vực nông thôn cả nước có 8.297 xã với 66.206 thôn (ấp, bản), có gần 17 triệu hộ dân cư với xấp xỉ 63 triệu nhân khẩu. Trong 5 năm (2016-2020), kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và môi trường khu vực nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Cụ thể, tại thời điểm 01/7/2020, tất cả các xã và gần 99% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện với thành tựu quan trọng nhất là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; Tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,67% tổng số xã khu vực nông thôn;

Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả nước so với tổng số thôn cũng tăng lên, đạt 96,31%. Cùng với việc nâng cao tính kết nối, hệ thống giao thông nông thôn được trải nhựa, bê tông hóa mặt đường với tỷ lệ xã có đường trục xã trải nhựa, bê tông so với tổng số xã khu vực nông thôn của cả nước đạt 99,16%; Tỷ lệ này của đường trục thôn đạt 96,36%; đường ngõ xóm đạt 89,97%. Năm 2020, cả nước có 3.498 xã và gần 22,96 nghìn thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 42,16% tổng số xã và 34,67% tổng số thôn...

Ngoài ra, khu vực nông thôn Việt Nam có điều kiện về khí hậu, thổ nhưỡng, phong cảnh, ẩm thực, văn hóa đa dạng. Các giá trị văn hóa phi vật thể như: Lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian, phong tục tập quán, nghề thủ công truyền thống,

văn hóa cộng đồng các dân tộc anh em rất giàu bản sắc...; Người dân nông thôn luôn cởi mở, thân thiện, chân tình. Đây là những tiền đề quan trọng và là nguồn tài nguyên nông nghiệp, nông thôn phong phú để Việt Nam phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp, nông thôn, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Tận dụng tài nguyên hiện có, những năm qua, nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước đã đẩy mạnh phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn và xem đây là hướng đi mới đem lại nhiều kết quả thiết thực trong phát triển kinh tế nông thôn.

Điển hình, Hà Giang là một trong những địa phương đầu tiên của cả nước phát triển du lịch nông thôn với mục tiêu kép nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân gắn với xây dựng nông thôn mới. Để hình thành các làng văn hóa du lịch cộng đồng, nhiều năm qua,

Hà Giang đã triển khai các chương trình, chính sách hỗ trợ người dân đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cải tạo cảnh quan, lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhờ đó, giá trị của Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn, vùng di sản ruộng bậc thang Hoàng Su Phì và những nét văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống tại Hà Giang được bảo tồn và phát huy giá trị.

Tại tỉnh Hòa Bình, đón đầu xu thế phát triển du lịch nông nghiệp, nhiều nhà vườn ở Cao Phong đã kết hợp cùng các đơn vị lữ hành tổ chức các chương trình với nhiều hoạt động phong phú như: “Khám phá đồi cam”; “Một ngày làm nông dân vùng cao”... Du khách tham gia chương trình ngoài được thưởng thức những trái cam tại vườn sẽ được tìm hiểu, trải nghiệm các hoạt động giống như người trồng cam thực thụ từ việc trồng, chăm sóc đến việc thu hoạch cam và được chủ vườn bán lại toàn bộ số cam do du khách tự tay thu hoạch tại vườn.

Bằng những cách làm sáng tạo, phát huy những lợi thế, giá trị khác biệt, theo hướng quan tâm đầu tư, xúc tiến thương mại để quảng bá tới du khách hình ảnh thiên nhiên, con người, ngành nghề và những sản vật của địa phương... phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn tại nhiều địa phương đã thu hút du khách tới tham quan và trải nghiệm. Nhờ đó, nhiều cộng đồng làng quê hồi sinh, cuộc sống văn minh hơn. Hoạt động nông, lâm, thủy sản, ngành nghề truyền thống tăng thêm giá trị, trở thành đặc sản địa phương, sản phẩm chương trình “Mỗi xã một sản phẩm nông nghiệp” (OCOP). Cánh đồng lúa, ruộng bậc thang,

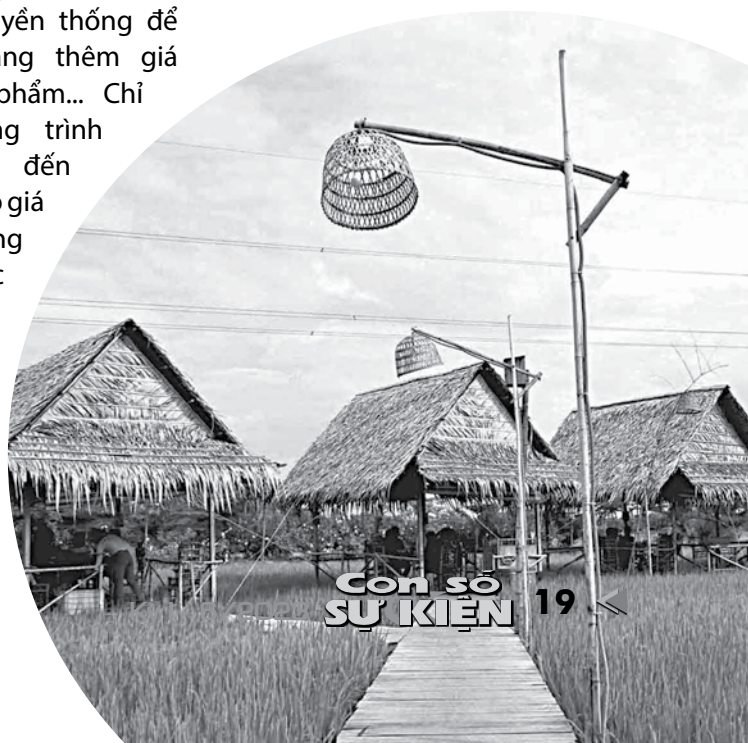
vườn cây, sông suối, ao hồ, làng chài, rừng dừa nước... được kết nối thành điểm đến đặc sắc trên hành trình trải nghiệm. Tri thức, văn hoá bản địa, ẩm thực dân gian, nghi lễ truyền thống... được đánh thức. Đến nay, du lịch nông nghiệp, nông thôn đã phát triển mạnh mẽ. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện cả nước có hơn 1.300 khu, điểm du lịch thuộc các địa phương quản lý; trong đó, có khoảng 70% là các điểm du lịch thuộc khu vực nông thôn. Nhiều mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn đang hoạt động phát huy hiệu quả, thu hút sự quan tâm của du khách, trải dài từ miền núi phía Bắc đến Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có thể kể đến như: Mô hình du lịch trang trại trái cây Đồng bằng sông Cửu Long; du lịch vườn chè ở Thái Nguyên; 1 ngày làm nông dân Hội An; du lịch canh nông ở Lâm Đồng; du lịch trang trại cà phê ở Đắk Lắk hay du lịch cộng đồng ở Tây Bắc và du lịch cộng đồng ở Đồng bằng sông Cửu Long...

Ngoài ra, phát triển du lịch nông nghiệp ở một số địa phương còn gắn liền với chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, chương trình OCOP, chương trình bảo tồn các giá trị văn hóa của làng nghề truyền thống để phát triển đa dạng thêm giá trị của các sản phẩm... Chỉ tính riêng chương trình OCOP đã mang đến những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đồng thời thúc đẩy sức tiêu thụ. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 8/2022, toàn quốc có 8.478 sản phẩm

OCOP từ 3 sao trở lên của 4.351 chủ thể. Thông qua Chương trình, nhiều địa phương đã chủ động phát triển nhóm sản phẩm dịch vụ, du lịch nông thôn và điểm du lịch. Theo đó, cả nước đã có 65 sản phẩm OCOP thuộc nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch để giới thiệu đặc sản địa phương tới du khách thông qua các hoạt động trải nghiệm, mua làm quà biếu và làm quà lưu niệm.

Việc đưa sản vật nông nghiệp, đặc trưng nông thôn trở thành tài nguyên phục vụ du lịch tại nhiều địa phương đã đưa du lịch nông nghiệp, nông thôn trở thành một ngành kinh tế tích hợp. Giá trị của du lịch nông nghiệp, nông thôn không chỉ tạo ra nguồn thu nhập cho người dân, đem lại lợi ích kinh tế cho địa phương, mà qua đó định vị hình ảnh Việt Nam với một nền nông nghiệp sinh thái bốn mùa hoa trái; Tiếp thị, quảng bá nông sản cho du khách ngay tại nông trại, ruộng vườn với hình ảnh nông thôn Việt Nam giàu bản sắc văn hoá, người dân nông thôn Việt Nam cởi mở, mến khách.

Thông qua phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn còn giúp tăng tính kết nối cộng đồng, cùng nhau xây dựng nông thôn xanh,



sạch, đẹp, giữ gìn hồn quê. Xây dựng hình thành một tư duy tích hợp đa giá trị trong không gian kinh tế nông thôn.

Nâng cao hiệu quả phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn

Đến nay, du lịch đã được chứng minh là chiếc phao cứu sinh cho nhiều cộng đồng nông thôn, qua việc tạo công ăn việc làm cho người dân và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Thống kê của Tổ chức Du lịch thế giới cho thấy, lượng du khách tham gia các hình thức du lịch nông thôn, sinh thái chiếm khoảng 10%, với doanh thu khoảng 30 tỷ USD/năm. Trung bình mỗi năm tỷ lệ khách đi du lịch nông thôn tăng 10 - 30%.

Hiện, khu vực nông thôn Việt Nam sở hữu nguồn tài nguyên đa dạng, độc đáo, khác biệt với nhiều quốc gia trên thế giới và có nhiều dư địa để phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn. Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nông nghiệp, nông thôn trong phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, ngày 02/8/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 922/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025".

Theo đó, mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2025 mỗi tỉnh, thành phố phấn đấu có ít nhất

Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 khẳng định rõ quan điểm: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị, phù hợp với nhu cầu thị trường trên cơ sở sử dụng hiệu quả, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, làng nghề, các hoạt động nông nghiệp và môi trường sinh thái đặc trưng vùng miền, gắn với chuyển đổi số và đổi mới, sáng tạo.

01 điểm du lịch nông thôn được công nhận gắn với lợi thế về nông nghiệp, văn hóa, làng nghề hoặc môi trường sinh thái của địa phương; 50% cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; Ít nhất 50% điểm du lịch nông thôn được công nhận số hóa và kết nối trên trang quảng bá, xúc tiến du lịch bằng công nghệ số; Phấn đấu 100% điểm du lịch nông thôn được giới thiệu, quảng bá; 50% điểm du lịch nông thôn ứng dụng các giao dịch điện tử

trong hoạt động du lịch; Phấn đấu mỗi huyện nông thôn mới có tiềm năng du lịch xây dựng ít nhất 01 mô hình chuỗi liên kết du lịch nông nghiệp nông thôn đặc thù; Ít nhất 70% chủ cơ sở du lịch nông thôn được đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý du lịch; 80% lao động du lịch nông thôn được bồi dưỡng, tập huấn và nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng phục vụ khách du lịch, trong đó ít nhất 50% là lao động nữ; Mỗi điểm du lịch có ít nhất 01 nhân viên thành thạo ngoại ngữ; Xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ số các điểm du lịch nông thôn trên toàn quốc.

Để thực hiện mục tiêu phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về phát triển du lịch nông thôn. Trong đó, xây dựng định hướng phát triển du lịch nông thôn và tích hợp, bổ sung trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch nông thôn; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí, định mức kỹ thuật về du lịch nông thôn gắn với hoạt động quản lý nhà nước về du lịch; Rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, phát triển du lịch nông thôn.

Hai là, tăng cường huy động các nguồn lực xã hội, nguồn tài trợ



của các tổ chức hợp tác quốc tế, đầu tư của doanh nghiệp, các tổ chức hợp tác nông nghiệp, đóng góp của cộng đồng (tài chính, sức lao động...) và các nguồn hợp pháp khác cho phát triển du lịch nông thôn. Ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách nhà nước cho công tác đào tạo nguồn nhân lực, phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch tại khu vực nông thôn phù hợp với định hướng thị trường.

Ba là, tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức về du lịch nông thôn với việc đa dạng hóa và đổi mới hình thức, nội dung truyền thông du lịch nông thôn trên nền tảng công nghệ số thông qua các cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, bản tin, chuyên đề...

Bốn là, bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao năng lực cho lao động du lịch nông thôn; Tổ chức mạng lưới chuyên gia du lịch, nông nghiệp và các ngành khác là doanh nhân, nghệ nhân, công nhân kỹ thuật tay nghề bậc cao tham gia hỗ trợ các hộ dân và cộng đồng khai thác và phát triển các sản phẩm nông nghiệp, nông thôn, sản phẩm thủ công mỹ nghệ... phục vụ cho hoạt động du lịch nông thôn.

Năm là, ứng dụng công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển du lịch nông thôn thông qua việc lập bản đồ số các sản phẩm du lịch nông thôn, hỗ trợ kết nối sản phẩm du lịch nông thôn với các sản phẩm du lịch khác phục vụ cho việc xúc tiến du lịch nông thôn; Xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất từ Trung ương đến địa phương phục vụ cho việc quản lý, quảng bá và xúc tiến du lịch nông thôn; Xây dựng ngân hàng hình ảnh, số hóa các thông tin, tài liệu về các điểm du lịch nông thôn để từng bước hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch, tạo điều kiện cho khách du lịch trải nghiệm các hoạt động, dịch vụ du lịch nông thôn an toàn, thuận tiện và thân thiện; Xây dựng chuyên trang điện tử về du lịch nông thôn gắn với giới thiệu, quảng bá điểm du lịch nông thôn; khai thác thế mạnh truyền thông trên các nền tảng xã hội.

Sáu là, tăng cường phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế về phát triển du lịch nông thôn trên cơ sở huy động sự hỗ trợ về kỹ thuật, nguồn lực triển khai của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam cho các dự án, chương trình du lịch nông thôn gắn với cộng đồng, bảo vệ môi trường sinh thái; liên kết đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch nông thôn; Xây dựng mạng lưới đối tác du lịch nông thôn để phục vụ cho kết nối đầu tư, kết nối thông tin cung - cầu du lịch; Tham gia các mạng lưới, diễn đàn về phát triển du lịch nông thôn ở cấp khu vực và quốc tế; giới thiệu và quảng bá các điểm đến du lịch nông thôn ở Việt Nam cho khách quốc tế./.

THU HÚT ĐẦU TƯ...

(Tiếp theo trang 14)

Sáu là, phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác ĐTNN. Theo đó, đẩy mạnh việc thực thi các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) để phát triển năng lực nội tại và sức cạnh tranh của nền kinh tế; Thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh: Xác định rõ ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chủ đạo để có những chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp; Nghiên cứu xây dựng trung tâm tài chính quy mô khu vực.

Bảy là, nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế với việc chủ động hội nhập quốc tế toàn diện theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, để hội nhập quốc tế đóng góp thiết thực, có sức lan tỏa, thực sự trở thành phương tiện phục vụ phát triển đất nước bền vững trên cơ sở bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

Tám là, hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư, trong đó, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý Nhà nước với hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư; Đầu tư thỏa đáng nhằm đa dạng hóa và hiện đại hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư.

Chín là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về ĐTNN, trong đó công tác quản lý ĐTNN của các địa phương phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, phù hợp quy hoạch, theo đúng tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án; Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư theo hướng đồng bộ, liên thông với các lĩnh vực lao động, đất đai, xây dựng, thuế, hải quan, ngân hàng, ngoại hối, chứng khoán... ./.



Bình đẳng giới là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam cũng như toàn cầu và được lồng ghép xuyên suốt các mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, dù đã có nhiều nỗ lực song vẫn còn những tồn tại bất bình đẳng giới trong xã hội ở nhiều khía cạnh. Do đó Việt Nam cần đẩy mạnh xây dựng các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới; thúc đẩy, vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Bất bình đẳng giới đặt ra bài toán trong vấn đề dân số và chính sách an sinh xã hội

Theo số liệu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, tổng số dân của Việt Nam là 96,2 triệu người; trong đó, dân số nam là 47,9 triệu người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48,3 triệu người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới. Năm 2021, dân số Việt Nam tăng lên 98,5 triệu người sau 2 năm; trong đó

BỨC TRANH VỀ GIỚI

TỪ GÓC NHÌN QUA LĂNG KÍNH THỐNG KÊ

Bích Ngọc

dân số nam là 49,1 triệu người (chiếm 49,8%) và dân số nữ là 49,4 triệu người (chiếm 50,2%). Do nam giới thường có tuổi thọ thấp hơn nữ giới và Việt Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chiến tranh trong quá khứ nên dân số nam ít hơn dân số nữ, tỷ số giới tính của Việt Nam năm 2021 là 99,4 nam/100 nữ.

Trong những năm qua, mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn là câu chuyện được nhắc nhiều đến tại Việt Nam bởi tư tưởng trọng nam khinh nữ, sở thích con trai, cùng các hành vi can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh. Tỷ số giới tính khi sinh thông thường ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Năm 2021, tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam là 112 trẻ sơ sinh nam trên 100 trẻ sơ sinh nữ. Theo Chiến lược quốc gia

về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, với mục tiêu tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030 thì với tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam năm 2021 được coi như đã đạt được ở cấp quốc gia, tuy nhiên phân tích theo vùng kinh tế thì thách thức vẫn tồn tại để thực hiện được chỉ tiêu này tại các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng trong những năm tới.

Năm 2021, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh vẫn giữ mức 73,6 tuổi, nam giới là 71,1 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi. Thực tế ở Việt Nam và ở đa số các nước, mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi khiến tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn

tuổi thọ trung bình của nữ. Tuổi thọ nữ giới hiện nay cao hơn dẫn đến số người già tăng cao, do đó các chương trình bảo trợ xã hội và hệ thống chăm sóc sức khỏe công và tư cần phải được tăng cường để cung cấp các dịch vụ và các lựa chọn thay thế cho công việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà, đặc biệt là với phụ nữ cao tuổi tại khu vực nông thôn và các vùng nghèo.

Cũng theo Tổng cục Thống kê, so với số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, năm 2021, tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng lên 26,2 tuổi; trong đó, nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới 4,2 tuổi (tương ứng là 28,3 tuổi và 24,1 tuổi), cả nam và nữ ở khu vực thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với khu vực nông thôn. Trong nhiều năm qua, ở Việt Nam, chủ hộ phần lớn là nam giới, song năm 2021 có tới 27,9% hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Điều đáng chú ý là có đến 62,7% phụ nữ là chủ hộ trong hộ gồm 1 người lớn, trong khi con số này ở nam giới là 37,3%, điều này cho thấy phụ nữ có nhiều khả năng sống tại các hộ gia đình đơn thân, chỉ có 1 người trưởng thành. Đây cũng là thông tin đáng để các nhà hoạch định các chính sách an sinh xã hội lưu tâm.

Tồn tại bất bình đẳng giới trong lao động việc làm và tiếp cận các nguồn lực

Với quy mô dân số liên tục tăng trong các năm qua cùng với lợi thế cơ cấu dân số vàng, Việt Nam đang nhiều lợi thế cạnh tranh khi có nguồn nhân lực vô cùng lớn trong thị trường lao động. Năm 2021, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam ở mức 67,7%, trong đó tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động là 61,5%, thấp hơn tỷ lệ của nam giới là 74,2%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao ở phụ nữ Việt Nam không có nghĩa là

mức độ bất bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động việc làm thấp, ngược lại điều này cho thấy, phụ nữ Việt Nam đang phải chịu gánh nặng kép vừa phải chăm lo gia đình, vừa phải đi làm kiếm thu nhập và phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng có tính chất kéo dài ngay trong gia đình và xã hội.

Cũng trong năm 2021, số lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt 49 triệu người; trong đó, lao động nam đạt 26,2 triệu người và lao động nữ là 22,8 triệu người. Số liệu về vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể của phụ nữ. Xét cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo vị thế làm việc thì phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương đã tăng từ 43% trong năm 2019 lên 48,4% năm 2021, cho thấy tính khả thi của mục tiêu đề ra tại chỉ tiêu 1, mục tiêu 2 của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 đề ra là "Tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030". Với xu hướng giảm tỷ lệ nữ làm trong khu vực nông nghiệp từ 35,9% trong năm 2019 xuống còn 28,6% trong năm 2021, thì Chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 "Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030" của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 cũng có thể được thực hiện.

Bất bình đẳng giới trong đào tạo lao động cũng là vấn đề được nói đến. Mặc dù Việt Nam có nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao, nhưng chỉ khoảng 1/4 số lao động có việc làm đã qua đào tạo (đạt tỷ lệ 26,1% năm 2021), song tỷ lệ này đặc biệt thấp với lao động nữ thuộc khu vực nông thôn

(chỉ đạt 14,9% năm 2021). Do đó Việt Nam cần có những định hướng, ưu tiên các nguồn lực dành để đào tạo, dạy nghề cho khu vực nông thôn, đặc biệt là nữ tại khu vực này, để thực hiện được chỉ tiêu 2, mục tiêu 2 của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đề ra "Giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030".

Việt Nam cũng đã cam kết theo đuổi nguyên tắc trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau khi phê chuẩn Công ước số 100 về trả lương bình đẳng. Tuy nhiên trên thực tế, thu nhập bình quân của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Năm 2021, mức thu nhập bình quân tháng của một lao động có việc làm là 5,8 triệu đồng; trong đó, lao động nam là 6,7 triệu và lao động nữ là 4,8 triệu đồng. Thu nhập bình quân tháng của lao động nữ tại khu vực nông thôn đặc biệt thấp, chỉ 3,9 triệu đồng. Tính trung bình toàn quốc năm 2021, thu nhập về lương của lao động nữ bình quân thấp hơn lao động nam gần 29%, khoảng cách này đặc biệt cao ở nhóm lao động lớn tuổi hoặc khu vực nông nghiệp.

So sánh với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đang có tuổi nghỉ hưu tương đối thấp trong khi lại có tuổi thọ khá cao. Ngoài ra, tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình tương đối lớn nên tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đặc biệt là tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi nghỉ hưu tham gia lực lượng lao động năm 2021 là 35,5% chung cả nước; trong đó, nam giới là 38,5% và nữ giới là 33,9%. Tỷ lệ này ở nông thôn cao gấp 1,6 lần ở thành thị.

Giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ cũng là một mục tiêu được đề ra trong Chiến lược bình đẳng giới quốc gia. Nhưng số liệu điều tra cho thấy, phụ nữ thường làm việc nhà hơn nhiều so với nam giới và dành gấp đôi số giờ cho các công việc này. Cụ thể, năm 2021, trung bình phụ nữ Việt Nam vẫn phải dành khá nhiều thời gian (17,4 giờ một tuần) cho các công việc nội trợ, chăm sóc trong gia đình và nam giới chỉ dành trung bình 8,9 giờ.

Vị thế của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo, quản lý được nâng cao

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, đồng thời là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người khác. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển đội ngũ cán bộ nữ trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương. Ở Việt Nam, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV (nhiệm kỳ 2021-2026) đạt tới 30,26%, lần đầu tiên vượt quá 30% trong 45 năm gần đây (kể từ Quốc hội khóa VI, nhiệm kỳ 1976-1981). Theo thống kê của Liên minh Nghị viện thế giới, tại thời điểm trước bầu cử, Việt Nam đứng thứ 71 trên thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội. Sau bầu cử, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 51. Đây là một kết quả vượt bậc trong đợt bầu cử vừa qua. Kết quả này cũng đưa Việt Nam từ vị trí thứ 9 lên vị trí thứ 4 trong châu Á.

Ở địa phương, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 tăng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã. Tỷ lệ này

ở cấp tỉnh là 29%, tương ứng ở cấp huyện là 29,08%, cấp xã là 28,98%. Tuy nhiên, ở các cấp ủy Đảng, sự tham gia của nữ có phần hạn chế hơn. Nhiệm kỳ 2020-2025, ở Ban Chấp hành Trung ương, tỷ lệ này là 9,5%, cấp ủy trực thuộc Trung ương là 15,73%, cấp ủy trên cơ sở là 17,04% và cấp cơ sở là 20,08%.

Bên cạnh đó, tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có vị trí lãnh đạo chủ chốt (bao gồm bộ trưởng/thứ trưởng) là nữ tháng 12/2021 đạt 44,8%, trong đó tỷ lệ này ở các Bộ là 44,4%, các cơ quan ngang Bộ là 75% và các cơ quan thuộc Chính phủ là 28,5%. Ở địa phương, nhiệm kỳ 2016-2021, tỷ lệ Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt (bao gồm chủ tịch/phó chủ tịch) là nữ cũng không vượt quá 1/3 tổng số Ủy ban nhân dân. Cụ thể, ở cấp tỉnh tỷ lệ này là 32,1%, cấp huyện là 32,6% và cấp xã là 22,0%.

Trong lĩnh vực kinh tế, tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp (bao gồm hợp tác xã) tăng liên tục từ năm 2009 đến nay. Tuy nhiên, so với nam giới, số nữ giữ vị trí giám đốc/chủ doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, chung cả nước có 28,2% giám đốc/chủ doanh nghiệp là nữ năm 2020. Xét theo quy mô doanh nghiệp, nữ chủ yếu làm giám đốc/chủ ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ (28,0%) và siêu nhỏ (28,9%). Tỷ lệ này thấp hơn ở các doanh nghiệp vừa với 23,3% và thấp nhất ở các doanh nghiệp lớn với 18,7%. Xét theo loại hình doanh nghiệp, nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp chủ yếu ở khối doanh nghiệp ngoài nhà nước với 29,2% và thấp nhất ở khu vực doanh nghiệp nhà nước là 6,6%.

Mặc dù công tác bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

đã đạt được những thành tựu đáng kể trong những thập niên qua, tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc nắm giữ các vị trí lãnh đạo, quản lý còn khá lớn. Để đạt được mục tiêu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa, có những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ tham gia vào công tác quản lý, lãnh đạo.

Những khoảng cách giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Trong nhiều năm qua vẫn tồn tại định kiến giới trong lựa chọn nghề nghiệp, trong đó có nghề giáo, việc coi nghề giáo là nghề dành cho nữ giới, dẫn đến xu hướng thiếu vắng giáo viên nam ở các cấp, đặc biệt là các cấp học phổ thông, dẫn đến thiếu hụt những khuôn mẫu giới tích cực về nam tính cho học sinh noi theo ngay từ các cấp học mầm non, tiểu học, trung học. Số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, tại các cấp học phổ thông, giáo viên nam hiện nay ít hơn nhiều so với giáo viên nữ. Trong năm học 2020-2021, ở các cấp học phổ thông, tỷ lệ giáo viên nam ít hơn tỷ lệ giáo viên nữ, đặc biệt là ở cấp tiểu học, giáo viên nữ chiếm tới 78,7% tổng số giáo viên, cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông tỷ lệ giáo viên nam cũng chỉ chiếm khoảng 1/3, chỉ riêng ở cấp đại học tỷ lệ giáo viên gần như cân bằng giữa nam và nữ.

Trình độ văn hóa giữa nam giới và nữ giới cũng đang có một khoảng cách nhất định. Theo số liệu tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ lệ nữ giới có bằng thạc sỹ thấp hơn nam giới (44,2% so với 55,8%), tuy nhiên ở trình độ tiến sỹ, tỷ lệ nam giới có bằng tiến sỹ cao gấp 2,5 lần so với nữ giới./

CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH VINH PHÚC

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ

TS. Bùi Thị Hoàng Lan

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt: Cùng với những chính sách ưu đãi riêng của tỉnh Vinh Phúc, những năm qua, sự đầu tư bài bản, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, cách thức quản lý chuyên nghiệp của Ban Quản lý các khu công nghiệp (KCN) tỉnh Vinh Phúc đã tạo nên sức hấp dẫn riêng cho các KCN trên địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư vào các KCN. Bài viết phân tích thực trạng thu hút đầu tư vào các KCN tỉnh Vinh Phúc, trên cơ sở đó đưa ra giải pháp nhằm đẩy mạnh đầu tư vào các KCN trong thời gian tới.

Từ khóa: Các KCN tỉnh Vinh Phúc, thu hút đầu tư, hạ tầng KCN

Thực trạng thu hút đầu tư vào các KCN tỉnh Vinh Phúc

Tỉnh Vinh Phúc được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quy hoạch 19 KCN với tổng diện tích 5.487,31 ha. Tính đến năm 2022, Tỉnh đã có 16 KCN được thành lập (quyết định chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) với tổng vốn đầu tư đăng ký là trên 15,5 nghìn tỷ đồng và 212,53 triệu USD; tổng diện tích quy hoạch là 3,1 nghìn ha. Trong đó, diện tích đất công nghiệp quy hoạch là 2,3 nghìn ha; diện tích đất đã bồi thường, giải phóng mặt bằng và có thể cho thuê là 1,8 nghìn ha, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê (bao gồm đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và ký Biên bản ghi nhớ) là 1,3 nghìn ha, chiếm trên 70% diện tích đất công nghiệp quy hoạch đối với các KCN đã thành lập trên địa bàn Tỉnh.

Trong 16 KCN đã được thành lập có 9 KCN đã đi vào hoạt động, bao gồm: KCN Khai Quang (221,46 ha);

KCN Bình Xuyên (286,98 ha); KCN Kim Hoa (50 ha); KCN Bá Thiện (325,75 ha); KCN Bình Xuyên II - giai đoạn 1 (42,21 ha); KCN Bá Thiện II (308,83 ha); KCN Tam Dương II - khu A (135,17 ha); KCN Sơn Lôi (257,35 ha); KCN Thăng Long Vinh Phúc (213 ha).

Đến nay, hạ tầng các KCN của tỉnh Vinh Phúc tương đối đồng bộ và hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thời gian qua, Ban Quản lý các KCN tỉnh Vinh Phúc cũng đẩy mạnh công tác xúc tiến và thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn Tỉnh với nhiều hình thức xúc tiến đầu tư đa dạng, phong phú, trong đó chú trọng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ và thông qua các đối tác, khách hàng đã và đang đầu tư trong các KCN của Tỉnh.

Mặt khác, Ban Quản lý các KCN hỗ trợ, hướng dẫn, cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đang tìm hiểu đầu tư vào các KCN trên địa bàn Tỉnh. Tích cực phối hợp với các cơ quan báo, đài ở Trung ương

và địa phương để tuyên truyền về môi trường đầu tư trong các KCN của Tỉnh... Ban Quản lý các KCN đồng thời thực hiện xúc tiến đầu tư đối với các tỉnh miền Nam và Duyên hải Trung bộ, nên có các mô hình KCN và KKT mới để học tập kinh nghiệm, kết nối các đối tác có nhu cầu đầu tư tại Vinh Phúc trong thời gian tới.

Với những nỗ lực trên, tình hình thu hút đầu tư vào các KCN của Tỉnh đã có nhiều điểm sáng. Năm 2022, Ban Quản lý các KCN tỉnh Vinh Phúc đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 41 dự án đầu tư ở trong và ngoài nước, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 4,7 nghìn tỷ đồng và 425,9 triệu USD.

Lũy kế đến ngày 15/12/2022, số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong các KCN còn hiệu lực là 447 dự án. Trong đó, 85 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 11,2 nghìn tỷ đồng và 347 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 5,6 tỷ USD.

**Bảng 1: Số dự án còn hiệu lực đầu tư trong các KCN
tỉnh Vĩnh Phúc tính đến hết năm 2022**

	Dự án trong nước	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Dự án FDI	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
KCN Khai Quang	11	528,14	78	1.218,4
KCN Bình Xuyên	47	2.947,8	85	1.281,6
KCN Bình Xuyên II (giai đoạn 1)			58	298,7
KCN Bá Thiện	8	2.173,3	33	894,8
KCN Bá Thiện II	3	225,1	61	1.011,1
KCN Thăng Long	9	1.234,58	30	831,4
KCN Tam Dương II - Khu A	5	2.144,4	1	2,6
KCN Thái Hòa - Liên Sơn - Liên Hòa (Khu vực II- Giai đoạn 1)	2	1.906,48		
KCN Sơn Lôi			1	61,5
Tổng	85	11.159,9	347	5.600,4

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc

Vốn thực hiện của các dự án FDI trong năm 2022 tương đối khả quan, đạt 429,2 triệu USD, bằng 108% so với năm 2021 và bằng 123% so với kế hoạch năm 2022. Tổng vốn lũy kế thực hiện đến ngày 15/12/2022 là 3,4 tỷ USD, đạt 59% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tốc độ giải ngân của các dự án ổn định, đúng tiến độ đăng ký. Trong khi đó, vốn thực hiện của các dự án có vốn đầu tư trực tiếp trong nước đạt gần 1,7 nghìn tỷ đồng, bằng 56% so với năm 2021 và 237% so với kế hoạch năm 2022. Tổng vốn lũy kế thực hiện đến 15/12/2022 là 12,1 nghìn tỷ đồng, đạt 45% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Cơ cấu đầu tư phân theo lĩnh vực lũy kế đến ngày 15/12/2022 như sau: (i) Lĩnh vực xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN có 15 dự án, chiếm 3,4% tổng dự án đầu tư, gồm: 3 dự án FDI với số vốn đăng ký đầu tư 212,5 triệu USD, chiếm 3,7% tổng vốn đầu tư FDI và 12 dự án trong nước với số vốn đầu tư 15.548 tỷ đồng, chiếm 58,21% tổng vốn đầu tư trong nước. (ii) Lĩnh vực công nghiệp có 429 dự án, chiếm 96% tổng số dự án đầu tư, gồm: 344 dự án FDI với số vốn đầu tư 5.551,2 triệu USD,

chiếm 95,5% tổng vốn đầu tư FDI và 85 dự án trong nước với số vốn đầu tư 11.159,9 tỷ đồng, chiếm 41,79% tổng vốn đầu tư trong nước. Đầu tư vào các lĩnh vực: Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy; sản xuất, lắp ráp điện, điện tử; sản xuất các sản phẩm công nghiệp khác. (iii) Lĩnh vực thương mại, dịch vụ có 3 dự án FDI, chiếm 0,6% tổng số dự án đầu tư, tổng vốn đầu tư 49,2 triệu USD, chiếm 0,8% tổng vốn đầu tư FDI.

Tính đến ngày 15/12/2022, có 18 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các KCN của Tỉnh. Trong đó, đứng đầu là Hàn Quốc với 178 dự án, vốn đăng ký đầu tư 2.295,6 triệu USD, chiếm 39,5% tổng vốn đầu tư; đứng thứ hai là Nhật Bản có 46 dự án, vốn đầu tư 1.011,4 triệu USD, chiếm 17,4% tổng vốn đầu tư; đứng thứ 3 là Đài Loan với vốn đầu tư đăng ký 982,3 triệu USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư; Thái Lan đứng thứ 4 với 10 dự án, vốn đầu tư 734,4 triệu USD, chiếm 12,6% tổng vốn đầu tư; Trung Quốc đứng thứ 5 với 41 dự án, vốn đầu tư 347,7 triệu USD, chiếm 6% tổng vốn đầu tư. Còn lại theo thứ tự lần lượt là các dự án đến từ: Singapore, Italia, Samoa, Seychelles, Hà Lan, British Virgin Islands, Thụy Điển, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Belize, Tây Ban Nha, Indonesia và Pháp.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN tại Vĩnh Phúc tương đối ổn định, đặc biệt,





các doanh nghiệp FDI có nhiều chỉ tiêu tăng trưởng cao. Trong đó, năm 2022, các dự án FDI có doanh thu ước đạt 10.362 triệu USD, tăng 22% so với năm 2021; giá trị xuất khẩu đạt 7.954 triệu USD, tăng 19% so với năm 2021; nộp ngân sách nhà nước đạt 6.696 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2021. Với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp trong nước, năm 2022, doanh thu ước đạt 14.059 tỷ đồng, bằng 99% so với năm 2021; giá trị xuất khẩu đạt 1.369 tỷ đồng, tăng 2%; nộp ngân sách đạt 414,7 tỷ đồng, bằng 87% so với năm 2021.

Kết quả sản xuất, kinh doanh của các dự án trong KCN đã đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của toàn Tỉnh. Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2022 chiếm khoảng 53% giá trị xuất khẩu toàn Tỉnh; nộp ngân sách chiếm 20% nộp ngân sách toàn Tỉnh; tạo việc làm cho trên 126 nghìn lao động trong và ngoài Tỉnh, trong đó lao động tỉnh Vĩnh Phúc chiếm 57%.

Một số giải pháp thúc đẩy đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh

Tuy đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, song hoạt động thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc vẫn còn những hạn chế nhất định. Cụ thể:

Một là, việc thu hút vốn đầu tư vào các KCN mới chỉ tập trung vào các KCN có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng đã hoàn thiện như KCN Khai Quang, Bình Xuyên, Bình Xuyên II, Bá Thiện, Bá Thiện II, Thăng Long. Các KCN khác thu hút được ít dự án đầu tư, như KCN Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa (Khu vực II- Giai đoạn 1), KCN Sơn Lôi... gây lãng phí đất đai.

Hai là, các dự án đầu tư vào KCN tỉnh Vĩnh Phúc chỉ tập trung vào các lĩnh vực xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN, công nghiệp, thương mại dịch vụ,

mà ít có các dự án đầu tư vào chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Ba là, một số KCN đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa đảm bảo môi trường KCN như: KCN Tam Dương II - khu A (chưa đầu tư xây dựng hệ thống trạm xử lý nước thải, chưa thực hiện các thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ); KCN Sơn Lôi (đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy xử lý nước thải). Việc đầu tư hạ tầng các khu tái định cư, khu nghĩa trang... chưa kịp thời, khiến cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư hạ tầng các KCN.

Để thúc đẩy đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian tới, cần chú trọng thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý hành chính, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 4, quản lý hoạt động của các dự án bằng phần mềm, góp phần tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư trong các KCN của Tỉnh.

Đồng thời, tiếp tục bám sát nhu cầu của nhà đầu tư để có những hỗ trợ kịp thời tối ưu cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án và đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tăng cường công tác hỗ trợ sau đầu tư nhằm hạn chế và phòng ngừa các tranh chấp đầu tư; ưu tiên tập trung hỗ trợ việc triển khai các dự án lớn. Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp

(trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh; qua điện thoại, đường dây nóng; bằng văn bản hoặc email; giải đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử Tỉnh; trực tiếp hỗ trợ các doanh nghiệp đi khảo sát thực tế tại các KCN...).

Thứ hai, đôn đốc các nhà đầu tư và các cơ quan liên quan để đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đối với các KCN đã đi vào hoạt động và các KCN mới có quyết định thành lập nhằm tạo quỹ đất sạch, để đầu tư hạ tầng, thu hút dự án đầu tư mới. UBND, Ban quản lý các KCN tỉnh cần tiếp tục chỉ đạo các Công ty phát triển hạ tầng đẩy nhanh tiến độ bồi thường - giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục xây dựng tại các KCN: Sơn Lôi, Sông Lô I, Sông Lô II, Tam Dương I - khu vực 2; Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa - Khu vực 2 (Giai đoạn 1) để thực hiện khởi công xây dựng như tiến độ cam kết; đôn đốc triển khai dự án KCN: Sông I, Sông Lô II và Tam Dương I - khu vực 2; Phúc Yên, Đồng Sóc, Tam Dương II - Khu A và Chấn Hưng; đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng đẩy nhanh tiến độ bồi thường - giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại của các KCN: Khai Quang, Bình Xuyên, Bá Thiện II, Tam Dương II - khu A, tạo quỹ đất sạch thu hút FDI vào các KCN trong thời gian tới.

Rà soát những khó khăn vướng mắc, nguyên nhân trong việc đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng các KCN để kịp thời tháo gỡ, thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án. Giám sát chặt chẽ các chủ đầu tư hạ tầng về năng lực và cam kết triển khai dự án, từ đó có biện pháp xử lý, kiên quyết thu hồi hoặc tìm kiếm nhà đầu tư mới đủ năng lực tiếp tục thực hiện dự án

hoặc điều chỉnh quy hoạch giảm diện tích KCN. Mở rộng và nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc trên địa bàn Tỉnh, cải tạo, nâng cấp hệ thống viễn thông tại trung tâm thành phố Vinh Yên, Phúc Yên và các huyện, nâng cấp các trạm bưu điện khu vực, đặc biệt là ở các KCN và khu dân cư mới. Tiếp tục đề xuất cải tạo, nâng cấp, làm mới công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các KCN đồng bộ với kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các khu vệ tinh như: Khu dân cư, khu đô thị, khu thiết chế văn hóa, khu nhà ở công nhân..., để đảm bảo cho sự phát triển ngày càng bền vững, góp phần cải thiện môi trường thu hút đầu tư, gắn kết các KCN trên địa bàn Tỉnh.

Ngoài ra, UBND tỉnh Vĩnh Phúc cần có kế hoạch huy động vốn đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu, nhất là hạ tầng về giao thông nối liền giữa các KCN với hệ thống giao thông của tỉnh, kết nối giữa Vĩnh Phúc với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Thủ đô Hà Nội.

Thứ ba, tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ. Chủ động kết nối, tiếp xúc và làm việc với các nhà đầu tư tiềm năng, các tập đoàn lớn đến tìm hiểu môi trường đầu tư kinh doanh vào các KCN. Thu hút và khuyến khích các dự án đầu tư đa dạng trên nhiều lĩnh vực, trong đó tập trung thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao; công nghệ xanh, sạch, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, lao động; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp 4.0 và các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh. Thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước; khuyến khích doanh nghiệp hợp tác, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi từ gia công, lắp ráp sang thiết kế và sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng, tạo nền tảng thu hút, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả thu hút đầu tư vào các KCN tỉnh Vĩnh Phúc năm 2022.
2. Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc (2022). Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2022.
3. Nguyễn Hằng (2023). Ban Quản lý các KCN Vĩnh Phúc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ tham mưu về phát triển các KCN tỉnh Vĩnh Phúc, <https://kinhhtevadubao.vn/ban-quan-ly-cac-kcn-vinh-phuc-thuc-hien-hieu-qua-nhiem-vu-tham-muu-ve-phat-trien-cac-kcn-tinh-vinh-phuc-25707.html>
4. Nguyễn Mạnh Hiến (2022). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc: Thực trạng và hàm ý chính sách, Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, Số 25 tháng 11 năm 2022

Sức hấp dẫn của điểm đến du lịch và tiêu chí đánh giá sức hấp dẫn của điểm đến du lịch

Một số đặc điểm về tính hấp dẫn của điểm đến du lịch

Tính hấp dẫn là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá tài nguyên du lịch và xây dựng hình ảnh của điểm đến du lịch. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố tạo nên tính hấp dẫn của điểm đến du lịch bao gồm: Sự hấp dẫn; các tiện nghi; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ vận chuyển; dịch vụ khách sạn.

Bên cạnh đó, tính hấp dẫn của điểm đến du lịch được thể hiện ở khả năng đáp ứng được nhiều loại hình du lịch có sức thu hút khách du lịch cao và có khả năng đáp ứng nhu cầu của khách du lịch đi tới điểm du lịch với nguyên tắc: “Dễ dàng, thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và tiện nghi”.

Tính hấp dẫn của điểm du lịch còn phụ thuộc vào các nhân tố chính trị, kinh tế và xã hội tại điểm du lịch như: Vấn đề an ninh, an toàn cho khách, nhận thức cộng đồng dân cư về phục vụ khách, các cơ chế, chính sách đối với khách du lịch và các doanh nghiệp du lịch...

Tiêu chí đánh giá tính hấp dẫn của điểm đến

Để đánh giá tính hấp dẫn của các điểm đến du lịch, các nhà nghiên cứu ta thường sử dụng các chỉ tiêu định lượng, dựa vào các chỉ tiêu cơ bản như: Số lượng khách đến tham quan du lịch tại điểm đến (trong đó bao gồm khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa và khách tham quan); Số ngày khách du lịch lưu lại tại điểm đến; Mức chi tiêu của khách du lịch tại điểm đến; Mức chi tiêu của một ngày/khách tại điểm đến; Số lượng các loại dịch vụ có tại điểm đến; Số lượng cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch tại điểm đến (Số lượng các cơ sở lưu trú; nhà hàng và quán Bar; cơ sở giải trí (rap biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, các công viên chuyên đề...); điểm tham quan...; Doanh thu từ hoạt động du lịch (bao gồm doanh thu trực tiếp và doanh thu gián tiếp từ hoạt động du lịch).

Như vậy, với tiêu chí trên, khách du lịch đến ngày càng đông, doanh thu ngày càng lớn, mức chi tiêu của du khách cao và khách lưu lại điểm du lịch dài thì có nghĩa là điểm du lịch đó hấp dẫn.

Đánh giá tính hấp dẫn của điểm đến du lịch Quảng Ninh

Có thể nói, bên cạnh nền văn hóa đa dạng đặc sắc của 22 thành phần dân tộc trên địa bàn, Quảng Ninh còn được thiên nhiên ban tặng nhiều danh lam thắng cảnh và gần 600 di tích lịch sử



TÍNH HẤP DẪN CỦA ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH QUẢNG NINH

Kiều Mai Hương - Nguyễn Thị Anh Phương

Trường Cao đẳng Thương mại và du lịch Hà Nội

Tóm tắt

Điểm đến du lịch chứa đựng rất nhiều yếu tố tác động đến nhu cầu du lịch của con người và là một động lực thu hút khách đến du lịch. Những yếu tố này rất phong phú và đa dạng, nhưng điều quan trọng nó phải tạo ra sự chú ý và sức thu hút khách du lịch không chỉ ở trong nước mà cả ngoài nước. Bài viết khái quát tính hấp dẫn của điểm đến du lịch Quảng Ninh, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm tăng tính hấp dẫn của điểm đến này, giúp thu hút mạnh mẽ hơn nữa khách du lịch trong và ngoài nước.

Từ khóa: điểm đến du lịch, Quảng Ninh, khách du lịch



được xếp hạng, trong đó có 5 di tích quốc gia đặc biệt, 3 di tích cấp quốc gia và 8 di tích cấp tỉnh. Đặc biệt, với di sản văn hóa tâm linh Yên Tử và kỳ quan thế giới Vịnh Hạ Long đã đưa Quảng Ninh trở thành một trong những điểm đến hàng đầu của Việt Nam và thế giới. Bên cạnh đó, Tỉnh còn có hệ thống hạ tầng hiện đại, các đường cao tốc từ Hải Phòng, Hạ Long kết nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng, có đường cao tốc đi sân bay quốc tế Vân Đồn... Đây là những điều kiện thuận lợi để du lịch Quảng Ninh phát triển tất cả các loại hình nghỉ dưỡng, sinh thái, khám phá tới tâm linh....

Với tiềm năng và lợi thế sẵn có, Quảng Ninh đã sớm xác định và đặt mục tiêu phát triển kinh tế, trong đó xác định du lịch

là ngành kinh tế mũi nhọn, là đầu tàu góp phần quan trọng để tỉnh trở thành nền kinh tế trọng điểm của phía Bắc.

Chính vì vậy, những năm gần đây Quảng Ninh không chỉ quan tâm phát triển cơ sở hạ tầng mà còn chú trọng đầu tư về chiều sâu. Theo đó, tập trung phát triển đội ngũ làm du lịch chuyên nghiệp, chuẩn quốc tế; xây dựng và nâng cao chất lượng các tour, điểm du lịch, an toàn, hấp dẫn, xanh, sạch đẹp... trở thành điểm hẹn của du khách trong nước và quốc tế.

Cụ thể, Quảng Ninh đã rất chú trọng đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch cũng như chú trọng dịch vụ tại điểm đến. Tỉnh đã xây dựng đề án phát triển sản phẩm du lịch theo 4 không gian trọng điểm: Hạ Long, Uông Bí

- Đông Triều - Quảng Yên, Vân Đồn - Cô Tô và Móng Cái. Đặc biệt, với thành phố Hạ Long, Quảng Ninh đặt mục tiêu xây dựng thương hiệu du lịch theo hướng phát triển các sản phẩm, dịch vụ đẳng cấp quốc tế, mới lạ và có sức hấp dẫn như: Bay cùng khinh khí cầu ngắm Vịnh Hạ Long, đưa vào khai thác Hồ Hải Thịnh (TP. Hạ Long); các tour tham quan Hòn Cá Chép, bãi Đông đảo Cô Tô con, khám phá các bãi biển hoang sơ tại đảo Thanh Lân, lặn biển ngắm san hô...; sản phẩm du lịch biên giới gắn với chương trình tham quan TP. Móng Cái (Việt Nam) - TP. Đông Hưng và Khu Phòng Thành (Trung Quốc), sản phẩm du lịch văn hóa trải nghiệm, sản phẩm ẩm thực OCOP, sản phẩm giao thoa ẩm thực Việt - Trung... tại TP. Móng Cái.

Ngoài ra, tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 2.080 cơ sở lưu trú du lịch với 35.893 buồng, trong đó có 1.586 cơ sở với 29.849 buồng đã xếp hạng (Duy Khoa, 2021).

Bên cạnh đó, nhiều chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cũng được ban hành, tạo tiền đề "đánh thức" ngành du lịch, dịch vụ, vốn trước đây chưa thực sự phát huy hết tiềm năng vốn có trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo đúng quy hoạch. Đồng thời, với việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, du lịch Quảng Ninh thực sự khởi sắc.

Không gian phát triển du lịch được tỉnh mở rộng, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan, bảo tồn, phát huy giá trị của các di sản. Đặc biệt với mô hình phát triển chuyển dịch kinh tế từ "nâu" sang "xanh", không gian và các điểm du lịch của tỉnh được mở rộng. Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch Quảng Ninh giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 đã xác định mục tiêu: Xây dựng Quảng Ninh trở thành một trung tâm du lịch quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia, có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc, có chất lượng cao, thương hiệu mạnh, mang đậm bản sắc văn hoá các dân tộc trong tỉnh, có năng lực cạnh tranh với các nước trong khu vực và quốc tế....

Năm 2019 được cho là năm đột phá của tỉnh Quảng Ninh trong việc đầu tư và phát triển du lịch, như đưa vào hoạt động hàng loạt công trình tầm cỡ như Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng tàu

khách quốc tế Hạ Long, các tuyến đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng - Hà Nội, Hạ Long - Vân Đồn...;

Tăng cường đầu tư nguồn lực cho lĩnh vực văn hóa, tiếp tục triển khai Đề án Nụ cười Hạ Long, xây dựng Quảng Ninh trở thành nơi cần đến và đáng sống; Đẩy mạnh triển khai nhiều dự án đầu tư để tạo ra sản phẩm du lịch, dịch vụ có thể nâng cao hiệu quả kinh tế du lịch của các địa phương; Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm du lịch, dịch vụ về đêm, theo mùa để kéo dài thời gian trải nghiệm và tăng mức chi tiêu của du khách.

Quý II/2020, Quảng Ninh đã đưa vào khai thác khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Quang Hanh và năm 2021 hoàn thành sân golf Tuần Châu. Thời gian này, Tỉnh tiến hành đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua vịnh Cửa Lục, hệ thống cầu Cửa Lục 1, 2, 3 để kết nối không gian đô thị giữa thành phố Hạ Long với huyện Hoành Bồ, nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại những vùng phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh Quảng Ninh.

Song song với đó, tỉnh Quảng Ninh cũng đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý, hướng dẫn đa ngôn ngữ; bảo đảm môi trường du lịch an ninh, an toàn, sạch đẹp, thân thiện và phát triển bền vững... Nhờ chú trọng đầu tư vào du lịch, ngành công nghiệp không khói đã khẳng định vị thế mũi nhọn, đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế địa phương.

Điển hình, giai đoạn từ 2013 đến 2015, tổng lượng khách du lịch đến Quảng Ninh đạt gần 22 triệu lượt khách, tăng 12,4% so với giai đoạn 2010 đến 2012; tổng doanh thu trực tiếp từ lĩnh vực du lịch đạt gần 18 tỷ đồng, tăng 66%. Tổng số nộp ngân sách từ hoạt động du lịch trong giai đoạn 2013 - 2015 đạt 2.780 tỷ đồng, trong đó năm 2015, thu ngân sách từ hoạt động du lịch đạt 1.200 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, ngành du lịch đã có bước tiến phát triển vượt bậc, đóng góp trên 8% vào GDP của tỉnh.

Năm 2017, Quảng Ninh thu hút 8,9 triệu lượt khách du lịch,





mang lại tổng thu từ khách du lịch khoảng 13.800 tỷ đồng; năm 2018, du lịch Quảng Ninh đón được trên 12 triệu lượt khách, tăng 24%, tổng thu từ khách du lịch đạt 24 nghìn tỷ đồng, tăng 28,1% so với năm 2018.

Năm 2019, tiếp tục được đánh giá là năm có tăng trưởng mạnh của ngành du lịch Quảng Ninh cả về số lượng khách và doanh thu: Tổng khách du lịch đến Quảng Ninh đã đạt trên 14 triệu lượt, tăng 14% so với năm 2018 (trong đó khách quốc tế đạt 5,7 triệu lượt). Thời gian lưu trú của du khách đã có những chuyển biến rõ rệt từ 2,16 ngày trong năm 2017 lên 2,74 ngày trong năm 2019. Mức chi tiêu bình quân cho một du khách, tăng 9% so với năm 2018, đạt 2,1 triệu đồng/lượt khách. Những thay đổi trên đã góp phần đưa tổng doanh thu từ khách du lịch năm 2019 đạt 29.487 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2018, đóng góp vào thu ngân sách nội địa của ngành du lịch đạt 3.568 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2018 (chiếm 10,7% tổng thu ngân sách nội địa của toàn tỉnh).

Năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19, khách du lịch Quảng Ninh chỉ đạt hơn 8,8 triệu lượt, bằng 63% so với năm 2019, tuy nhiên để đạt được con số này đã chứng tỏ sự nỗ lực rất lớn của Ngành.

Năm 2021, năm thứ 2 liên tiếp ngành du lịch Quảng Ninh chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, lượng khách và doanh thu du lịch Quảng Ninh đã sụt giảm một nửa so với năm 2020, tổng thu từ du lịch cũng chỉ bằng một phần tư so năm 2019. Song, nhờ chính sách kích cầu mạnh mẽ sau khi dịch bệnh được kiểm soát nên bước sang năm 2022, lượng khách du lịch đến Quảng Ninh đạt khoảng 11,6 triệu lượt, cao gấp 2,6 lần so với cùng kỳ, tăng 21,7%

kế hoạch đầu năm (9,5 triệu khách). Tổng doanh thu du lịch đạt ước đạt 25.172 tỷ đồng, gấp 3,2 lần cùng kỳ (tăng 32,5% kế hoạch đầu năm). Đây là những kết quả đầy triển vọng cho một nền du lịch khởi sắc cho những năm tiếp theo.

Một số giải pháp

Với mục tiêu phục hồi hoàn toàn hoạt động du lịch của tỉnh vào năm 2024; và đến năm 2030 đón được ít nhất 25,4 triệu lượt khách du lịch, trong đó có ít nhất trên 8,6 triệu lượt khách du lịch quốc tế, tốc độ tăng trưởng bình quân về khách du lịch đạt 10 - 11%/năm, đóng góp trực tiếp của du lịch khoảng 15% vào GRDP.

Nhằm thu hút hơn nữa sự hấp dẫn của điểm đến du lịch Quảng Ninh, theo nhóm tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, cần tiếp tục đầu tư trang thiết bị tiện nghi, nâng cấp số lượng, chất lượng dịch vụ tại các cơ sở lưu trú; tạo không gian xanh, sạch, đẹp; chấp hành nghiêm túc các quy định phòng chống dịch. Qua đó, tạo điểm đến thân thiện, an toàn, hấp dẫn, góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của du lịch địa phương.

Hai là, tận dụng hệ sinh thái chuyển đổi số ở tầm quốc gia của Tổng cục Du lịch để tối ưu hóa nguồn lực, tạo sự đồng bộ về dữ liệu, tạo thuận lợi cho hoạt động du lịch.

Ba là, các doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh cần chủ động làm mới các sản phẩm du lịch, tăng cường liên kết trong xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo, có mức chi tiêu cao. Trong đó, các doanh nghiệp khai thác tối đa hệ thống sân golf tiêu chuẩn quốc tế cùng nhiều tổ hợp, quần thể nghỉ dưỡng 5 sao quy mô lớn, phù hợp với thị trường có nhu cầu du lịch golf cao như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Bốn là, đẩy mạnh các hoạt động kích cầu hoạt động du lịch nội tỉnh, nội địa; nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của các địa phương, các doanh nghiệp. Đồng thời chủ động tận dụng mọi cơ hội để phục hồi thị trường quốc tế, thích ứng an toàn, phát triển nhanh.

Năm là, tổ chức thực hiện một số đề án trọng tâm, như: Đề án thúc đẩy tăng trưởng xanh trong lĩnh vực du lịch; phương án thúc đẩy hoạt động du lịch dọc tuyến cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái; Đề án phát triển du lịch cộng đồng bền vững trên địa bàn; Đề án tổng thể quản lý, phát triển sản phẩm du lịch biển đảo vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, Vân Đồn, Cò Tô.

Sáu là, khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng tại các địa phương trong tỉnh, nhất là du lịch sinh thái khám phá, trải nghiệm gắn với cảnh quan thiên nhiên, bản sắc dân tộc ở các khu vực miền đông và phát triển tối đa sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh.

Với quan điểm xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, trong môi trường cạnh tranh khốc liệt trong thời gian tới, Quảng Ninh tiếp tục chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng thế mạnh để du lịch cất cánh, xứng đáng vị trí một trong những tỉnh có ngành du lịch phát triển bậc nhất trong cả nước./

Tài liệu tham khảo

Sở Du lịch tỉnh Quảng Ninh (2010-2022), Các báo cáo về số liệu ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh, từ năm 2010 đến 2022.

Duy Khoa (2021), Nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú, truy cập từ <https://baoquangninh.vn/nang-cao-chat-luong-dich-vu-luu-tru-2531374.html>.

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh (2013), Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 24/5/2013 về phát triển du lịch Quảng Ninh giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

Huỳnh Thị Ngọc Linh

UBND thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

TS. Cảnh Chí Hoàng

Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Thực tiễn trong những năm qua, hoạt động giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung và huyện Đất Đỏ nói riêng đã thu được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực thực hiện thành công các mục tiêu giảm nghèo, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự an ninh chính trị, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Tuy nhiên, những thành tựu đó mới chỉ là bước đầu và chưa thật sự bền vững, do đó, hoàn thiện quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Đất Đỏ đang là một vấn đề cần thiết và cấp bách.

Thực trạng công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững

Là huyện ven biển thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, huyện Đất đỏ hiện có trên 20.000 hộ dân hộ dân với nhiều thành phần dân tộc như: Kinh, Chơro, Hoa, Khmer, Nùng, Mường, Tày, Chăm, Ê-đê... Đời sống của đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, vì vậy những năm qua công tác giảm nghèo

trên địa bàn huyện Đất đỏ được thực sự quan tâm với sự tham gia vào cuộc của rất nhiều cơ quan nhà nước khác nhau từ trung ương đến địa phương. Trong hệ thống quản lý các chương trình phát triển KTXH việc phân công, phối hợp để tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững được giao tương ứng cho các cơ quan chuyên môn thuộc cấp tỉnh và cấp huyện.

Công tác thông tin, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chính sách, pháp luật và các giải pháp giảm nghèo được các cơ quan, các tổ chức đoàn thể triển khai rộng khắp, từ đó nhận thức của người dân có chuyển biến, tạo sự đồng thuận trong nhân dân đối với các chính sách, pháp luật có liên quan đến giảm nghèo.

Trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Chính phủ, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, UBND huyện Đất Đỏ đã cụ thể hóa bằng các văn bản đến các cơ quan, đơn vị của địa phương để kịp thời triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; 2021-2025. Bên cạnh đó hàng năm, trên cơ sở Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, trong đó giao chỉ tiêu kế hoạch giảm nghèo cụ thể từng xã, thị trấn. Đồng thời Huyện cũng phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban chỉ đạo phụ trách địa bàn từng xã, thị trấn để theo dõi, chỉ đạo



Bảng 1: Kết quả rà soát hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập năm 2022

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Trong đó			Tổng số hộ Cận nghèo	Trong đó		
			A. Số hộ nghèo thu nhập				A. Số hộ cận nghèo thu nhập		
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ%		Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ%
I	Khu vực thành thị								
1	TT Đất Đỏ	77	35	254	45,45	23	16	71	69,57
2	TT Phước Hải	99	72	326	72,73	48	43	148	89,58
II	Khu vực nông thôn								
1	Láng Đài	125	119	437	95,20	95	92	313	96,84
2	Lộc An	64	56	334	87,50	34	21	112	61,76
3	Long Mỹ	116	78	406	67,24	94	82	310	87,23
4	Phước Long Thọ	111	85	388	76,58	76	69	250	90,79
5	Phước Hội	122	103	427	84,43	86	77	283	89,53
6	Long Tân	88	69	308	78,41	64	58	211	90,63
III	Tổng	802	617	2880	76,93	520	458	1698	88,07

Nguồn: Phòng LĐTB & XH huyện Đất Đỏ, 2023

và chịu trách nhiệm thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu theo kế hoạch giao. Huyện đã thực hiện rà soát hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, từ đó đánh giá tình hình thực tế các hộ nghèo trên toàn huyện (Bảng 1).

Nhờ triển khai thực hiện rất ráo các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, tín dụng ưu đãi, xây dựng mô hình giảm nghèo bền vững; đồng thời tranh thủ được sự giúp đỡ, hỗ trợ từ chính sách của Nhà nước, khai thác tốt các tiềm năng nên đời sống người dân trên địa bàn Huyện Đất Đỏ từng bước được ổn định, góp phần to lớn vào việc giảm nghèo của địa phương.

Cụ thể: Tỷ lệ hộ nghèo giảm đều qua các năm, vượt mục tiêu nghị quyết Đại hội huyện đặt ra, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Công tác rà soát hộ nghèo hàng năm thực hiện đúng quy trình hướng dẫn của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, công khai, minh bạch và niêm yết cụ thể tại trụ sở Ban ấp,

khu phố và luôn được địa phương và các ngành liên quan kiểm tra chặt chẽ, qua đó nâng cao vai trò trách nhiệm của Bí thư Đảng ủy và người đứng đầu địa phương.

Các chỉ tiêu trong mục tiêu giảm nghèo của Huyện được cụ thể hóa thành Nghị quyết của Đảng bộ huyện, theo đó hàng năm, UBND các xã, thị trấn đều đưa chỉ tiêu thoát nghèo để triển khai thực hiện vào phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội tại địa phương. Kết quả, tỷ lệ hộ nghèo của huyện giảm qua từng năm.

Một số giải pháp nhằm quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững

Bên cạnh những kết quả nổi bật, công tác giảm nghèo của huyện Đất Đỏ thời gian qua còn có những hạn chế, đó là:

Một là, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền cấp cơ sở đối với công tác giảm nghèo, năng lực điều hành, quản lý còn hạn chế, việc xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo còn bất cập; vẫn còn tồn tại tình trạng nghèo luân phiên giữa các hộ.

Hai là, quá trình triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo ở một số xã còn lúng túng, tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch chung, không được thực hiện đồng bộ, nhất quán nên chưa có những tác động sâu và rộng và chưa đạt hiệu quả cao. Một số chính sách giảm nghèo chưa thể hiện rõ tác dụng thúc đẩy, kích thích hộ nghèo vươn lên thoát nghèo,...

Ba là, thực tế một vài chính sách, dự án giảm nghèo chưa thực sự hiệu quả vì tâm lý ỷ lại của người dân, trông chờ vào nhà nước, muốn thụ hưởng những lợi ích trước mắt...

Thứ tư, việc theo dõi và giám sát giảm nghèo bền vững chưa được thực hiện thường xuyên, chưa kịp thời do kiêm nhiệm, kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát còn hạn chế.

Để giảm nghèo bền vững, công tác quản lý nhà nước cần quan tâm một số giải pháp sau:

(Xem tiếp trang 44)

Gia Lai: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 5 tháng đầu năm tăng 11,2% so với cùng kỳ

Tháng 5/2023, tỉnh Gia Lai cấp đăng ký cho 100 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 885 tỷ đồng.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 390 doanh nghiệp, đạt 35,5% kế hoạch, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Tổng số vốn đăng ký là 3.992 tỷ đồng, tăng 10,6%; vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp đạt 10,2 tỷ đồng. Nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 5 là 8.839 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 137.985 tỷ đồng.

Trong thời gian tới, Gia Lai tiếp tục tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ và hướng dẫn hộ kinh doanh chuyển đổi sang thành lập doanh nghiệp; triển khai Kế hoạch Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và các giải pháp như thực hiện đào tạo “chuyển đổi số cho DN-VN” trên địa bàn tỉnh; xúc tiến đầu tư trên địa bàn; tiến độ giải ngân các dự án vốn NSNN; Xây dựng danh sách hậu kiểm doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Pleiku và triển khai hậu kiểm doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Pleiku; tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Gia Lai

Hà Nam: IIP 5 tháng đầu năm 2023 ước tính tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5 của tỉnh Hà Nam tăng 5,48% so với tháng trước và tăng 18,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,42% và tăng 7,28%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,61% và tăng 18,99%; ngành SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,09% và tăng 3,57%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý xử lý nước thải, rác thải tăng 1,79% và tăng 6,05%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, IIP ước tính tăng 8,87% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 11,36%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,98%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,86%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,39%. So với cùng kỳ năm 2022, có 15/26 ngành cấp II có chỉ số sản xuất tăng và 11/26 ngành cấp II có chỉ số sản xuất giảm.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Một số sản phẩm chủ yếu có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ trong 5 tháng đầu năm 2023 như: Đá khai thác (+11,4%); Xi măng và clanke (+14,4%); Thiết bị điện, điện tử (+18%); dây điện các loại (13,9%); Sửa các loại (+7,1%). Ở chiều ngược lại một số sản phẩm có mức sản lượng giảm như: Bia các loại (-44%); Vải các loại (-12,4%); Quần áo may sẵn (-16,2%); Xe gắn máy (-4,5%); Đồ chơi trẻ em (-16,4%).

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Nam

Khánh Hòa: Tổng mức bán hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 5 tháng tăng 19,02% so cùng kỳ năm trước

Nhu cầu tiêu dùng của người dân và du khách tăng mạnh cộng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của hoạt động dịch vụ du lịch đã góp phần đưa tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2023 ước đạt 15,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước và tăng 13,67% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,31% và tăng 14,96%. Cụ thể: Ngành thương mại đạt 5,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 9,96%; ngành dịch vụ khác 1,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% và giảm 2,75%; ngành du lịch lữ hành 206,2 tỷ đồng, tăng 6,57% và gấp 2,52 lần; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 2,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,77% và tăng 38,9% (doanh thu lưu trú 490 tỷ đồng, tăng 15,24% và tăng 41,76%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,71% và tăng 38,06%).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 73,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,02% so cùng kỳ năm trước; trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 44,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Ngành thương mại ước đạt 28,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,75%; Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 47,76% (doanh thu dịch vụ lưu trú 2,1 nghìn tỷ đồng, tăng 99,87%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống gần 7 nghìn tỷ đồng, tăng 36,97%) do lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Nha Trang - Khánh Hòa tăng và hứa hẹn tiếp tục tăng cao trong tháng 6, khi mà thời điểm Khánh Hòa diễn ra Festival biển. Ngành du lịch lữ hành ước đạt 771,2 tỷ đồng, gấp 2,05 lần. Ngành dịch vụ khác ước đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,71%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIÁO DỤC KINH TẾ TUẦN HOÀN CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. Trần Thị Minh Trâm

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển kinh tế tuần hoàn trở thành xu hướng của các quốc gia, nhất là khi nguồn tài nguyên trên thế giới ngày càng cạn kiệt, giúp giải quyết bài toán giữa lợi ích kinh tế và môi trường. Việt Nam đang nỗ lực phát triển kinh tế theo hướng bền vững, giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường và nền kinh tế tuần hoàn là mô hình được quan tâm, định hướng phát triển. Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế tuần hoàn cần thay đổi từ trong nhận thức và tư duy, mà điều này phụ thuộc rất nhiều vào công tác tuyên truyền, giáo dục. Trong khuôn khổ bài viết tác giả đề xuất một số giải pháp tăng cường giáo dục nền kinh tế tuần hoàn cho sinh viên của các trường đại học.

Từ khóa: Giáo dục, kinh tế tuần hoàn, sinh viên đại học

Đặt vấn đề

Theo ước tính của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), đến năm 2030, nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính (dựa trên quá trình khai thác, sản xuất, tiêu dùng và cuối cùng thải loại ra môi trường), nhu cầu sử dụng tài nguyên của thế giới sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của trái đất, lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường[1]. Thực tế đó dẫn đến yêu cầu cấp bách phải tìm ra mô hình kinh tế hiệu quả, bền vững hơn về sử dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng phó với biến đổi

khí hậu toàn cầu,... đó chính là mô hình kinh tế tuần hoàn.

Kinh tế tuần hoàn (Circular Economy) đang trở thành xu thế tất yếu trong bối cảnh tài nguyên ngày càng suy thoái, cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu diễn biến khốc liệt. Các hiệp định, thỏa thuận toàn cầu về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đề ra nhiều quy định về tiêu chuẩn phát thải chất thải, khí thải. Đây sẽ là tiền đề để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn.

Theo đó, kinh tế tuần hoàn không chỉ là tái sử dụng chất thải,

coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. Kinh tế tuần hoàn có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng.

Kinh tế tuần hoàn có thể mang lại nhiều lợi ích cho cả môi trường và kinh tế. Nó giúp giảm thiểu lượng rác thải, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, và giảm thiểu sự phụ thuộc vào các tài nguyên quý hiếm. Ngoài ra, kinh tế tuần hoàn còn tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho các doanh nghiệp và có thể tạo ra việc làm mới trong ngành công nghiệp tái chế và xử lý phế thải.

Tại Việt Nam, việc ứng dụng kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển bền vững và tăng trưởng xanh đang được quan tâm, đề cập nhiều hơn trong những năm gần đây. Đặc biệt, nội dung về xây dựng kinh tế tuần hoàn được Đại hội XIII của Đảng xác định là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Các chính sách cụ thể như: Phát triển kinh tế tuần hoàn và quản lý chất thải một cách hiệu quả, đồng thời xây dựng hệ thống giám sát, kiểm tra

và đánh giá chất lượng môi trường. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển các sản phẩm và dịch vụ tái sử dụng, chia sẻ tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo và thực hiện các hoạt động tái chế và xử lý phế thải. Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền và nâng cao nhận thức về kinh tế tuần hoàn, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, bảo vệ môi trường và tài nguyên. Đẩy mạnh đổi mới cơ cấu kinh tế, tăng cường sự đồng bộ giữa các ngành công nghiệp, tạo điều kiện cho phát triển các sản phẩm và dịch vụ tái sử dụng, chia sẻ tài nguyên và sử dụng năng lượng tái tạo. Tăng cường hợp tác quốc tế, đưa kinh tế tuần hoàn vào các diễn đàn và hoạt động quốc tế, tạo ra cơ hội hợp tác và trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia và tổ chức quốc tế khác trong lĩnh vực kinh tế tuần hoàn.

Thực trạng kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Để xây dựng một nền kinh tế tuần hoàn, cần phải áp dụng các nguyên tắc và chiến lược để giảm thiểu sự lãng phí và tối đa hóa giá trị tái sử dụng các tài nguyên. Một số phương pháp thực tiễn bao gồm tái chế, chia sẻ tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo và thiết kế các sản phẩm có tính năng tái sử dụng.

Mặc dù kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu và chưa phát triển mạnh mẽ, nhưng trong những năm gần đây, đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt trong lĩnh vực xử lý và quản lý chất thải.

Các hoạt động tái sử dụng và tái chế đã được triển khai và thực hiện tại nhiều địa phương, từ đó giúp giảm thiểu lượng chất thải sinh ra và tạo ra nguồn tài nguyên mới.

Ngoài ra, các sản phẩm và dịch vụ tái sử dụng cũng đã xuất hiện và được sử dụng rộng rãi, như các sản phẩm từ nhựa tái chế, giấy tái chế, túi xách bằng vải tái sử dụng, điện thoại tái sử dụng,...

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức và hạn chế trong phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Một số vấn đề cần được giải quyết gồm: thiếu ý thức và nhận thức của người dân về việc bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả, chính sách và cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn chưa đầy đủ và hiệu quả...

Theo báo cáo mới đây của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Việt Nam đang đứng thứ 9 trên thế giới về mức độ ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Mức độ ô nhiễm nước và đất cũng đang tăng lên.

Bên cạnh đó, một số tài nguyên quan trọng của Việt Nam đang bị cạn kiệt ở mức độ đáng báo động. Việt Nam có lượng nước lớn, nhưng chất lượng nước ngày càng xuống thấp do ô nhiễm; Đất nông nghiệp cũng đang bị sạt lở hoặc nhiễm mặn nghiêm trọng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, nguồn tài nguyên khoáng sản cũng đang dần cạn kiệt, đặc biệt là với những loại quặng phức tạp và khó tách.[2] Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những thách thức về ô nhiễm môi trường, đặc biệt là trong các đô thị lớn và khu công nghiệp.

Đẩy mạnh chương trình giáo dục kinh tế tuần hoàn

Để phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, trước hết cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và người dân, đồng thời xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tuần hoàn một cách hiệu quả. Trong đó việc giáo dục nền kinh tế tuần hoàn cho sinh viên có ý nghĩa

rất lớn trong việc phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Điều này giúp cho sinh viên có được nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả; hiểu rõ hơn về ý nghĩa của việc tái sử dụng, tái chế và giảm thiểu chất thải, từ đó sẽ trở thành những người tiêu dùng thông thái và có ý thức về môi trường.

Giáo dục nền kinh tế tuần hoàn còn giúp cho sinh viên hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế tuần hoàn trong thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

Bên cạnh đó, còn giúp sinh viên có được những kỹ năng và kiến thức cần thiết để tham gia vào các hoạt động kinh tế tuần hoàn, từ đó tạo ra cơ hội việc làm và tăng cường năng lực cạnh tranh của đất nước. Việc phát triển kinh tế tuần hoàn đòi hỏi sự đổi mới và sáng tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và quản lý.

Theo chuyên gia đến từ châu Âu, tạo ra sự thay đổi cần phải được tiến hành "từ nhỏ tới lớn", từ cá nhân tới tập thể, từ trẻ em cho tới người lớn thông qua các công tác tuyên truyền, truyền thông và đặc biệt là giáo dục. Các trường học ở Việt Nam cũng đang đưa những nội dung về môi trường vào một số môn học và các tiết ngoại khóa, sinh hoạt. Tuy nhiên, nhà trường nên có nhiều hơn các nội dung về tính tuần hoàn, như các bài học về tái sử dụng đồ cũ, thực hành phân loại rác thải tại nguồn...[6]

Có thể thấy giáo dục, đào tạo kinh tế tuần hoàn đang được phổ biến trên khắp thế giới. Chương trình này tập trung vào việc đào tạo sinh viên về các khía cạnh của nền kinh tế tuần hoàn, bao gồm cả sự tương tác giữa các thành phần khác nhau của nền kinh tế,

ví dụ như sản xuất, tiêu thụ và tái chế. Để tăng cường giáo dục nền kinh tế tuần hoàn cho sinh viên tại các trường đại học. Tác giả đề xuất một số các giải pháp để các trường đại học phối hợp với giảng viên, doanh nghiệp có thể áp dụng giáo dục nền kinh tế tuần hoàn cho sinh viên:

** Về phía nhà trường*

- Tăng cường giảng dạy về nền kinh tế tuần hoàn trong các khóa học liên quan đến kinh tế và quản lý: Các giáo viên có thể thêm vào giảng dạy các chủ đề liên quan đến sản xuất, tiêu thụ và tái chế để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quá trình tái sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động của sản xuất đến môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo về kinh tế tuần hoàn: Các trường có thể phát triển các chương trình đào tạo bao gồm cả lý thuyết và thực hành để giúp sinh viên phát triển kỹ năng và kiến thức cần thiết để tham gia vào các hoạt động kinh tế tuần hoàn.

- Tạo ra các cơ hội thực tập và nghiên cứu: Các trường đại học có thể hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức để cung cấp cho sinh viên các cơ hội thực tập và nghiên cứu về kinh tế tuần hoàn. Điều này sẽ giúp sinh viên áp dụng các kiến thức và kỹ năng được học trong môi trường thực tế và củng cố sự hiểu biết của họ về nền kinh tế tuần hoàn.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa liên quan đến kinh tế tuần hoàn: Các trường có thể tổ chức các sự kiện và hoạt động như thảo luận, hội thảo, cuộc thi,... liên quan đến kinh tế tuần hoàn để giúp sinh viên tìm hiểu và thảo luận về chủ đề này. Các hoạt động như vậy cũng có thể tạo ra cơ hội cho sinh viên.

- Đưa giảng viên trực tiếp tham gia các hoạt động và chương trình

đào tạo liên quan đến kinh tế tuần hoàn để cập nhật kiến thức và áp dụng vào giảng dạy: Các chương trình đào tạo này cũng giúp cho giáo viên hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của kinh tế tuần hoàn và cách áp dụng vào giảng dạy.

** Về phía doanh nghiệp*

- Tổ chức các chương trình thực tế tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp có thể tạo cơ hội cho sinh viên thực tập, làm việc tại doanh nghiệp để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quá trình sản xuất, vận hành và quản lý tài nguyên trong doanh nghiệp.

- Tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo: Doanh nghiệp có thể tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo về kinh tế tuần hoàn để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức với sinh viên.

- Cung cấp tài liệu, thông tin về kinh tế tuần hoàn: Doanh nghiệp có thể cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến kinh tế tuần hoàn cho sinh viên để giúp họ nâng cao kiến thức và hiểu rõ hơn về quy trình sản xuất, vận hành và quản lý tài nguyên trong doanh nghiệp.

- Hợp tác với trường đại học: Doanh nghiệp có thể hợp tác với trường đại học để cung cấp thông tin, tài liệu và các khóa đào tạo về kinh tế tuần hoàn cho sinh viên. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tìm kiếm nhân tài có kiến thức sâu rộng hơn và đồng thời giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quy trình sản xuất, vận hành và quản lý tài nguyên trong doanh nghiệp.

Kết luận

Chuyển dịch từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn đang là xu thế chung của toàn cầu và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Đó là cách tốt nhất để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các ảnh hưởng tiêu cực tới cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và suy thoái môi trường,

hay nói một cách khác, không còn phải đánh đổi giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, thực hiện được đồng thời nhiều mục tiêu của phát triển bền vững. Để thực hiện được định hướng này, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của mọi thành phần trong xã hội. Đặc biệt, tăng cường giáo dục nhận thức của sinh viên về kinh tế tuần hoàn không chỉ từ phía nhà trường, giảng viên mà còn có sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, đây là động lực trung tâm để dẫn dắt các thể hệ sinh viên thực hiện thay đổi cả về nhận thức và hành vi về phát triển kinh tế tuần hoàn./

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Đáp(2021) "Kinh tế tuần hoàn: Những vấn đề lý luận và thực tiễn"<https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-tuan-hoan-nhung-van-de-ly-luan-va-thuc-tien.htm>, 26/10/2021
2. Trần Hồng Hà (2021). Phát triển kinh tế tuần hoàn để quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên. Báo Nhân dân Điện tử, <https://nhandan.vn/dang-va-cuoc-song/phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-de-quan-ly-va-su-dung-hieu-qua-nguon-tai-nguyen-641799/>
3. Trương Thị Mỹ Nhân (2019). Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam. Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 12/2019.
4. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2020). Nghiên cứu, đánh giá, đề xuất các mô hình phát triển nền kinh tế tuần hoàn phù hợp với Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu.
5. Bùi Quan Trung, Phạm Hữu Năm (2020). Một số giải pháp thúc đẩy phát triển nền kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 6/2020.
6. Phạm Sơn (2021) "Lồng ghép kiến thức về kinh tế tuần hoàn vào giáo dục" <https://theleader.vn/long-ghep-kien-thuc-ve-kinh-te-tuan-hoan-vao-giao-duc-1620373340807.htm>, 15:24, 07/05/2021

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC CHO CÁC TỈNH BIÊN GIỚI ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

ThS. NCS. Vi Anh Đức

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Lạng Sơn

Kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển rừng trồng sản xuất

Các tỉnh biên giới vùng Tây Bắc Thái Lan

Là đất nước có nông, lâm, ngư phát triển khá đặc thù, Thái Lan và đạt được những kết quả ngoạn mục so với các quốc gia trong khu vực. Lâm nghiệp Thái Lan tập trung chủ yếu ở các địa phương ở phía Bắc, vùng biên giới với Lào và Miến Điện (thành phố Chiang Mai, tỉnh Mae Hong Son...).

Tại miền Tây Bắc Thái Lan, nhà nước không hỗ trợ trực tiếp cho công tác quản lý bảo vệ rừng mà hỗ trợ thông qua các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sinh kế bền vững. Thu nhập từ rừng cho người dân không nhiều, nhưng do được tuyên truyền, giáo dục tốt người dân đã ý thức được tác dụng của rừng đối với đời sống của họ nên tự giác, tích cực chăm sóc và bảo vệ rừng, trong khi Nhà nước không cần đầu tư kinh phí để trồng hay chăm sóc và bảo vệ. Quản lý rừng cộng đồng cần kết hợp giữa kinh nghiệm truyền thống và phù hợp quy định của nhà nước.

Thực hiện xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp nhiều loài cây, mang lại thu nhập thường xuyên, lâu dài cho người dân và gắn với thị trường tiêu thụ.

Trong những năm qua, việc thực thi chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất ở các tỉnh biên giới Đông Bắc đã có chuyển biến rõ nét, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng. Tuy vậy, nhìn nhận tổng thể, chính sách về hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất vẫn có những bất cập. Vì vậy, trong bài viết này, nhóm tác giả giới thiệu kinh nghiệm của một số nước thành công trong chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất và bài học áp dụng cho các tỉnh biên giới Đông Bắc - là nơi có diện tích trồng rừng tự nhiên cũng như rừng trồng sản xuất chiếm phần lớn diện tích rừng của nước ta.

Bên cạnh đó, Chính phủ thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng cho trồng rừng. Năm 2019, Chính phủ Thái Lan yêu cầu ngân hàng BACC mở khoản vay mới, cho phép người dân tiếp cận nguồn vốn ưu đãi phát triển lâm nghiệp [1].

Gói dự án có kinh phí trên 165 triệu USD này nhằm tới mục tiêu phủ xanh thêm 800 km² và 50.000 người dân có thể hưởng lợi [2]. Đây là cơ hội cho người dân có thêm thu nhập, đồng thời cải thiện môi trường sống trong bối cảnh ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, đe dọa cuộc sống người dân.

Theo đó, các đối tượng tham gia dự án sẽ được cấp khoản vay ưu đãi với tỷ lệ lãi suất tối thiểu là 6,875%/năm. Trong ba năm đầu tiên, tỷ lệ lãi suất sẽ là âm 3%; từ năm thứ tư đến năm thứ sáu, tỷ lệ lãi suất sẽ tiếp tục ở mức âm 2% và mức âm 1% cho 2 năm cuối cùng. Các khoản vay này kéo dài đến hết ngày 31/7/2021 và sẽ đáo hạn sau không quá 15 năm [2].

Các tỉnh biên giới vùng phía Nam Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có diện tích tự nhiên đứng thứ 4 thế giới, với diện tích gần 9,6 triệu km². Trong đó, diện tích đất có rừng là trên 2 triệu km², chiếm 21,7% diện tích đất tự nhiên [3].

Rừng Trung Quốc khá đa dạng với trên 32.000 loài thực vật, vì vậy, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, gia tăng các hoạt động trồng và bảo vệ rừng đã được Trung Quốc chú trọng. Trên thực tế, Trung Quốc có trên 2.349 khu

bảo tồn tự nhiên, bao phủ một tổng diện tích là 149,95 triệu ha, tức 15% tổng diện tích của Trung Quốc. Trồng cây là nhiệm vụ trọng tâm trong nỗ lực bảo vệ môi trường của Trung Quốc trong nhiều thập kỷ [3].

Trong những năm tới, Trung Quốc vẫn đẩy mạnh các chương trình trồng rừng. Theo đó, các chương trình "phủ xanh đất" quy mô lớn sẽ hoàn thành 36.000 km² trồng rừng mỗi năm đến năm 2025. Đến năm 2035, chất lượng và sự ổn định của các hệ sinh thái rừng quốc gia, đồng cỏ, đất ngập nước và sa mạc sẽ được nâng cấp toàn diện.

Theo kế hoạch 5 năm về lâm nghiệp và đồng cỏ được công bố, Trung Quốc đặt mục tiêu nâng tỷ lệ che phủ rừng tổng thể lên 24,1% vào cuối năm 2025 (từ mức 23,04% vào cuối năm 2022). Chiến lược này sẽ dựa một phần vào "tái trồng rừng tự nhiên", theo đó, các loại cây khác nhau sẽ được trồng tùy theo môi trường địa phương.

Để phát triển bền vững lâm nghiệp, Luật lâm nghiệp của Trung Quốc đã sớm được ban hành và hoàn thiện theo thời gian làm cơ sở cho việc ban hành các chính sách phát triển bền vững lâm nghiệp.

Trên cơ sở Luật Lâm nghiệp, quyền sở hữu rừng ở Trung Quốc và các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, đó là nhà nước, tập thể (nhóm) và cá nhân được xác định rõ ràng. Luật cho phép quyền sử dụng rừng, cây và rừng được chuyển nhượng, cho thuê và được định giá như vốn đầu tư. Theo đó, các chính sách được triển khai và cụ thể hóa, tạo điều kiện cho các cơ sở lâm nghiệp phát huy tính tự chủ và gia tăng các lợi ích từ trồng và bảo vệ rừng.

Luật cũng nhấn mạnh đến việc bảo vệ rừng bằng cách phân loại

rừng theo mục đích lợi ích công cộng hoặc mục đích thương mại, nó cho phép áp dụng các biện pháp quản lý khác nhau. Hơn nữa, Luật kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng tự nhiên trong nước và giới hạn sản lượng khai thác hàng năm với giấy phép và các quy định cụ thể. Đây là cơ sở các địa phương có rừng trong nước đẩy mạnh và thực thi nghiêm túc việc bảo vệ rừng.

Quan trọng hơn, Luật Lâm nghiệp sửa đổi bao gồm việc cấm mua, vận chuyển và/hoặc chế biến gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp và yêu cầu các công ty chế biến phải thiết lập hồ sơ dữ liệu về nguyên liệu và sản phẩm. Đây là cơ sở để các đơn vị trồng rừng cạnh tranh lành mạnh, xuất khẩu các sản phẩm từ rừng trồng được thuận lợi.

Đặc biệt, Trung Quốc thiết lập một hệ thống quản lý sổ cái theo yêu cầu của Luật để ghi chép đầu vào và đầu ra của nguyên liệu, cũng như sản phẩm gỗ có thể là cách hiệu quả để xác định nguồn gỗ. Hệ thống này cũng nên được áp dụng cho gỗ nhập khẩu vào Trung Quốc, vì có tác động đáng kể đến việc truy xuất nguồn gốc. Tạo điều kiện cho các đơn vị trồng rừng trong nước cạnh tranh với các đơn vị nhập khẩu để phát triển bền vững.

Các tỉnh vùng biên giới phía Tây ở Malaysia

Rừng ở Malaysia khá đa dạng, diện tích rừng nguyên sinh 3.820 ngàn ha, chiếm 19% diện tích rừng 11,5% diện tích tự nhiên; Rừng tái sinh tự nhiên 14.829 ngàn ha, chiếm 72% diện tích rừng và 45% diện tích tự nhiên, rừng trồng 1.807 ngàn ha, chiếm 9% diện tích rừng và 5,5% diện tích tự nhiên.

Theo Hiến pháp liên bang Malaysia, đất đai, tài nguyên rừng

cũng như các loại tài nguyên thiên nhiên khác thuộc chủ quyền Nhà nước. Tuy nhiên, việc quản lý đất đai, lãnh thổ thuộc chủ quyền từng bang. Nếu Liên Bang muốn lập những khu vực riêng thì CP Liên Bang phải mua đất của bang.

Liên Bang đã lập quy hoạch đất từ những năm 1960, xác định lâm phận ổn định gồm những diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên dành cho việc kinh doanh gỗ và lâm sản lâu dài. Lâm phận ổn định được phân làm 4 loại chính là rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng giải trí và rừng nghiên cứu giáo dục.

Việc khai thác rừng tự nhiên hoàn toàn do Nhà nước quản lý theo các kế hoạch điều chế đã được xác định. Phương pháp khai thác là chặt chọn theo đường kính (trên 40cm đối với cây không phải là họ dầu và trên 45cm đối với cây họ dầu, trường hợp các loại cây quý hiếm thì phải nâng đường kính khai thác chọn lên cấp đường kính 60cm hay cao hơn). Khi khai thác phải tiến hành điều tra trước. Số lượng các cây thuộc lớp kế cận (đường kính 30cm đến 45cm) phải trên 32 cây/ha, nếu không đủ phải chừa lại những cây đường kính trên 45cm; nếu trữ lượng được tính dưới 28m³/ha thì không được khai thác rừng. Sau khi khai thác cũng phải điều tra lại rừng và theo dõi trong luân kỳ khai thác 30 năm. Rừng sau khai thác phải được Cục hoặc Sở Lâm nghiệp tổ chức tu bổ, vệ sinh rừng, phục hồi rừng, làm giàu rừng, điều tra đánh giá thể hệ cây kế cận... Rừng trồng của các chủ rừng: Nếu khai thác để dùng trong nhà thì không phải xin phép. Nếu khai thác với mục đích thương mại thì phải thiết kế khai thác và xin phép cơ quan quản lý rừng.

Trong việc bảo vệ rừng, xử phạt những hành vi tái phạm, vi phạm lần 2 thì phải ra tòa và chịu phạt ít nhất 1 năm tù. Khuyến khích vật chất thỏa đáng cho người phát hiện (thông báo cho cơ quan lâm nghiệp) cũng như cán bộ LN có thành tích bảo vệ rừng.

Các Bang có quyền giao đất, cho thuê đất, cho thuê rừng theo lệnh của Thủ hiến bang. Nói chung không giao khu rừng lớn cho công ty. Chỉ có hai công ty được thuê đất và rừng với diện tích lớn hơn 150.000 ha để tổ chức các khu chế biến công nghiệp gỗ hoàn chỉnh từ khâu cung cấp nguyên liệu, chế biến xuất khẩu.

Việc thuê rừng thông qua ký hợp đồng lâu dài với các công ty lớn; đầu thầu cho thuê rừng để khai thác gỗ; các hợp đồng cho thuê đất để trồng rừng với các diện tích nhỏ. Khi trúng thầu khai thác rừng, phải ký hợp đồng thỏa thuận với cơ quan quản lý rừng về các công việc được làm, trả tiền thuê đất trong thời gian sử dụng cho việc khai thác gỗ (thuế tài nguyên rừng) và phí phục hồi rừng. Nếu quý phát triển rừng không đủ chi phí cho các hoạt động lâm sinh theo luật định thì chính quyền bang sẽ bù đắp ngân sách từ các khoản thu khác để cho công việc này.

Kinh nghiệm cho các tỉnh biên giới Đông Bắc Việt Nam

Nhằm hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất tại Việt Nam,

các chính sách liên quan cũng đã được ban hành khá đồng bộ, như: Luật Lâm nghiệp (năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019). Luật Lâm nghiệp quy định một số chính sách về hỗ trợ phát triển lâm nghiệp được Nhà nước hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ gồm: Khoản 3 Điều 50 quy định “Nhà nước có chính sách hỗ trợ về giống, hướng dẫn kỹ thuật trồng cây phân tán”; khoản 2 Điều 66 quy định “Chính sách phát triển chế biến lâm sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ”; khoản 2 Điều 70 quy định “Chính sách phát triển thị trường lâm sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ”; Điều 94 về Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; khoản 5 Điều 99 quy định “Chính phủ ban hành chính sách hợp tác quốc tế về lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể trong từng thời kỳ”.

Trước đó, đã có Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg, ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

Gần đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang Dự thảo Nghị định về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng,

chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp. Trong đó, Dự thảo cũng đề xuất chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ. Theo Dự thảo, đối tượng trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ là diện tích đất chưa có rừng thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Đối tượng được hỗ trợ là hộ gia đình, cá nhân tại xã khu vực II và III (xã khu vực II, III là xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định về tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ).

Tuy vậy, nhìn nhận tổng thể, hiện nay, chính sách về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng vẫn còn nhiều bất cập, như: Chồng chéo, thiếu đồng bộ, chậm hướng dẫn, hướng dẫn chưa cụ thể gây cách hiểu khác nhau hoặc có hướng dẫn nhưng một số địa phương chưa thực hiện được do điều kiện khách quan...

Vì vậy, theo tác giả, nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất ở Việt Nam nói chung và các tỉnh Đông Bắc nói riêng, cần học tập kinh nghiệm một số quốc gia nói trên như sau:

Một là, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm phát triển bền vững lâm nghiệp. Theo đó, một số chính sách cần được quy định rõ ràng. Ví dụ như: Quy định rõ ràng việc rừng tự nhiên những năm trước đây do người dân tự khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, nay thành rừng thì người dân phải được tiếp tục khai thác, sử dụng. Tại một số địa phương, khi có chỉ đạo đóng cửa rừng tự nhiên thì cần được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng. Các quy định về khai thác rừng cần tạo điều kiện



phát huy tính tự chủ trong sản xuất, kinh doanh của chủ rừng; cơ chế chính sách hưởng lợi từ rừng không nên lệ thuộc quá nhiều vào các tiêu chuẩn kỹ thuật về quản lý theo quy định.

Hai là, coi trọng các hoạt động trồng và bảo vệ rừng xây dựng chính sách phát triển phát triển lâm nghiệp. Theo đó, cần đảm bảo lợi ích cho các chủ thể lâm nghiệp, gắn lợi ích của các chủ thể với trồng và bảo vệ rừng. Trên cơ sở đó, để từng chủ thể lâm nghiệp gắn các hoạt động với các hoạt động phát triển lâm nghiệp bền vững. Đây là vấn đề mấu chốt của chính sách khi hướng đến các mục tiêu của phát triển lâm nghiệp nói chung và trồng rừng nói riêng...

Ba là, hệ thống chính sách cần chú ý toàn diện đến các vấn đề của phát triển lâm nghiệp, từ trồng, bảo vệ rừng đến các vấn đề khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng. Đảm bảo hoạt động nghề rừng theo chuỗi gia tăng tính bền vững của phát triển lâm nghiệp cũng như sản phẩm từ rừng trồng sản xuất.

Bốn là, coi trọng các mối quan hệ với các quốc gia láng giềng. Thực hiện hợp tác phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định đường biên, có các chính sách bảo vệ rừng giữ gìn an ninh biên giới./.

Tài liệu tham khảo

1. <https://nongnghiep.vn/thai-lan-tung-5-ty-bat-cho-nong-dan-trong-rung-d250998.html>.
2. <https://vtv.vn/the-gioi/thai-lan-thi-di-em-mo-hinh-trong-rung-moi-hieu-qua-hon-20190819180009843.htm>
3. <https://daibieunhandan.vn/To-chuc/Luat-Lam-nghiep-cua-Trung-Quoc-Buoc-tien-tich-cuc-bao-ve-rung-i266055/>
4. <https://www.thienhien.net/2010/05/18/mot-goc-nhin-ve-cai-cach-dat-lam-nghiep-o-trung-quoc/>
5. <https://dantocmiennui.vn/tay-bac-bo-vai-net-tong-quan/151989.html>
10. <https://baoquangnam.vn/lam-nghiep/phan-tien-kinh-te-rung-vung-tay-bac-cua-tinh-nhieu-rao-can-87740.html>
11. Luật Lâm nghiệp năm 2017
12. <https://nhandan.vn/hoan-thien-chinh-sach-de-quan-ly-phan-tien-rung-ben-vung-post609530.html>

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 - Ứng dụng Công nghệ Thông tin trong sản xuất kinh doanh" là ấn phẩm được tổng hợp và phân tích từ những kết quả của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Ấn phẩm được Tổng cục Thống kê (TCTK) biên soạn và công bố nhằm đánh giá những thay đổi lớn so với kỳ Tổng điều tra trước và phác họa đầy đủ vai trò của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất kinh doanh, điều hành và quản trị doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp và các đơn vị kinh tế khác.

Ấn phẩm cho biết, công nghệ thông tin có vai trò rất quan trọng đối với mọi lĩnh vực trong xã hội hiện đại, công nghệ thông tin không chỉ mang lại nhiều tiện ích trong đời sống xã hội mà còn đóng góp rất nhiều cho sự phát triển của các cơ sở kinh tế; giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao chất lượng quản trị của các cơ sở này. Đặc biệt, trong 2 năm đại dịch Covid-19 hoành hành ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, công nghệ thông tin càng thể hiện rõ vai trò là công cụ... kết nối hàng triệu người trên khắp thế giới với nhau; giúp cho nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn có thể tiếp tục diễn ra theo một phương thức mới và chưa từng có trong tiền lệ. Việc kết nối này còn giúp duy trì việc làm cho hàng triệu lao động, không những hạn chế thiệt hại về mặt kinh tế mà còn rất hữu ích cho công tác an sinh xã hội trong giai đoạn giãn cách xã hội khi đại dịch Covid-19 xảy ra.

Ấn phẩm "Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 - Ứng dụng Công nghệ Thông tin trong sản xuất kinh doanh" bao gồm 02 phần:

Phần I: Tổng quan chung giới thiệu các nội dung về: Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; hợp tác xã; các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; các đơn vị sự nghiệp; hiệp hội; đơn vị hành chính; các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Phần II: Các biểu số liệu.

Ấn phẩm cho biết, theo kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, cả nước có 2,1 triệu đơn vị kinh tế có kết nối internet,



trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. So với kết quả kỳ Tổng điều tra năm 2017, tỷ lệ đơn vị kinh tế có kết nối internet tăng gần 7 điểm phần trăm, tương đương 373,7 nghìn đơn vị; tốc độ tăng bình quân là 4,9%/năm. Có 189,3 nghìn đơn vị kinh tế sở hữu cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng (website), tăng 0,55 điểm phần trăm, tương đương 29,8 nghìn đơn vị; tốc độ tăng bình quân là 4,4%/năm cho thấy tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh qua Tổng điều tra Kinh tế 2021 đã phát triển hơn so với kỳ trước đó.

Kết quả Tổng điều tra Kinh tế 2021 cũng cho biết, có 658,6 nghìn doanh nghiệp và hợp tác xã (doanh nghiệp) có kết nối internet phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đạt tỷ lệ 94,2%. So sánh với kết quả Tổng điều tra Kinh tế 2017, số lượng doanh nghiệp kết nối internet tăng bình quân 10,3%/năm; tương ứng với tăng 53,5 nghìn doanh nghiệp/năm; tỷ lệ kết nối tăng 9,1 điểm phần trăm (năm 2016 đạt 85,1%).

Có gần 147,5 nghìn doanh nghiệp có cổng thông tin/trang điện tử riêng, tăng 12,8 nghìn doanh nghiệp so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,3%/năm, tương ứng với tăng bình quân 3,2 nghìn doanh nghiệp/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có cổng thông tin/trang điện tử riêng năm 2020 lại giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2016 (21,1% so với 25,8%).

Việc kết nối internet phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ ở cả 6 vùng kinh tế với tốc độ tăng bình quân số lượng các doanh nghiệp kết nối internet

của mỗi vùng đạt từ 8-14%/năm, trong đó đạt cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long tăng 13,8%/năm. Tuy nhiên nếu xét theo tỷ lệ kết nối internet thì Đông Nam bộ lại là vùng tăng trưởng mạnh mẽ nhất, tăng 15,3 điểm phần trăm so với năm 2016.

Có 1,38 triệu cơ sở cá thể kết nối internet, tăng hơn 200 nghìn cơ sở so với kỳ Tổng điều tra năm 2017; tăng bình quân 4,0%/năm, tương đương tăng hơn 50 nghìn cơ sở/năm. Tỷ lệ kết nối internet của các cơ sở cá thể đạt 31,05%, cao hơn 5 điểm phần trăm so với năm 2016 (đạt 26,03%).

Số lượng và tỷ lệ cơ sở cá thể có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng (website riêng) của các cơ sở cá thể tăng so với năm 2016 nhưng mức tăng không đáng kể. Theo đó, chỉ có 4.360 cơ sở cá thể có website riêng, tăng bình quân 1,7%/năm, tương đương với tăng 72 cơ sở/năm. Các cơ sở này chủ yếu có địa điểm sản xuất kinh doanh tại đường phố, ngõ xóm (chiếm tỷ trọng 94,6%) hoặc đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (64,4%).

Có 51.890 đơn vị sự nghiệp trên cả nước có kết nối internet phục vụ cho hoạt động của đơn vị, đạt tỷ lệ 99%, tương đương với kết quả của kỳ Tổng điều tra trước.

Kết quả tổng hợp cho thấy, các đơn vị hiệp hội có tỷ lệ kết nối internet tương đối cao, đạt 69,2% với mục đích chủ yếu là sử dụng các dịch vụ công trực tuyến và giao dịch với các tổ chức khác. Với 4.483 đơn vị hiệp hội có kết nối internet, đạt tỷ lệ 69,2%; trong đó các tổ chức phi Chính phủ của nước ngoài tại Việt Nam có tỷ lệ cao nhất (98,9%); đứng thứ hai là các tổ chức chính trị - xã hội (78,1%); tiếp theo là các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (68,7%); thấp nhất là các tổ chức xã hội (67,2%).

Các cơ sở tôn giáo có kết nối internet chiếm tỷ trọng lớn với 15.193 cơ sở (chiếm 86,1%); tuy nhiên có sự phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, có 15.193 cơ sở tôn giáo có kết nối internet, đạt tỷ lệ 53,3%, cao hơn 12,8 điểm phần trăm so với năm 2016 (10.980 cơ sở, đạt tỷ lệ 40,5%).

Có 2.448 cơ sở tín ngưỡng kết nối internet, chiếm tỷ trọng 13,9%, tỷ lệ kết nối là 13,4%. Các cơ sở này tập trung chủ yếu tại vùng Đồng bằng sông Hồng với 1.567 cơ sở, chiếm tới 64%; tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 279 cơ sở, chiếm 11,4%; Đồng bằng sông Cửu Long với 250 cơ sở, chiếm 10,2%.

Có thể thấy, từ những kết quả của cuộc Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 đã phác họa đầy đủ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị điều tra. Kết quả cho thấy, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị, điều hành đơn vị đã có những bước tiến lớn, thể hiện xu thế phát triển tất yếu trong những năm gần đây, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 như 2 năm vừa qua.

Trong thời gian tới, để việc ứng dụng công nghệ thông tin tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ, lan tỏa rộng khắp đến các mặt kinh tế - xã hội, Chính phủ, các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp cần có sự chung tay trong việc hoàn thiện hơn nữa hành lang pháp lý, định hướng phát triển, kinh phí đầu tư và nhân lực cốt lõi trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tạo nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số và góp phần quan trọng trong việc hình thành Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số./

T.H

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRUNG QUỐC: ĐIỂM SÁNG CỦA KINH TẾ TOÀN CẦU

Tiến Long

Trong khi nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới được dự báo suy giảm tăng trưởng trong năm 2023, Trung Quốc lại là một điểm sáng tăng trưởng dù vẫn đang trải qua quá trình phục hồi "gập ghềnh" hậu Covid-19...

Kinh tế Trung Quốc ngay sau khi mở cửa trở lại đã ghi nhận rõ xu hướng phục hồi mạnh mẽ trong quý đầu năm 2023. Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, nền kinh tế nước này quý I/2023 đã tăng trưởng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn rất nhiều so với mức dự báo tăng 4,0% và là mức tăng cao nhất trong một quý kể từ quý I/2022. So với quý IV/2022, khi Trung Quốc bị ảnh hưởng bởi làn sóng lây nhiễm Covid và đột ngột kết thúc các chính sách hạn chế ngặt nghèo vào tháng 12, nền kinh tế đã tăng trưởng thêm 2,2%.

Số liệu cũng cho thấy, tăng trưởng được thúc đẩy bởi người tiêu dùng Trung Quốc, những người bắt đầu mua sắm, ăn uống và đi du lịch trở lại sau gần 3 năm hạn chế nghiêm ngặt trong cuộc sống hàng ngày. Nền kinh tế cũng được hưởng lợi từ đầu tư của Chính phủ vào cơ sở hạ tầng và sự tăng bất ngờ của xuất khẩu vào tháng 3/2023. Theo đó, xuất khẩu tháng Ba tăng bất ngờ, đạt 315,6 tỷ USD, tăng 21,6% so với hai tháng đầu năm và cao hơn 14,8% so với cùng kỳ năm 2022. Qua đó, chấm dứt đà sụt giảm 4 tháng liên tiếp, đồng thời giúp xuất khẩu quý I/2023 của nền kinh tế số một châu Á chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng của bán lẻ đã phục hồi, nhờ tiêu dùng và nhu cầu hồi phục. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tiêu dùng xã hội trong tháng Ba của Trung Quốc tăng 10,6% so với cùng kỳ, tăng 7,1% so với 2 tháng đầu năm và trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy phục hồi kinh tế. Trong đà tăng chung, thu nhập bình quân đầu người trong quý I/2023 đạt 10.870 nhân dân tệ, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2022.

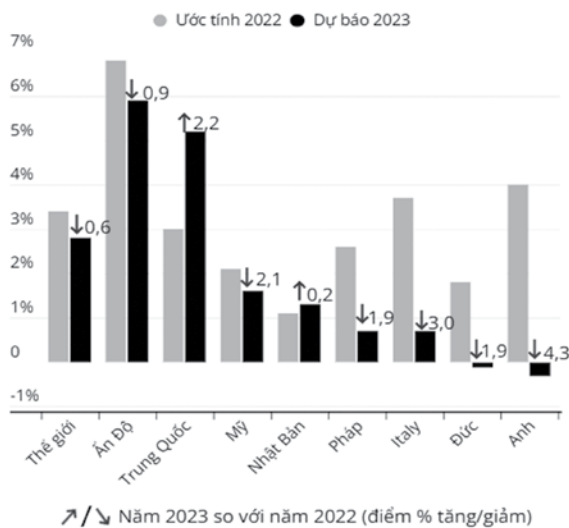
Giới quan sát tỏ ra lạc quan về nền kinh tế Trung Quốc, cho rằng đà phục hồi hiện nay có những đặc điểm mang tính cơ cấu, như đầu tư công mạnh hơn đầu tư tư nhân, tiêu dùng mạnh hơn đầu tư và kinh tế vĩ mô cải thiện mạnh hơn kinh tế vi mô...

Các ngân hàng đầu tư và các tổ chức quốc tế đã nâng cấp dự báo tăng trưởng của Trung Quốc cho năm nay. IMF dự báo, trong số 8 nền kinh tế lớn nhất thế giới, chỉ Trung Quốc và Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng năm 2023 cao hơn năm 2022. Đặc biệt, mức tăng 2,2 điểm % của Trung Quốc cho thấy nền kinh tế này là điểm sáng trên con đường phục hồi đầy gập ghềnh của kinh tế thế giới.

Mặc dù vậy, các số liệu thống kê cũng cho thấy sự phục hồi của nền kinh tế Trung Quốc là chưa đồng đều. Đầu tư tư nhân còn yếu, với mức đầu tư tài sản cố định - một trong những động lực tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc suốt thập kỷ qua - chỉ tăng trưởng 5,1% trong quý I/2023, yếu hơn so với kỳ vọng 5,7% và kém xa mức tăng 9,3% của quý I/2022. Dù tiêu dùng hàng hóa phục hồi, nhưng doanh số ảm đạm. Thiết bị thông tin liên lạc chỉ tăng 1,8% và sản phẩm đồ điện gia dụng lại giảm 1,4% so với cùng kỳ và giảm tới 6,8% so với năm 2021.



Tăng trưởng của các nền kinh tế lớn nhất thế giới



Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế

Tỷ lệ thất nghiệp của giới trẻ gia tăng, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi 16-24 tăng 2,9%, hiện ở mức 19,6%. Ngoài ra, giá sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc đang có xu

hướng giảm, khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong duy trì lợi nhuận.

Trước thực trạng trên, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, trong giai đoạn phục hồi quan trọng lúc này, Trung Quốc cần thúc đẩy mạnh mẽ việc cải cách mang tính cơ cấu, như: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ loại hình dựa vào đầu tư và vay nợ để thúc đẩy sang loại hình tiêu dùng và định hướng xuất khẩu; chuyển hướng chi tiêu tài khóa từ đầu tư cơ sở hạ tầng sang xây dựng phúc lợi hộ gia đình phổ thông; cải thiện môi trường quốc tế của lĩnh vực sản xuất phục vụ xuất khẩu... Trong tiến trình này, theo IMF, Trung Quốc sẽ phải dè chừng những rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế như lạm phát, nhu cầu toàn cầu thấp, cũng như tác động từ sự cố ngân hàng tại Mỹ và châu Âu.

Dù còn một số tồn tại, nhưng có thể khẳng định, thành tựu mà Trung Quốc đạt được trong quý đầu năm 2023 sẽ là nền tảng quan trọng để nền kinh tế số một châu Á này vươn lên, phá vỡ mốc tăng trưởng 5% trong năm 2023 như kỳ vọng của chính Bắc Kinh cũng như toàn thế giới./.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC...

(Tiếp theo trang 33)

Một là, xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy về giảm nghèo, tăng cường công khai, minh bạch thông qua sự tham gia của người dân, đặc biệt là người nghèo - đối tượng thụ hưởng các chương trình, dự án chính sách được triển khai.

Hai là, cần bảo đảm tính bền vững của chương trình giảm nghèo, gắn liền việc giảm nghèo với bảo vệ môi trường sinh thái. Giảm nghèo phải gắn liền với việc tạo sinh kế bền vững cho người nghèo, tập trung hỗ trợ chăm lo để từng bước cải thiện và nâng dần điều kiện sống, mức sống và tăng cường giải pháp chống tái nghèo; chú trọng đào tạo nghề và giải quyết việc làm ổn định để từ đó góp phần tăng thu nhập cho người nghèo có tích lũy tiến tới giảm nghèo và thoát nghèo bền vững.

Ba là, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về giảm nghèo bền vững đối với các cấp ủy Đảng, chính quyền và cộng đồng người dân thông qua các kênh thông tin như tập huấn, tuyên truyền qua các văn bản chính thống, truyền thanh, truyền hình...

nhằm làm chuyển biến nhận thức trong cấp ủy Đảng, chính quyền và cộng đồng nhân dân về công tác giảm nghèo bền vững tại địa phương.

Bốn là, nâng cao nhận thức, vai trò và trách nhiệm của các cấp, các ngành về chủ trương, chính sách giảm nghèo bền vững và ý thức vươn lên thoát nghèo bền vững của hộ nghèo./.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 90/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025

2. Thông tư số 39/2016/TT- BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 về Hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2016),

3. Thông tư 14/2018/TT- BLĐTBXH ngày 26/9/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2018).

4. UBND huyện Đất Đỏ, 2019, 2020, 2021, 2022. Báo cáo tổng kết tình hình GNBV của huyện năm 2019, 2020, 2021, 2022.



LÀO CAI: SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA ĐẾN NĂM 2030

Những năm qua, tỉnh Lào Cai luôn xác định nông nghiệp là một trong các trụ cột để duy trì đà tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. Do đó, Tỉnh luôn quan tâm xây dựng các cơ chế, chính sách và ưu tiên nguồn lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp.



Cây chè hữu cơ đang là thế mạnh của đồng bào các dân tộc tỉnh Lào Cai

Để nông nghiệp phát triển toàn diện, nâng cao đời sống người dân, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tỉnh Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/8/2021 về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050. Nghị quyết 10-NQ/TU xác định rõ sẽ tập trung đầu tư, phát triển 06 ngành hàng chủ lực của nông nghiệp tỉnh Lào Cai là chè, dược liệu, chuối, dưa, quế, chăn nuôi lợn, cùng 02 lĩnh vực là phát triển kinh tế đồi rừng và ngành hàng tiềm năng. Mục tiêu của tỉnh Lào Cai là đến năm 2025, giá trị sản xuất hàng hóa các ngành hàng chủ lực đạt 6.500 tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với năm 2020, chiếm khoảng 55% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; tạo việc làm tăng thêm cho trên 16 nghìn lao động, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 35 triệu đồng/người/năm.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xây dựng chuỗi giá trị gắn với liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tỉnh Lào Cai đã xây dựng và triển khai nhiều cơ chế, chính sách tập trung hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với các cây trồng

chủ lực như: Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm OCOP; hỗ trợ trang trại chăn nuôi, cơ sở sản xuất giống; hỗ trợ bảo quản, chế biến nông sản; hỗ trợ tưới tiết kiệm nước và cơ chế giải phóng mặt bằng...

Bên cạnh đó, để triển khai thực hiện các Chương trình MTQG, tỉnh Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 19/6/2022 quy định một số nội dung về cơ chế thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 quy định một số nội dung, mức chi thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 làm cơ sở xây dựng, thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị.

Các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh là cơ sở để bố trí và lồng ghép nguồn lực, thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Thông qua các chính sách

đã tác động tích cực đến đời sống nhân dân, giúp họ có điều kiện tiếp cận với các ứng dụng khoa học kỹ thuật, thay đổi tư duy, nhận thức về phát triển sản xuất hàng hóa.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sau hơn 01 năm triển khai, Nghị quyết số 10-NQ/TU đã tác động rất lớn và toàn diện đến lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Lào Cai, có thể đánh giá bằng những kết quả nổi bật như: Tốc tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân đạt trên 5%; giá trị sản xuất các ngành hàng chủ lực năm 2022 đạt 4.200 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so với năm 2021, chiếm khoảng 47% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; cơ cấu kinh tế nội ngành tiếp tục có sự chuyển biến tốt; giá trị sản phẩm/ha đất canh tác đạt 90 triệu đồng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,7%; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 31 triệu đồng/người/năm.

Đặc biệt, các ngành hàng chủ lực theo Nghị quyết 10-NQ/TU đều có sự phát triển rõ nét, bước đầu đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: Vùng chè đạt 7.346 ha, vùng dược liệu 3.549 ha, vùng sản xuất chuối 3.174 ha, dứa 2.060 ha, vùng sản xuất quế đạt 55.700 ha. Các hình thức tổ chức kinh tế tập thể được đẩy mạnh phát triển, toàn tỉnh có 273 HTX nông nghiệp, 121 Tổ hợp tác nông nghiệp, 168 trang trại. Đến nay, đã có 667 ha (chè, chuối, dứa, quýt, rau) đạt tiêu chuẩn VietGAP; 210,2 ha dược liệu đạt tiêu chuẩn GACP-WHO; trên 4.100 ha (chè, quế) đạt tiêu chuẩn hữu cơ; cấp 15 mã số vùng trồng và 9 cơ sở đóng gói cho các vùng sản xuất chuối xuất khẩu; 170 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP.



Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai Trịnh Xuân Trường thăm hộ dân trồng quế tại huyện Bảo Yên

Năm 2022, đã có 04 dự án của các doanh nghiệp, HTX được phê duyệt chủ trương đầu tư và 9 dự án đang khảo sát, đề nghị chấp thuận đầu tư. Liên kết sản xuất theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP được mở rộng với 10 doanh nghiệp, 15 HTX tham gia liên kết quy mô trên 8.000 ha với hơn 9.000 hộ dân tham gia.

Nhiều mô hình liên kết được người dân linh hoạt triển khai mang lại giá trị cao gấp 1,5 - 2 lần sản xuất thông thường. Hiện tỉnh đã xây dựng hệ thống minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc với 101 doanh nghiệp, HTX với 322 sản phẩm nông sản an toàn được cấp mã QR CODE. Việc kết nối các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn được tăng cường thực hiện, với 131 chuỗi sản phẩm được kiểm soát an toàn.

Những kết quả trên cho thấy, sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Lào Cai đang có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là sau khi Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy được triển khai và đi vào thực tiễn, tạo nền tảng vững chắc để Lào Cai hướng tới mục tiêu thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hóa đã đề ra./

Thành Nam

Với quan điểm "Lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm, mục tiêu và chủ thể của chuyển đổi số", Lào Cai đã từng bước triển khai chương trình Chuyển đổi số của Tỉnh một cách bài bản, thực chất, hiệu quả dựa trên 3 trụ cột chính là: Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Nhận rõ những cơ hội và lợi ích to lớn của chuyển đổi số, ngày 17/01/2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TU về Chuyển đổi số tỉnh Lào Cai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Nghị quyết này đánh dấu mốc quan trọng trong định hướng việc chuyển đổi số trong toàn bộ hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cấp xã trong giai đoạn từ năm 2022-2025. Cụ thể hoá Nghị quyết 20, UBND tỉnh Lào Cai ban hành các chương trình hành động, kế hoạch triển khai chuyển đổi số của tỉnh Lào Cai. Theo đó, Lào Cai triển khai đồng bộ các giải pháp từ chuyển đổi nhận thức, xây dựng thể chế, xây dựng hạ tầng số, nền tảng số, nhân lực số, hợp tác phát triển và đảm bảo an toàn thông tin.

Xác định chuyển đổi số trước hết phải bắt đầu từ chuyển đổi nhận thức, Lào Cai rất quan tâm triển khai công tác truyền thông về chuyển đổi số. Cụ thể, Tỉnh đã xây dựng chuyên trang Chuyển đổi số (tại địa chỉ <https://chuyendoiso.laocai.gov.vn>) để tổng hợp quá trình triển khai, các văn bản hướng dẫn và cập nhật việc thực hiện chuyển đổi số. Ngoài ra, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và 85 cổng thành viên đều đã xây dựng các tin, bài, chuyên mục về chuyển đổi số. Bên cạnh đó, Lào Cai thường xuyên tổ chức Hội nghị phổ biến chủ trương, chính sách về chuyển đổi số trên cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã; Tập huấn về chuyển đổi số cho địa phương cấp xã trên nền tảng trực tuyến; Tổ chức đào tạo tập huấn về an toàn thông tin và chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cho cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách toàn tỉnh...

Về hạ tầng số, tỉnh Lào Cai và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn đã chủ động, nỗ lực trong việc đầu tư phát triển hạ tầng số, mở rộng mạng lưới nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để người dân có thể tiếp cận thông tin một cách kịp thời, đầy đủ và chính xác. Đặc biệt, hạ tầng viễn thông có sự phát triển rất nhanh với sự tham gia của 5 doanh nghiệp. Hiện toàn tỉnh có tổng số 3.049 trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS), 719 tuyến cáp với tổng chiều dài trên 5.900km đảm bảo 99% trung tâm thôn, tổ dân phố được phủ sóng thông tin di động, trên 97% trung tâm các thôn, tổ dân phố được phủ sóng di động 3G, 4G, trên 82% thôn, tổ dân phố có hạ tầng cáp quang phục vụ truy cập Internet. Lào Cai là địa phương thứ 18 trên cả nước,



LÀO CAI:

NHỮNG THÀNH CÔNG TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ



Khai trương Cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp vào tháng 10/2022

triển khai phủ sóng 5G. Thời gian tới, Lào Cai sẽ tranh thủ các nguồn lực của các doanh nghiệp và đề xuất Bộ TT&TT quan tâm đầu tư xóa các vùng lõm sóng tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Chính quyền số được triển khai quyết liệt bước đầu đạt được những kết quả tích cực. Cụ thể, Lào Cai là địa phương sớm triển khai bộ 3 phần mềm 4 cấp gồm: Hệ thống Hội nghị truyền hình, Cổng thông tin điện tử và Hệ thống quản lý hồ sơ công văn công việc, gửi-nhận được văn bản điện tử có sử dụng chữ ký số liên thông bốn cấp và là địa phương tích hợp Cổng dịch vụ công của Tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia. Năm 2021, Tỉnh đã thành lập và đưa vào vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) cấp tỉnh với chức năng là đầu mối giám sát, điều hành các hệ thống thông tin thuộc Chính quyền điện tử, Hành chính công và Đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh; thu thập xử lý thông tin, phục vụ công tác phân tích dữ liệu, hiển thị trực quan, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.

Lào Cai là 1 trong 20 tỉnh, thành phố đã kết nối chính thức với CSDL quốc gia về dân cư, được Bộ Công an kiểm tra, đánh giá đảm bảo an toàn, an ninh mạng. Lào Cai cũng là tỉnh đầu tiên trong cả nước phê duyệt và ban hành chiến lược dữ liệu của tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược dữ liệu của tỉnh Lào Cai phù hợp với tầm nhìn và định hướng của quốc gia về phát triển dữ liệu số; tuân thủ đầy đủ các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương về quản lý và phát triển dữ liệu số.

Trong các nội dung chuyển đổi số, Lào Cai tiếp tục tập trung vào các hoạt động mang lại lợi ích thiết thực, tạo sự thuận lợi cho người dân như: "Cổng hành chính công Lào Cai" trên Zalo; App công dân (Công dân số Lào Cai), hệ thống phản ánh hiện trường trên địa bàn thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; triển khai có hiệu quả hệ thống dịch vụ công trực tuyến... Đến hết quý I/2023, tỷ lệ hồ sơ công việc trong các cơ quan hành chính nhà nước được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng đạt trên 90%. Dịch vụ công trực tuyến

tiếp tục được đẩy mạnh triển khai với 1.521/1.521 TTHC đủ điều kiện được cung cấp lên dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công của tỉnh đạt 100%. Tích hợp 1.368/1.591 dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3 và toàn trình) lên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt gần 86%.

Kinh tế số bước đầu đã đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với sự nở rộ nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới (thương mại điện tử, dạy học online, khám, chữa bệnh từ xa,...). Với phương châm "người dân ở đâu thông tin tới đó", tỉnh Lào Cai chú trọng đầu tư phát triển các kênh thông tin chính thức trên nền tảng số, tạo ra nhiều tiện ích cho người dân trong việc tiếp cận và lan tỏa thông tin. Mỗi người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; học sinh, sinh viên có hồ sơ số về việc học tập cá nhân; tỷ lệ hộ có điện thoại di động đạt 98%. Tỷ lệ dân số có tài khoản ngân hàng lên trên 75%. Toàn tỉnh đã triển khai 1.562 tổ công nghệ số cộng đồng (đạt 100% thôn, tổ dân phố), với sự tham gia của gần 7.000 thành viên. Theo lộ trình, từ nay đến năm 2025, Lào Cai sẽ dành nguồn lực để xây dựng và triển khai 25 sản phẩm đặc trưng chuyển đổi số, trong đó, các sản phẩm như: Bộ chỉ số chuyển đổi số (DTI) đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, địa phương cấp huyện, cấp xã; Cổng dịch vụ công Cửa khẩu Quốc tế Lào Cai; Cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp; App Công dân; Hệ thống thông tin Phản ánh hiện trường... đã được triển khai thực hiện. Đây là những nền tảng cơ bản giúp cho công cuộc chuyển đổi số trong thời gian tới có những bước chuyển biến mạnh mẽ, vượt bậc./

Trịnh Long

VNPT: CÙNG LÀO CAI PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CHUYỂN ĐỔI SỐ



VNPT Lào Cai và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai ký kết hợp tác chuyển đổi số

Tập trung đầu tư hạ tầng số

Xác định để chuyển đổi số thì hạ tầng số phải đi trước một bước, ngay từ năm 2014, UBND tỉnh Lào Cai đã ký kết hợp tác với tập đoàn VNPT để xây dựng hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin đáp ứng việc triển khai Chính quyền điện tử của Tỉnh. Ngay khi các thỏa thuận hợp tác được ký kết, theo chỉ đạo của Tập đoàn, VNPT Lào Cai đã tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng, nâng cao năng lực mạng lưới viễn thông - công nghệ thông tin phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Đến nay, mạng lưới hạ tầng viễn thông của VNPT đã vươn tới vùng sâu, vùng xa, dịch vụ viễn thông ngày một đa dạng. Hiện VNPT đã đầu tư 1.355 trạm BTS, trong đó có 280 trạm 2G, 542 trạm 3G và 533 trạm 4G; hạ tầng thông tin di động phủ sóng hơn 98% diện tích của tỉnh Lào Cai, đảm bảo từ các khu vực trung tâm, tập trung dân cư tới hầu hết các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào đều có sóng viễn thông, cung cấp dịch vụ thông tin di động cho hơn 207 nghìn thuê bao. Tính riêng trong 2 năm (năm 2021 và năm 2022), VNPT đã phát triển mới thêm 83 trạm phát sóng 3G, 4G, mở rộng thêm 82 trạm 4G

Trên cơ sở chương trình hợp tác toàn diện giữa UBND tỉnh Lào Cai và Tập đoàn VNPT về chuyển đổi số trong giai đoạn 2021 - 2025, VNPT Lào Cai (đơn vị thành viên của Tập đoàn) đã phối hợp với các cơ quan cấp ủy, chính quyền và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nhiều sản phẩm chuyển đổi số tiện ích. Kết quả, bước đầu hình thành hệ sinh thái ứng dụng (có tính liên thông và kết nối dữ liệu) bao phủ trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

và thử nghiệm các trạm 5G ở thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa.

Mạng lưới cáp quang truyền dẫn được đầu tư thêm bình quân trên 300km mỗi năm, bao phủ đến 100% các trung tâm huyện, thị trấn, 100% các xã, phường của thành phố Lào Cai và khoảng 1.046/1.562 thôn, bản (tỷ lệ đạt 67%). Bên cạnh đó, hệ thống mạng truyền tải đường trục đã được nâng cấp mở rộng dung lượng truyền tải, mạng nội tỉnh lên 50Gbps, liên tỉnh và kết nối ra mạng ngoài đạt 270Gbps (tăng tương ứng lần lượt là 10 lần và 60 lần dung lượng so với năm 2014). Với năng lực hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, VNPT Lào Cai đảm bảo chất lượng cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao, đến rất cao, đáp ứng toàn bộ nhu cầu sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin của chính quyền, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn Tỉnh.

Hình thành một hệ sinh thái ứng dụng toàn diện

Song song với quá trình xây dựng hạ tầng số, thời gian qua, VNPT Lào Cai đã cung cấp các bộ giải pháp số hoá, bước đầu hình thành hệ sinh thái các ứng dụng

chuyển đổi số cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, cũng như nhiều ứng dụng tiện ích phục vụ cuộc sống hằng ngày cho nhân dân. Đặc biệt, trong việc triển khai chính quyền số, các ứng dụng được quản lý tập trung, một tài khoản (account) sử dụng cho nhiều ứng dụng, trên đa nền tảng, quy trình xử lý công việc được quy trình hoá theo hệ thống, tăng cường tính kết nối dữ liệu, từ đó ứng dụng có khả năng hỗ trợ người dùng xử lý công việc một cách hiệu quả nhất (như một trợ lý ảo).

Điển hình, một số phần mềm, sản phẩm ứng dụng chuyển đổi số mang lại hiệu quả tích cực, đó là: Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (VNPT - iOffice) được tích hợp ký số của Ban Cơ yếu Chính phủ, liên thông văn bản điện tử qua nền tảng chia sẻ dữ liệu tỉnh Lào Cai (LGSP) và nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP).

Phần mềm Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Lào Cai (VNPT-iGate) đã triển khai kết nối được với kho dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp, dân cư, BHXH, kết nối với các hệ thống thông tin chuyên ngành của Bộ Tư pháp, Bảo hiểm xã hội, VBDLIS.

VNPT Lào Cai cũng đã tư vấn, xây dựng và triển khai Phần mềm Hệ thống thông tin hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Lào Cai. Trong đó 90% đại biểu tham dự đều thực hiện đăng ký phát biểu trên phần mềm. Đây cũng là năm các phiên họp áp dụng công nghệ nhận diện giọng nói (Speech To Text) để phân tích, hỗ trợ xử lý, tổng hợp thông tin cuộc họp.

Cổng thông tin điện tử với phiên bản mới nhất (version 4.0) đã tích hợp Cổng thông tin điện tử của Tỉnh ủy, HĐND, UBND thành 1 cổng duy nhất tại địa chỉ <https://laocai.gov.vn>, bao gồm 102 cổng thành viên của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã và 36/36



trường THPT. Cổng Du lịch tỉnh Lào Cai tại tên miền: <https://laocaitourism.vn>, trên các thiết bị di động (hệ điều hành Android, IOS) có tên ứng dụng (app) là: "Du lịch Lào Cai", áp dụng công nghệ thông minh như Bản đồ số, AI, AR, 3D, Chatbot giúp du khách có những trải nghiệm thực tế hơn khi đến Lào Cai. VNPT và tỉnh Lào Cai đẩy mạnh triển khai "Hệ sinh thái quản lý giáo dục Việt Nam VnEdu" đến 400 trường học trên địa bàn tỉnh Lào Cai; hệ thống phần mềm quản lý khám chữa bệnh và thanh toán BHYT (VNPT-HIS) cho trên 50% cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Chú trọng đến khả năng tiếp cận của người dân, doanh nghiệp

Với quan điểm "Lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm của chuyển đổi số", các giải pháp chuyển đổi số Lào Cai phải tạo ra thuận lợi và dễ tiếp cận nhất cho người dân và doanh nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, tỉnh Lào Cai đã triển khai 1.562 tổ công nghệ số cộng đồng (đạt 100% thôn, tổ dân phố) với sự tham gia của gần 7.000 thành viên. Đây là những nền tảng cơ bản giúp cho công cuộc chuyển đổi số có những bước chuyển biến mạnh mẽ, vượt bậc. Trong 2 năm vừa qua, VNPT Lào Cai tổ chức 86 lớp phổ biến chuyển đổi số cho tổ công nghệ số cộng đồng với số lượng tham gia cho 2.658 thành viên tổ chuyển đổi số cộng đồng cấp xã.

Về các giải pháp kỹ thuật, Lào Cai là tỉnh đầu tiên trong cả nước phê duyệt Chiến lược dữ liệu tỉnh Lào Cai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược dữ liệu của tỉnh Lào Cai không chỉ giúp các ứng dụng chuyển đổi số tăng khả năng liên thông kết nối (khai thác chung cơ sở dữ liệu) mà giúp người dân tiếp cận dễ dàng tất cả dịch vụ công (của các ngành), các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, văn hoá...) chỉ cần dùng một tài khoản duy nhất bằng mã định danh cá nhân. VNPT Lào Cai căn cứ vào lộ trình triển khai và hướng dẫn của các ngành liên quan, để thực hiện giải pháp, công nghệ, kỹ thuật cùng tỉnh xây dựng kho dữ liệu Lào Cai đảm bảo "đúng, đủ, sạch, sống".

Còn đối với cộng đồng doanh nghiệp, VNPT Lào Cai đã thử nghiệm Cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tương tác trực tuyến giữa chính quyền với doanh nghiệp (Lào Cai là tỉnh đầu tiên trong cả nước triển khai mô hình này). Bên cạnh đó, VNPT Lào Cai đã cung cấp dịch vụ chứng thư số cho 2.315/4.126 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai để khai báo Thuế và Hải quan điện tử; phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh triển khai cho 3.383/4.120 đơn vị có số lao động phải kê khai BHXH qua mạng.

Với nhiều sản phẩm chuyển đổi số đa dạng, có thể nói, hệ sinh thái chuyển đổi số của VNPT đã góp phần trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, phục vụ các nhiệm vụ chính trị, mang lại nhiều lợi ích, phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và sự hưởng thụ của người dân./.
T.L

SA PA: TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ

Những năm gần đây, quy mô nền kinh tế của thị xã Sa Pa (Lào Cai) không ngừng lớn mạnh, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, tiềm năng, thế mạnh về du lịch được khai thác hiệu quả, tạo tiền đề cho phát triển bền vững.

Với tinh thần chủ động, quyết tâm cao, năm 2022, thị xã Sa Pa đã đạt được một số kết quả nổi bật trong phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể: Thu ngân sách cán mốc hơn nghìn tỷ đồng; là địa phương đứng đầu Tỉnh về thu hút đầu tư từ các tổ chức xã hội với số vốn thu hút gần 500 tỷ đồng. Đặc biệt, sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, lĩnh vực du lịch và dịch vụ có bước tăng trưởng đột phá. Lượng khách du lịch đến với Thị xã đạt trên 2,5 triệu lượt khách, tăng gần 2 triệu lượt so với năm 2021; tổng doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt trên 7,4 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ giảm nghèo bình quân trong năm đạt 7,26%, vượt 1,26% mục tiêu kế hoạch đặt ra. Các chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) được triển khai thực hiện tốt, đảm bảo tiến độ và kế hoạch chung của tỉnh.



Cùng với đó, đầu tư kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị tăng trưởng khá với các chỉ tiêu cơ bản vượt mức kế hoạch đề ra. Thị xã Sa Pa đã hoàn thành quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu trung tâm và các khu vực mở rộng đô thị loại IV. Nhiều công trình trọng điểm tạo điểm nhấn cho đô thị đã hoàn thành, như: Công viên văn hóa Mường Hoa, công viên văn hóa Sa Pa... Các tuyến đường kết nối giao thông, kết nối vùng được quan tâm đầu tư như: Đường tránh Quốc lộ 4D, Tỉnh lộ 152, đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi Sa Pa, đường kết nối các điểm du lịch cộng đồng....

Đặc biệt, vừa qua Thị xã đã công bố Quyết định 266/QĐ-TTg ngày 20/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Sa Pa. Theo đó, phạm vi lập quy hoạch chung xây dựng Trung tâm Khu du lịch Quốc gia Sa Pa có diện tích 6.090 ha, bao gồm: Đô thị du lịch Sa Pa lõi hiện hữu (diện tích 5.525 ha) và khu vực mở rộng không gian (diện tích khoảng 565 ha). Đáng chú ý, 04 phân khu du lịch thuộc thị xã Sa Pa được kết nối với trung tâm của Khu du lịch quốc gia Sa Pa, gồm các phân khu: Ngũ Chỉ Sơn (diện tích khoảng 285ha); Tả Phìn (diện tích khoảng 185ha); Tả Van (diện tích khoảng 306ha) và Thanh Bình (diện tích khoảng 330ha).

Với những tiềm năng, lợi thế sẵn có, cùng thương hiệu du lịch đã được khẳng định, thị xã Sa Pa xác định du lịch và dịch vụ là ngành kinh tế chủ lực. Nhờ sự quan tâm đầu tư phát triển, thời gian qua, du lịch Sa Pa đã có những bước phát triển vượt bậc cả về chất và lượng, Sa Pa đã được vinh danh với những danh hiệu ấn tượng như: 1/10 điểm du lịch hấp dẫn nhất Đông Nam Á, 1/50 địa danh đẹp nhất Châu Á. Để đẩy mạnh phát triển du lịch và dịch vụ, trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Sa Pa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, thị xã Sa Pa đã xây dựng Đề án "Phát triển văn hóa, du lịch; xây dựng Sa Pa thành khu du lịch trọng điểm quốc gia mang tầm quốc tế giai đoạn 2020-2025". Riêng đối với lĩnh vực du lịch, Thị xã đặt ra mục tiêu xây dựng khu du lịch quốc gia Sa Pa trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng núi và văn hóa tâm cổ quốc tế với hạ tầng du lịch đồng bộ; dịch vụ du lịch hiện đại, chất lượng; sản phẩm du lịch đặc sắc, phong phú; nhân lực du lịch chuyên nghiệp, thân thiện; đáp ứng tiêu chuẩn đô thị du lịch sạch ASEAN; có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới; Tăng cường ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý, điều hành và xúc tiến, quảng bá du lịch; Xây dựng thương hiệu và hình ảnh Khu du lịch quốc gia

Sa Pa theo tiêu chuẩn "Đô thị du lịch sạch ASEAN".

Để đạt được mục tiêu đề ra, thị xã Sa Pa đã xây dựng 02 dự án hợp phần là dự án Phát triển du lịch thành ngành kinh tế trọng tâm; xây dựng Sa Pa thành Khu Du lịch quốc gia mang tầm quốc tế giai đoạn 2021-2025 và dự án Bảo tồn và khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống phục vụ du lịch giai đoạn 2021-2025, cùng nhiều nhóm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm để tập trung thực hiện trong thời gian tới.

Hiện nay, thị xã Sa Pa đang tập trung phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị và nông thôn; đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối giữa các khu vực lân cận, các tuyến giao thông trọng điểm với đô thị du lịch Sa Pa và kết nối với các bản làng có tiềm năng khai thác phát triển dịch vụ du lịch.

Bên cạnh đó, Sa Pa cũng sẽ phát triển các khu chức năng và công trình trọng điểm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là du lịch; cải tạo và phát huy nguồn tài nguyên đất và tự nhiên, phát triển cộng đồng văn hóa, đào tạo kỹ năng phục vụ du lịch cho cộng đồng, thông tin du lịch, nghỉ dưỡng sinh thái. Đồng thời tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng./

Minh Hùng





BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BẮC HÀ: ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN

Là bệnh viện hạng II tuyến huyện, Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà luôn chú trọng đổi mới phương thức quản lý, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y, bác sĩ, nhân viên y tế nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân

Để đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phục vụ người dân, Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà đã đưa vào triển khai ứng dụng tư vấn, hẹn khám bệnh trực tuyến từ xa VnCare của Công ty Viễn thông Lào Cai. Ứng dụng giúp người dân ở tại nhà mà vẫn có thể đặt lịch khám hoặc nhận tư vấn khám bệnh từ xa mà không cần chờ xếp hàng, lấy số tại Bệnh viện. Các bác sĩ thực hiện tư vấn khám bệnh qua gọi video, trả kết quả khám và lên đơn thuốc ngay trên ứng dụng. Từ khi triển khai đến nay, đã có hàng trăm lượt bệnh nhân hẹn lịch khám và được nhắc lịch khám thông qua ứng dụng tiện ích trên.

Bên cạnh đó, Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà luôn quan tâm đến công tác đào tạo, nâng cao



Nhiều kỹ thuật mới được áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà

chất lượng nhân lực. Thời gian qua, ngoài việc tăng cường đào tạo đội ngũ bác sĩ chuyên môn sâu trình độ sau đại học, Bệnh viện còn hợp tác với Bệnh viện Đại học Y Hà Nội về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ khám chữa bệnh, hội chẩn từ xa và các lĩnh vực khác. Theo nội dung hợp tác, Bệnh viện

Đại học Y Hà Nội sẽ hợp tác, hỗ trợ chuyên môn theo đề xuất của Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của hai đơn vị, bao gồm các lĩnh vực: Đào tạo; chuyển giao kỹ thuật; khám chữa bệnh từ xa và tại chỗ. Khảo sát và kết nối Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà vào mô hình Khám, chữa bệnh từ xa với Bệnh viện Đại học Y Hà Nội; nghiên cứu khoa học và hỗ trợ một số lĩnh vực khác như: Đấu thầu, nghiệp vụ tài chính kế toán...

Ngoài hợp tác với Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện cũng thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tích cực của Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Đa khoa Tỉnh theo Đề án 1816 và Đề án bệnh viện vệ tinh và đặc biệt là thụ hưởng nhân lực chất lượng cao từ Đề án 585 của Bộ Y tế.





Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà luôn chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh

Đặc biệt, Bệnh viện đã được đầu tư, tiếp nhận chuyển giao nhiều trang thiết bị, kỹ thuật mới, ứng dụng vào việc khám chữa bệnh như: Hệ thống phẫu thuật nội soi, hệ thống nội soi tiêu hóa, máy gây mê, máy thận nhân tạo, máy X – quang số hóa, siêu âm 4D, 2D, xét nghiệm tự động, lồng ấp, máy thở, nội soi tai mũi họng, máy kéo giãn cột sống, máy theo dõi bệnh nhân và các thiết bị phục hồi chức năng...

Nhờ đó, chất lượng nhân lực và năng lực khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà ngày một nâng lên. Đến nay, các khoa của Bệnh viện đều có bác sỹ chuyên khoa I, Bệnh viện có thể triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật cao như: Phẫu thuật ổ bụng, kết hợp xương, sản khoa, nội soi; phẫu thuật phức tạp trong các chuyên khoa Ngoại, Sản; các dịch vụ chuẩn đoán hình ảnh và thực hiện các kỹ thuật khó trong cấp cứu, chạy thận nhân tạo... Nhiều căn bệnh trước đây thường phải đưa lên tuyến trên, nay được Bệnh viện điều trị thành công, kết quả này được Nhân dân ghi nhận, đánh giá cao.

Điểm tích cực nữa trong hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện thời gian qua đó là việc luôn thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục trong đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế của Bệnh viện về tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh. Ngoài việc tổ chức cho cán bộ, y bác sỹ người lao động đăng ký cam kết học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện tốt 12 điều y đức. Bệnh viện còn xây dựng các chuẩn mực đạo đức trong học tập và làm theo Bác niêm yết tại các khoa, phòng làm tiêu chí phấn đấu, rèn luyện cho cán bộ, viên chức; đồng thời định kỳ đánh giá để biểu dương, khen thưởng kịp thời những cá nhân, tập thể có thành tích tích cực, cũng như chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế. Điều này đã làm chuyển biến đáng kể tác phong, thái độ ứng xử, giao tiếp và phục vụ người bệnh của cán bộ, y bác sỹ, người lao động trong Bệnh viện, tạo niềm tin cho người dân./.

Minh Châu

Thời gian qua, dù đối mặt với rất nhiều khó khăn thử thách nhưng Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai – Vimico đã phát huy tinh thần lao động, đoàn kết sáng tạo, thực hiện nhiều phong trào thi đua thiết thực nên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, các chỉ tiêu về sản xuất và hiệu quả kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch, thu nhập và đời sống của người lao động được nâng lên

Hiệu quả lớn từ phong trào lao động sáng tạo

Năm 2021 đánh dấu bước phát triển mới của Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai (CN), đó là nhà máy số 2 tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát Lào Cai đã đi vào sản xuất chính thức, góp phần tạo ra bước phát triển cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh Lào Cai. Bên cạnh những thành công bước đầu, để đứng vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh quyết liệt, Ban Giám đốc Chi nhánh đặc biệt quan tâm tới nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu hoá quá sản xuất, giảm chi phí và giá thành sản phẩm. Để giải quyết bài toán này, chìa khoá chính là cải tiến, đổi mới công nghệ. Do đó, bên cạnh việc nắm bắt, làm chủ các dây chuyền, máy móc thiết bị được chuyển giao, Chi nhánh đã đẩy mạnh các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật. Theo đó, Ban lãnh đạo yêu cầu mọi cán bộ, kỹ sư, công nhân trong quá trình làm việc luôn phải có tinh thần đổi mới, phát hiện những điểm chưa hợp lý, đề xuất các ý tưởng, giải pháp và phương án giúp tiết kiệm vật tư tiêu hao, giảm chi phí, cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường.



Bữa ăn Buffet tự chọn dành cho người lao động

Bên cạnh đó, Công đoàn Chi nhánh thường xuyên phát động phong trào thi đua Sáng kiến cải tiến kỹ thuật cùng nhiều phong trào khác như lao động giỏi, lao động sáng tạo; thi đua hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật của năm... từ đó, động viên khuyến khích người lao động làm việc hăng say, an toàn, năng suất, hiệu quả và sáng tạo. Nhờ vậy, mỗi năm, Chi nhánh đều ghi nhận có hàng trăm ý tưởng, sáng kiến

CHI NHÁNH LUYỆN ĐỒNG LÀO CAI - VIMICO: PHÁT HUY SỨC SÁNG TẠO NGƯỜI LAO ĐỘNG

cải tiến, nhiều ý tưởng đã phát triển trở thành đề tài khoa học, được kiểm chứng và áp dụng trong các nhà máy sản xuất tương tự, góp phần tiết kiệm chi phí, làm lợi cho Chi nhánh hàng chục tỷ đồng.

Nổi bật, năm 2022, Hội đồng Sáng kiến cải tiến kỹ thuật Chi nhánh đã tổ chức họp xét 158 giải pháp, xét thưởng động viên 110 giải pháp với tổng tiền thưởng là 270 triệu đồng. Theo đánh giá của Hội đồng, tổng giá trị làm lợi của các giải pháp trong năm qua là trên 17 tỷ đồng. Chi nhánh đã trình 06 giải pháp/đề tài lên Tổng công ty để công nhận là Sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp Tổng công ty. Một số đề tài tiêu biểu có thể kể tới trong 2 năm qua đó là: Đề tài "Sử dụng than điện cực Graphit F400 UHP thay cho than điện cực F400 HP tại lò điện 1.500 KVA - Phân xưởng Luyện - axit 1" góp phần làm giảm mức tiêu hao vật tư, giảm chi phí giá thành sản xuất gần 1 tỷ đồng mỗi năm...

Công tác sáng kiến và hoạt động cải tiến kỹ thuật được diễn ra sâu rộng, có sự tham gia của đông đảo người lao động cho thấy sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật của Chi nhánh. Họ tự tin làm chủ công nghệ, dám nghĩ, dám thay đổi để tốt hơn. Nhờ những nỗ lực đó, năm 2021, Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai đã thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất, kinh doanh Tổng công ty giao, trong đó, sản lượng đồng cathode 99,95% là 18.136 tấn, vàng thỏi 99,9% là 660kg, bạc thỏi 99,9% là 656kg..., doanh thu đạt 3.964 tỷ đồng, thu nhập của trên 1.100 lao động bình quân

đạt trên 15,5 triệu đồng/người/tháng. Đến năm 2022, do nhà máy số 2 mới đi vào hoạt động (chưa đạt toàn bộ công suất thiết kế) thêm vào đó, giá đồng giảm nhẹ so với những năm trước nên tốc độ tăng trưởng chưa cao, nhưng các chỉ tiêu chính quan trọng vẫn hoàn thành, đặc biệt thu nhập bình quân người lao động tăng lên đạt gần 17 triệu đồng/người/tháng.

Xây dựng ngôi nhà chung cho người lao động

Xác định người lao động chính là tài sản quý của doanh nghiệp, chính vì vậy, Ban lãnh đạo Chi nhánh đã quan tâm tạo mọi điều kiện để người lao động làm việc an toàn và không ngừng phát triển nâng cao năng lực trình độ. Với phương châm "an toàn là trên hết", Chi nhánh luôn chú trọng đầu tư trang thiết bị, thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại các phân xưởng. Hằng năm, tại 02 nhà máy đều tổ chức diễn tập thường kỳ về an toàn lao động cho công nhân. Bên cạnh đó, để người lao động yên tâm làm việc trong môi trường sản xuất công nghiệp, Chi nhánh đầu tư hệ thống xử lý khói, bụi; trung tâm xử lý nước thải đảm bảo dòng nước tuần hoàn và quay trở lại sản xuất, hạn chế tối đa nước thải phát ra môi trường và tăng cường cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

Chi nhánh cũng chăm lo cho đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; đảm bảo thực hiện tốt các chế độ như: Duy trì chất lượng bữa ăn ca tự chọn, quan tâm đến chất lượng bữa ăn ca trong giai đoạn giá cả thị trường tăng cao, hỗ trợ mua thêm

quả tươi đưa vào các bữa ăn ca trong thời gian cao điểm công nhân bị lây nhiễm dịch Covid - 19, hỗ trợ người lao động kinh phí giải nhiệt, bố trí xe ca đưa đón cán bộ, công nhân viên đi làm; miễn phí tiền nhà ở tập thể, tiền trông giữ xe tại khu tập thể, tiền xe ca đưa đón cán bộ, công nhân viên; phục vụ tắm giặt cho công nhân 24/24...

Công đoàn Chi nhánh tổ chức thăm hỏi và tặng quà người lao động nhân dịp Tết Nguyên Đán; đề nghị Công đoàn Tổng công ty hỗ trợ công đoàn viên thuộc diện gia đình khó khăn, gia đình chính sách, công nhân tiêu biểu xuất sắc; tổ chức sinh nhật tập thể và tặng quà sinh nhật cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên, tổ chức cho hàng trăm người lao động có thành tích tốt đi tham quan du lịch mỗi năm, tổ chức các hoạt động văn nghệ nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi, khen thưởng con cán bộ công nhân viên đạt danh hiệu học sinh giỏi các cấp và tổ chức gặp mặt, tặng quà nữ công nhân nhân dịp ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày "Gia đình Việt Nam 28/6" và ngày "Phụ nữ Việt Nam 20/10"...

Với những việc làm thiết thực, Chi nhánh đã trở thành mái nhà chung lan tỏa tinh thần sẻ chia, đoàn kết, giúp đỡ nhau trong công việc và cuộc sống, hướng tới mục tiêu chung vì sự phát triển của doanh nghiệp. Khi mọi người cùng nỗ lực, nhìn về một hướng, thời gian tới, chắc chắn Chi nhánh sẽ vươn tới những cột mốc mới trong sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như phát triển thêm sản phẩm mới trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp./

Đình Long



CHI NHÁNH LUYỆN ĐỒNG LÀO CAI - VIMICO: PHÁT HUY SỨC SÁNG TẠO NGƯỜI LAO ĐỘNG

cải tiến, nhiều ý tưởng đã phát triển trở thành đề tài khoa học, được kiểm chứng và áp dụng trong các nhà máy sản xuất tương tự, góp phần tiết kiệm chi phí, làm lợi cho Chi nhánh hàng chục tỷ đồng.

Nổi bật, năm 2022, Hội đồng Sáng kiến cải tiến kỹ thuật Chi nhánh đã tổ chức họp xét 158 giải pháp, xét thưởng động viên 110 giải pháp với tổng tiền thưởng là 270 triệu đồng. Theo đánh giá của Hội đồng, tổng giá trị làm lợi của các giải pháp trong năm qua là trên 17 tỷ đồng. Chi nhánh đã trình 06 giải pháp/đề tài lên Tổng công ty để công nhận là Sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp Tổng công ty. Một số đề tài tiêu biểu có thể kể tới trong 2 năm qua đó là: Đề tài "Sử dụng than điện cực Graphit F400 UHP thay cho than điện cực F400 HP tại lò điện 1.500 KVA - Phân xưởng Luyện - axit 1" góp phần làm giảm mức tiêu hao vật tư, giảm chi phí giá thành sản xuất gần 1 tỷ đồng mỗi năm...

Công tác sáng kiến và hoạt động cải tiến kỹ thuật được diễn ra sâu rộng, có sự tham gia của đông đảo người lao động cho thấy sự trưởng thành của đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật của Chi nhánh. Họ tự tin làm chủ công nghệ, dám nghĩ, dám thay đổi để tốt hơn. Nhờ những nỗ lực đó, năm 2021, Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai đã thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất, kinh doanh Tổng công ty giao, trong đó, sản lượng đồng cathode 99,95% là 18.136 tấn, vàng thỏi 99,9% là 660kg, bạc thỏi 99,9% là 656kg..., doanh thu đạt 3.964 tỷ đồng, thu nhập của trên 1.100 lao động bình quân

đạt trên 15,5 triệu đồng/người/tháng. Đến năm 2022, do nhà máy số 2 mới đi vào hoạt động (chưa đạt toàn bộ công suất thiết kế) thêm vào đó, giá đồng giảm nhẹ so với những năm trước nên tốc độ tăng trưởng chưa cao, nhưng các chỉ tiêu chính quan trọng vẫn hoàn thành, đặc biệt thu nhập bình quân người lao động tăng lên đạt gần 17 triệu đồng/người/tháng.

Xây dựng ngôi nhà chung cho người lao động

Xác định người lao động chính là tài sản quý của doanh nghiệp, chính vì vậy, Ban lãnh đạo Chi nhánh đã quan tâm tạo mọi điều kiện để người lao động làm việc an toàn và không ngừng phát triển nâng cao năng lực trình độ. Với phương châm "an toàn là trên hết", Chi nhánh luôn chú trọng đầu tư trang thiết bị, thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại các phân xưởng. Hằng năm, tại 02 nhà máy đều tổ chức diễn tập thường kỳ về an toàn lao động cho công nhân. Bên cạnh đó, để người lao động yên tâm làm việc trong môi trường sản xuất công nghiệp, Chi nhánh đầu tư hệ thống xử lý khói, bụi; trung tâm xử lý nước thải đảm bảo dòng nước tuần hoàn và quay trở lại sản xuất, hạn chế tối đa nước thải phát ra môi trường và tăng cường cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

Chi nhánh cũng chăm lo cho đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; đảm bảo thực hiện tốt các chế độ như: Duy trì chất lượng bữa ăn ca tự chọn, quan tâm đến chất lượng bữa ăn ca trong giai đoạn giá cả thị trường tăng cao, hỗ trợ mua thêm

quả tươi đưa vào các bữa ăn ca trong thời gian cao điểm công nhân bị lây nhiễm dịch Covid - 19, hỗ trợ người lao động kinh phí giải nhiệt, bố trí xe ca đưa đón cán bộ, công nhân viên đi làm; miễn phí tiền nhà ở tập thể, tiền trông giữ xe tại khu tập thể, tiền xe ca đưa đón cán bộ, công nhân viên; phục vụ tắm giặt cho công nhân 24/24...

Công đoàn Chi nhánh tổ chức thăm hỏi và tặng quà người lao động nhân dịp Tết Nguyên Đán; đề nghị Công đoàn Tổng công ty hỗ trợ công đoàn viên thuộc diện gia đình khó khăn, gia đình chính sách, công nhân tiêu biểu xuất sắc; tổ chức sinh nhật tập thể và tặng quà sinh nhật cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên, tổ chức cho hàng trăm người lao động có thành tích tốt đi tham quan du lịch mỗi năm, tổ chức các hoạt động văn nghệ nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi, khen thưởng con cán bộ công nhân viên đạt danh hiệu học sinh giỏi các cấp và tổ chức gặp mặt, tặng quà nữ công nhân nhân dịp ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày "Gia đình Việt Nam 28/6" và ngày "Phụ nữ Việt Nam 20/10"...

Với những việc làm thiết thực, Chi nhánh đã trở thành mái nhà chung lan tỏa tinh thần sẻ chia, đoàn kết, giúp đỡ nhau trong công việc và cuộc sống, hướng tới mục tiêu chung vì sự phát triển của doanh nghiệp. Khi mọi người cùng nỗ lực, nhìn về một hướng, thời gian tới, chắc chắn Chi nhánh sẽ vươn tới những cột mốc mới trong sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như phát triển thêm sản phẩm mới trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp./.

Đình Long



NGÀNH CÔNG THƯƠNG LÀO CAI: LẤY LẠI ĐÀ TĂNG TRƯỞNG



Lĩnh vực sản xuất chế biến, chế tạo vẫn duy trì mức tăng cao. Trong ảnh: Công nhân đang vận chuyển đồng thành phẩm tại nhà máy của Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai

Sau thời gian dài bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ngay khi chuyển sang giai đoạn bình thường mới, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã hồi phục nhanh và trở thành động lực cho tăng trưởng của địa phương. Kết thúc năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh cán mốc trên 46 nghìn tỷ đồng, duy trì mức tăng trưởng 11,7%, đứng trong top 10 cả nước.

Đây là con số ấn tượng trong bối cảnh sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhiều nhà máy tiếp tục đối mặt với bài toán thiếu nguồn nguyên liệu quặng, than cốc, chi phí đầu vào tăng cao, giá cả thị trường biến động mạnh, nhất là giá xăng, dầu tăng, không ít đơn vị phải hoạt động cầm chừng, thậm chí ngừng hoạt động. Trước tình hình đó, Ngành Công Thương đã tham mưu để Lào Cai triển khai nhiều giải pháp gỡ khó cho các nhà máy sản xuất công nghiệp như: Đẩy nhanh các dự án khai thác quặng, tìm kiếm thị trường, đa dạng hóa nguồn cung nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu thời gian giải quyết, nhất là lĩnh vực đầu tư.

Với các giải pháp đồng bộ, lĩnh vực hoạt động, cùng sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Lào Cai năm 2022 tăng trưởng đều ở cả 3 lĩnh vực khai thác,

chế biến, chế tạo và điện nước. Các sản phẩm công nghiệp thế mạnh của Lào Cai như: Phân bón, phốt pho, đồng, phôi thép đều tăng cao, phần nào giúp các nhà máy duy trì mức tăng trưởng ổn định. Một số mặt hàng như phốt pho vàng, axit photphoric, phân bón, đồng kim loại... tăng do các nhà máy sản xuất duy trì 100% công suất thiết kế. Ngoài mặt hàng công nghiệp truyền thống, Lào Cai hình thành và phát triển thêm một số sản phẩm công nghiệp chế biến mới là dệt may và chế biến sâu tinh dầu quế.

Hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ được khôi phục và có mức tăng trưởng khá, do lượng khách đến tham quan và du lịch tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp đã tích cực triển khai các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng; các cơ quan nhà nước tích cực triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, cơ hội giao thương với nhiều hình thức đổi mới, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong Tỉnh kết nối tìm kiếm bạn hàng, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản hàng hóa. Nhờ đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội năm 2022 đạt 32.054 tỷ đồng, tăng 4,4% so kế hoạch được giao, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.

Cơ sở hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, trên địa bàn tỉnh hiện có 72 chợ; 09 siêu thị,

02 trung tâm thương mại, 91 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, 290 cửa hàng kinh doanh LPG, 06 thương nhân bán buôn sản phẩm rượu và 07 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá đang hoạt động... cơ sở hạ tầng thương mại đáp ứng tốt nhu cầu đời sống, sản xuất của nhân dân trong tỉnh.

Xuất, nhập khẩu là lĩnh vực chịu ảnh hưởng rất lớn của dịch bệnh nên kết quả đạt được khá khiêm tốn. Song, tình hình trở nên khả quan với những tháng cuối năm 2022, lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu bắt đầu tăng trở lại. Tổng giá trị xuất, nhập khẩu, mua bán, trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu trong năm 2022 đạt trên 2,228 tỷ USD.

Từ những tín hiệu của sự phục hồi và tăng trưởng trở lại, năm 2023, Lào Cai đặt mục tiêu giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 51 nghìn tỷ đồng, cao hơn năm 2022 là 5.077 tỷ đồng, duy trì mức tăng 10,9%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ phấn đấu đạt 34.400 tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm 2022; tổng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh phấn đấu đạt 5 tỷ USD, tăng 124,4% so với năm 2022...

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu trên, ngành Công Thương Lào Cai tiếp tục triển khai các giải pháp quan trọng như: Đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy hoạt động sản xuất tại địa phương; Phát triển công nghiệp chế biến sâu theo hướng tập trung, tham gia chuỗi sản xuất công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; Chủ động các giải pháp thúc đẩy xuất, nhập khẩu, đưa tốc độ thông quan dần trở về mức trước khi có dịch; tổ chức, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, xuất khẩu; triển khai giải pháp xúc tiến đầu tư, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư hạ tầng kỹ thuật để tạo mặt bằng sạch đón nhận các dòng vốn, các dự án trong và ngoài nước./

Long Đình